



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 5/2020



CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020



XUẤT KHẨU GẠO NĂM 2020: ĐẢM BẢO AN NINH LƯỢNG THỰC TRONG NƯỚC VÀ CHÚ TRỌNG SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG CAO



SỰ THAY ĐỔI THÓI QUEN TIÊU DÙNG CỦA NGƯỜI VIỆT



NÔNG NGHIỆP AUSTRALIA THIỆT HẠI NẶNG NỀ DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 5/2020 (573) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

1. Thư của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng Chúc mừng Hội Nhà báo Việt Nam

2. Hội Nhà báo Việt Nam 70 năm truyền thống vẻ vang

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

4. Kỷ niệm 74 năm Ngày thành lập Ngành Thống kê Việt Nam (06/5/1946-06/5/2020): Cơ cấu tổ chức Ngành điểm lại những mốc lịch sử đáng nhớ

6. Lễ trao Kỷ niệm chương của UNFPA tại Việt Nam cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm

7. Hợp báo Công bố Sách Trắng hợp tác xã Việt Nam và Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Tình hình kinh tế - xã hội 4 tháng đầu năm 2020

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2020

12. Nghị quyết 42 của Chính phủ: Ấm lòng người lao động, doanh nghiệp trước khó khăn do đại dịch COVID-19

Thu Hòa

15. Chỉ số tự do kinh tế Việt Nam năm 2020

Gia Linh

17. Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020: Một số nét chủ yếu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

21. Kết quả 10 năm thực hiện Đề án "An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020"

Quang Vinh

24. Xuất khẩu gạo năm 2020: Đảm bảo an ninh lương thực trong nước và chú trọng sản phẩm chất lượng cao

Ngọc Linh

27. Biến động thị trường ô tô Việt Nam

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh

29. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản đáp ứng yêu cầu hội nhập

Hùng Đạt

32. Thúc đẩy doanh nghiệp Việt chủ động nguồn nguyên phụ liệu sản xuất

ThS. Nguyễn Thanh Hợp - ThS. Nguyễn Thanh Hiền

35. Tăng trưởng du lịch trực tuyến ở Việt Nam

TS. Nguyễn Văn Giao - ThS. Đặng Thị Thư

37. Sự thay đổi thói quen tiêu dùng của người Việt

ThS. Thái Huy Đức

39. Tình hình lao động việc làm quý I và 4 tháng đầu năm 2020

43. Mức sống dân cư khu vực nông thôn: Nhìn từ kết quả điều tra

Trúc Linh

46. Tin địa phương

QUỐC TẾ

48. COVID-19 phủ bóng đen lên thị trường lao động thế giới

Bích Ngọc

51. Nông nghiệp Australia thiệt hại nặng nề do biến đổi khí hậu

Tiến Long

Giá: 24.000 đ

THƯ CỦA TỔNG BÍ THƯ, CHỦ TỊCH NƯỚC NGUYỄN PHÚ TRỌNG CHÚC MỪNG HỘI NHÀ BÁO VIỆT NAM

LTS. Nhân kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Hội Nhà báo Việt Nam (21/4/1950- 21/4/2020), Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã gửi thư chúc mừng tới toàn thể cán bộ, hội viên Hội nhà báo Việt Nam. Dưới đây Tạp chí Con số và Sự kiện xin giới thiệu toàn văn Thư chúc mừng:

Nhân kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Hội Nhà báo Việt Nam (21/4/1950-21/4/2020), tôi thân ái gửi tới toàn thể cán bộ, hội viên Hội nhà báo Việt Nam qua các thời kỳ những tình cảm thân thiết và lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Bảy mươi năm qua, kể từ ngày thành lập tại chiến khu Việt Bắc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, các thế hệ Hội Nhà báo Việt Nam và những người làm báo cả nước đã luôn đoàn kết, chủ động sáng tạo, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, không ngừng lớn mạnh, có nhiều đóng góp quan trọng vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Trong mọi hoàn cảnh, đồng đạo hội viên, nhà báo luôn đồng hành cùng dân tộc, bám sát thực tiễn, tích cực tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; động viên, cổ vũ toàn dân trong các cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do trước đây, cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay; đồng thời tích cực tham gia công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; vạch trần các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phần tử cơ hội chính trị, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Ghi nhận đóng góp to lớn của Hội Nhà báo Việt Nam cùng đội ngũ nhà báo cả nước, Đảng và Nhà nước ta đã tặng thưởng Hội Nhà báo Việt Nam Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều phần thưởng cao quý.

Nhân dịp này, thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, tôi nhiệt liệt biểu dương và chúc mừng những thành tựu rất đổi tự hào của Hội Nhà báo Việt Nam và giới báo chí cả nước trong 70 năm qua.

Đất nước ta đang bước vào thời kỳ phát triển mới với thế và lực mới, nhiều thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, nhiệm vụ của báo chí rất nặng nề nhưng cũng rất vẻ vang. Tôi mong muốn Hội Nhà báo Việt Nam và các hội viên cả nước, phát huy truyền thống cách mạng của mình, xây dựng Hội ngày càng phát triển, trong sạch, vững mạnh; không ngừng chăm lo bồi dưỡng tư tưởng, chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, nhất là đạo đức nghề nghiệp cho các hội viên. Các cấp hội, mỗi nhà báo hãy thấm nhuần và thực hiện thật tốt lời dạy của Bác Hồ kính yêu: “Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ”, tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, để thật sự là địa chỉ tin cậy trong hoạt động nghiệp vụ của các nhà báo. Tôi đề nghị các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp và các tầng lớp nhân dân tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để Hội Nhà báo Việt Nam và giới báo chí hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Với tình cảm thân thiết và tin tưởng, tôi chúc các cấp hội, hội viên, nhà báo cả nước sức khỏe, niềm vui, hạnh phúc, không ngừng đổi mới, sáng tạo, nỗ lực vươn lên, luôn xứng đáng là người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận tư tưởng - văn hoá của Đảng.

(đã ký)

NGUYỄN PHÚ TRỌNG

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

HỘI NHÀ BÁO VIỆT NAM

70 NĂM TRUYỀN THỐNG VĨ VANG

Traï qua 70 năm xây dựng, trưởng thành (1950-2020), Hội Nhà báo Việt Nam - tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp của những người làm báo Việt Nam không ngừng được củng cố, phát triển, tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của nước ta.

Góp sức mạnh mẽ vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Vào đầu thế kỷ XX, hoạt động báo chí ở Việt Nam diễn ra khá sôi nổi, nhưng dưới chế độ thống trị của Thực dân Pháp, những người làm báo không có tổ chức nghề nghiệp. Đến đầu năm 1950, trước yêu cầu nâng cao vị trí Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời để đáp ứng nhiệm vụ nâng cao nghiệp vụ báo chí, Hội những người viết báo Việt Nam đã được thành lập. Hội nghị thành lập Hội khai mạc ngày 21/4/1950 tại xóm Ròng Khoa, xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Hội nghị đã thống nhất thông qua Điều lệ, Chương trình hoạt động, bầu ra Ban chấp hành Hội với ông Xuân Thủy làm Hội trưởng, các ông Đỗ Đức Dục và Hoàng Tùng làm Hội phó, ông Nguyễn Thành Lê làm Tổng thư ký. Sau 70 năm phát triển, tính đến tháng 2/2020, Hội có 25.038 hội viên đang sinh hoạt tại 294 đơn vị cấp hội, gồm: 63 Hội nhà báo tỉnh, thành phố, 19 Liên chi hội, 212 chi hội trực thuộc Trung ương. Bằng các sản phẩm báo chí, đội ngũ những người làm báo cả nước đã góp phần đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, góp sức vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Kể từ khi thành lập đến nay, Hội Nhà báo Việt Nam đã trải qua 10 kỳ đại hội. Hoạt động của các cấp

trong nhiệm kỳ 2015-2020 (Đại hội X) đã có nhiều chuyển biến tích cực, đi vào chiều sâu; vai trò, chất lượng và hiệu quả hoạt động của Hội ngày càng được nâng cao, tạo sự lan tỏa trong đời sống xã hội, quy tụ, thu hút đông đảo các cơ quan báo chí và người làm báo trong cả nước. Trong đó, nổi bật là tổ chức thành công Hội báo toàn quốc các năm từ 2016-2019; triển khai thực hiện Luật Báo chí và 10 điều quy định đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam; thành lập Bảo tàng báo chí cách mạng Việt Nam; ra mắt Cổng thông tin điện tử; tổng kết 15 thực hiện Chỉ thị 37-CT/TW của Ban Bí thư "Về tiếp tục nâng cao vai trò, chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội Nhà báo Việt Nam trong thời kỳ mới"...

Trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao bản lĩnh, nhận thức chính trị, đạo đức nghề nghiệp của người làm báo luôn được Hội chú trọng, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ cũng được tăng cường. Từ 2015 đến nay, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí của Hội tổ chức được 539 lớp học cho 15.394 học viên với nhiều loại hình đào tạo. Giải Báo chí Quốc gia ngày càng có quy mô lớn, thu hút được nhiều tác phẩm báo chí tiêu biểu thuộc tất cả các loại hình báo chí tham gia, uy tín của Giải ngày càng được khẳng định và nâng cao.

Việc động viên, khen thưởng, bảo vệ quyền lợi, chính đáng và hợp pháp của nhà báo được đẩy mạnh. Nhiệm kỳ 2015-2020, hoạt động kiểm tra các cấp của Hội Nhà báo

Việt Nam đã tiếp nhận hơn 5.000 đơn thư liên quan đến nhà báo, hội viên. Hơn 90% đơn thư nói trên được nghiên cứu, phân loại và xử lý, vụ việc tồn đọng hoặc chậm xử lý không có. Ban Chấp hành, Ban Thường vụ đã chỉ đạo Ban Kiểm tra và các đơn vị chức năng của Hội thành lập Hội đồng xử lý kỷ luật các cấp, chủ động và kịp thời can thiệp, bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của hội viên - nhà báo, kiên quyết đấu tranh và lên án các hành vi sai trái, cản trở các nhà báo hoạt động đúng pháp luật.

Hội báo toàn quốc luôn được các cấp hội hưởng ứng, là nơi giao lưu, để những người làm báo trao đổi nghề nghiệp hữu ích. Công tác đối ngoại đạt được những kết quả tích cực trong công tác tăng cường thông tin, giao lưu báo chí giữa Việt Nam và quốc tế, phù hợp với chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Hoạt động văn hóa, thể thao, an sinh xã hội của tổ chức Hội và các cơ quan báo chí là hoạt động thường xuyên, hiệu quả, tạo thành phong trào sôi nổi, có sức lan tỏa trong đời sống xã hội...

Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động

Tuy có những thuận lợi nhất định nhưng tổ chức Hội cũng gặp không ít khó khăn. Trước hết, sự bùng nổ thông tin qua phát triển mạng xã hội, ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của hoạt động báo chí. Bên cạnh đó, do ngân sách còn hạn hẹp, nhiều Hội Nhà báo tỉnh, thành phố bị cắt giảm kinh phí, biên chế, các cơ quan báo chí hầu hết phải tự chủ thu chi nên hoạt động của các cấp Hội gặp nhiều khó khăn, nhất là trong việc triển khai thực hiện các phong trào thi đua. Một số cấp

21/4/1950

21/4/2020

CÁC DẤU MỐC LỚN 70 NĂM HỘI NHÀ BÁO VIỆT NAM

70 năm đồng hành cùng lịch sử dân tộc (1950-2020), Hội Nhà báo Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, khẳng định được vai trò, vị thế của mình trong đời sống báo chí nổi riêng và xã hội nói chung



(*) 63 Hội nhà báo tỉnh, thành phố, 19 Liên chi hội, 212 chi hội trực thuộc Trung ương

Ủy Đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị chủ quản chưa thực sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp Hội Nhà báo hoạt động. Ý thức trách nhiệm của một số cán bộ, hội viên chưa cao, vẫn còn tình trạng hội viên, người làm báo vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức người làm báo...

2020 là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội X, Hội Nhà báo Việt Nam, nhiệm kỳ 2015-2020, các cấp Hội Nhà báo Việt Nam tập trung tâm triển khai thực hiện nhiều nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có tổ chức đại hội nhiệm kỳ các cấp Hội, hướng tới Đại hội XI Hội Nhà báo Việt Nam, nhiệm kỳ 2020-2025, Đại hội thi đua yêu nước Hội Nhà báo Việt Nam giai đoạn 2015-2020; khai trương Bảo tàng Báo chí Việt Nam...

Mới đây, ngày 08/4/2020, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 43-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Hội Nhà báo Việt Nam trong tình hình mới. Đây là Chỉ thị rất quan trọng với Hội Nhà báo Việt Nam và giới báo chí cả nước. Trong đó, Ban Bí thư yêu cầu các cấp Hội Nhà báo Việt Nam tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, nâng cao bản lĩnh chính trị cho người làm báo, hội viên Hội Nhà báo Việt Nam; củng cố, xây dựng hệ thống tổ chức Hội thống nhất, chặt chẽ; phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương, tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động bằng nhiều hình thức, biện pháp phong phú, sáng tạo, thiết thực.

Chỉ thị cũng yêu cầu tổ chức Hội cũng cần quan tâm hơn nữa

việc bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của hội viên, của người làm báo; có hình thức động viên khen thưởng xứng đáng, kịp thời đối với các đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động báo chí, công tác hội, nhất là các tổ chức hội, hội viên trực tiếp hoạt động ở những lĩnh vực, địa bàn có nhiều khó khăn. Ngoài ra, Chỉ thị số 43 cũng lưu ý người làm báo, hội viên Hội Nhà báo Việt Nam cần nhận thức sâu sắc trách nhiệm, ra sức học tập, tu dưỡng, rèn luyện, không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nêu cao đạo đức nghề nghiệp, tinh thần cống hiến, tăng cường đoàn kết, nỗ lực phấn đấu góp phần xây dựng nền báo chí cách mạng Việt Nam giàu tính chiến đấu, nhân văn, chuyên nghiệp, hiện đại, vì lợi ích của đất nước và nhân dân...

Thời gian tới, để xây dựng đội ngũ những người làm báo Việt Nam ngang tầm đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng, Hội Nhà báo Việt Nam sẽ tăng cường công tác giáo dục, thực hiện tốt Luật Báo chí, các quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo Việt Nam, quy tắc sử dụng mạng xã hội của người làm báo Việt Nam, nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm báo cho hội viên; chú trọng xây dựng hệ thống tổ chức Hội nhà báo Việt Nam thống nhất, chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương hoạt động theo Điều lệ chung.

Đặc biệt, các cấp Hội tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động bằng nhiều hình thức, biện pháp phong phú, sáng tạo, thiết thực. Hội cũng phối hợp với các cơ quan chỉ đạo, quản lý báo chí tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách để phát triển, quản lý báo chí, đội ngũ người làm báo; quan tâm hơn nữa việc bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp của hội viên, của người làm báo...

KỶ NIỆM 74 NĂM NGÀY THÀNH LẬP NGÀNH THỐNG KÊ VIỆT NAM (06/5/1946-06/5/2020)

CƠ CẤU TỔ CHỨC NGÀNH ĐIỂM LẠI NHỮNG MỐC LỊCH SỬ ĐÁNG NHỚ

1. Ngày 06/5/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 61/SL về việc thành lập Nha Thống kê Việt Nam trong Bộ Quốc dân kinh tế.

2. Ngày 20/2/1956, Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ số 695/TTg về tổ chức Cục Thống kê Trung ương (trong Ủy ban Kế hoạch Nhà nước), các cơ quan Thống kê địa phương và các tổ chức thống kê các Bộ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cục Thống kê Trung ương được tổ chức tạm thời thành 5 phòng. Ở các địa phương có: Ban Thống kê khu, Ban Thống kê tỉnh, Ban Thống kê thành (ở các thành phố lớn), Thanh tra Thống kê huyện, phụ trách Thống kê xã.

3. Ngày 29/9/1961, Chính phủ ban hành Nghị định 131/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và bộ máy Tổng cục Thống kê. Theo đó, Cục Thống kê Trung ương được nâng lên thành Tổng cục Thống kê.

4. Ngày 5/4/1974, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 72/CP về tổ chức và hoạt động của Tổng cục Thống kê thay thế Nghị định 131/CP ngày 29/9/1961 của Hội đồng Chính phủ. Tổng cục Thống kê quản lý tập trung thống nhất hệ thống tổ chức Thống kê Nhà nước và hệ thống thông tin kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Hệ thống tổ chức Thống kê Nhà nước quản lý theo ngành dọc, bao gồm: Tổng cục Thống kê, Chi cục

Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Phòng Thống kê, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, khu phố của thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Ngày 10/11/1975, thành lập Chi cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, một mốc quan trọng trong việc thành lập Chi cục Thống kê các tỉnh phía Nam sau khi thống nhất đất nước. Trước đó, vào cuối năm 1964, một số cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc làm việc tại Tổng cục Thống kê đã trở về miền Nam công tác và trở thành lực lượng nòng cốt để phát triển công tác thống kê, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam. Tính đến trước ngày 30/4/1975, Tổng cục Thống kê đã điều động hàng trăm cán bộ thống kê miền Bắc vào phục vụ chiến trường miền Nam.

6. Ngày 11/5/1988, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 81/HĐBT quy định lại chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của ngành Thống kê các cấp. Theo Quyết định này, bộ máy thống kê địa phương được chuyển giao từ Tổng cục Thống kê quản lý sang Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý.

7. Ngày 23/3/1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 23/CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền

hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thống kê thay thế Nghị định số 72/CP ngày 5/4/1974 của Hội đồng Chính phủ. Theo Nghị định này, Tổng cục Thống kê trở lại quản lý theo ngành dọc, thay thế Quyết định 81/HĐBT ngày 5/11/1988 của Hội đồng Bộ trưởng. Đây là sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển và trưởng thành của Ngành Thống kê, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thống kê trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

8. Ngày 03/9/2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 101/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thay thế Nghị định số 23/CP ban hành ngày 23/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thống kê. Theo đó, tổ chức ngày Tổng cục Thống kê gồm 13 đơn vị hành chính và 4 đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

9. Ngày 4/01/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 01/2007/NĐ-CP, theo đó Tổng cục Thống kê chuyển vào Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10. Ngày 13/01/2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 03/2010/NĐ-CP về quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.



11. Ngày 24/8/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Theo đó, Tổng cục Thống kê tiếp tục được tổ chức thành hệ thống ngành dọc đến cấp huyện. Ở Trung ương, cơ quan Tổng cục Thống kê thành lập thêm 3 đơn vị cấp Vụ giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước là: Vụ Thống kê xây dựng và Vốn đầu tư; Vụ Thống kê Giá; Vụ Pháp chế, tuyên truyền và Thi đua khen thưởng. Ở địa phương, phòng Thống kê cấp huyện được chuyển thành Chi cục Thống kê trực thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

12. Ngày 11/11/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg. Theo đó, hợp nhất Vụ Pháp chế, tuyên truyền và Thi đua - Khen thưởng và Thanh tra thành Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê.

13. Ngày 18/3/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thay thế Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg. Với Quyết định mới này, Tổng cục Thống kê sẽ có thay đổi quan trọng về cơ cấu tổ chức nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, cơ quan Thống kê Trung ương có 15 đơn vị hành chính và 5 đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Đặc biệt, việc thành lập Cục thu thập dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định này thể hiện nét tư duy mới trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê. Về Cục Thống kê địa phương, được tổ chức thành 5 phòng; Chi cục Thống kê cấp huyện sẽ sắp xếp lại theo lộ trình còn 486 chi cục vào năm 2021 và còn 420 chi cục vào năm 2022./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA BỔ SUNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19, ngày 10 tháng 4 năm 2020, Tổng cục Thống kê đã ban hành công văn về việc điều tra bổ sung thêm Phiếu thu thập thông tin đánh giá mức độ tác động của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (phiếu số 3) trong Điều tra doanh nghiệp năm 2020. Mục đích điều tra bổ sung nhằm thu thập thông tin nhanh giúp Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương có thêm căn cứ để đưa ra các chính sách, giải pháp tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh.

Phiếu số 3 được thiết kế để thu thập thông tin bằng hình thức điều tra trực tuyến. Thời gian triển khai thu thập thông tin từ ngày 10/4 đến ngày 20/4/2020; thời gian tổng hợp, công bố kết quả điều tra từ ngày 21/4-25/4/2020. Để đảm bảo triển khai đúng tiến độ, TCTK đã soạn thư của Tổng cục trưởng gửi doanh nghiệp đề nghị ưu tiên cung cấp thông tin trước.

Đây là công việc phát sinh đột xuất, thực hiện trong thời gian ngắn để đảm bảo thu thập đủ số lượng doanh nghiệp cần thiết trả lời phiếu số 3, TCTK yêu cầu các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương triển khai trong theo đúng yêu cầu./.

P.V

Phiếu số 3/ĐTĐN-COVID19

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp:

Mã số thuế:

Ngành hoạt động SXKD chính:

1. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

- ☐ Doanh nghiệp nhà nước
- ☐ Doanh nghiệp ngoài nhà nước
- ☐ Doanh nghiệp FDI

2. Lao động bình quân năm 2019 của doanh nghiệp

Người

Triệu

II. Tình hình hoạt động SXKD của doanh nghiệp



LỄ TRAO KỶ NIỆM CHƯƠNG CỦA UNFPA TẠI VIỆT NAM CHO TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ NGUYỄN BÍCH LÂM

Sáng ngày 27/4/2020, tại Tổng cục Thống kê (TCTK), Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNFPA) đã trao Kỷ niệm chương của UNFPA cho Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm vì những đóng góp cho việc thực hiện Chương trình hành động ICPD trong lĩnh vực thống kê ở Việt Nam giai đoạn năm 1994-2020.

Dự buổi lễ, về phía TCTK, có ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK; các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK. Về phía UNFPA, có bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện và một số đồng nghiệp tại UNFPA.

Phát biểu tại buổi Lễ, Bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện UNFPA ghi nhận những đóng góp của Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm qua những thành tựu rất ấn tượng của Việt Nam trong việc thực hiện Chương trình hành động ICPD trong lĩnh vực thống kê giai đoạn 1994-2020, cũng như những đóng góp rất hiệu quả của Ông trong quan hệ hợp tác giữa TCTK và UNFPA.

Bà Naomi Kitahara nhấn mạnh, trong vòng hơn 40 năm qua, mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa TCTK và UNFPA đã không ngừng được phát triển theo thời gian. Việc Việt Nam đạt được những tiến bộ ấn tượng các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ trước đây, cũng như các mục tiêu phát triển bền vững hiện nay chính là minh chứng cho những đóng góp của Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm ở tất cả các cấp chính trị, kinh tế và xã hội. Theo đó, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đã chỉ đạo và đưa ra những quyết định chiến lược trong hợp tác quốc tế để đảm bảo sự hỗ trợ của cộng đồng quốc

tế. Trong đó hỗ trợ của UNFPA đáp ứng với ưu tiên của chính phủ trong việc cung cấp các dữ liệu và thống kê có chất lượng cho xây dựng chính sách thông qua việc cải thiện khung chính sách, nâng cao năng lực ứng dụng thống kê hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cuộc tổng điều tra, các cuộc khảo sát; Lãnh đạo và chỉ đạo việc thực hiện các dự án do UNFPA tài trợ cho TCTK tiến hành thành công các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở, Tổng điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, điều tra di cư nội địa quốc gia, điều tra dân tộc và một số cuộc điều tra quốc gia khác... góp phần cung cấp các dữ liệu có chất lượng và đáng tin cậy phục vụ cho công tác hoạch định chính sách và chương trình, giám sát các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ trước đây và các mục tiêu phát triển bền vững hiện nay, đẩy mạnh công bằng xã hội đồng thời đảm bảo quyền con người cho người dân. Thúc đẩy hợp tác quốc tế, nâng cao năng lực cán bộ thống kê thông qua hợp tác Nam - Nam, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành tốt nhất trong lĩnh vực nhân khẩu học, phân tích và dự báo dân số; Vận động các tổ chức chia sẻ, sử dụng số liệu và bằng chứng thống kê để đưa ra những quyết định chính sách, khẳng định chất lượng số liệu thống kê và tầm quan trọng sử dụng số liệu dân số và thống kê trong xây dựng, tư vấn chính sách tại các diễn đàn quốc tế và trong nước.

Nhân dịp này, Bà Naomi Kitahara cũng chúc mừng Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đã hoàn thành xuất sắc 37 năm công tác cho ngành Thống kê Việt Nam và tin tưởng mối quan hệ hợp tác giữa Quỹ Dân số LHQ và TCTK sẽ

tiếp tục được củng cố và phát triển trong tương lai.

Đáp từ UNFPA, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm bày tỏ sự vui mừng và cảm ơn bà Naomi Kitahara và các đồng nghiệp của bà tại UNFPA. Ông nhấn mạnh, trong hơn 4 thập kỷ hợp tác với UNFPA, TCTK đã nhận được những hỗ trợ kịp thời và hiệu quả của UNFPA trong thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, giúp nâng cao năng lực thống kê về dân số, thực hiện thành công Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, được Chính phủ, tổ chức quốc tế và Cơ thống kê của các nước trên thế giới ghi nhận những đổi mới và cải tiến trong Tổng điều tra.

Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm cho rằng, thành công của TCTK trong thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 là do có sự quyết liệt chỉ đạo tiên phong ứng dụng tiến bộ công nghệ thông tin trong điều tra thống kê mà rất ít quốc gia đã áp dụng, thậm chí có những ứng dụng hoàn toàn mới và mà chưa quốc gia nào thực hiện trong Tổng điều tra. Có được thành công này cũng nhờ một phần quan trọng của sự ủng hộ, sự tin tưởng và hỗ trợ của UNFPA.

Ông cũng mong rằng, sau khi nghỉ công tác, các đồng nghiệp của mình sẽ duy trì truyền thống hợp tác tốt đẹp với UNFPA để tiếp tục gặt hái nhiều thành công hơn nữa cho sự phát triển chung của đất nước và sự phát triển của TCTK.

Cuối buổi Lễ, Bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện UNFPA đã trao tặng Kỷ niệm chương của UNFPA cho Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm dưới sự chứng kiến của các lãnh đạo của hai đơn vị TCTK và UNFPA./.

Thu Hoàng

HỌP BÁO CÔNG BỐ SÁCH TRẮNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM VÀ SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2020

Sáng ngày 28/4/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội báo công bố Sách Trắng hợp tác xã Việt Nam và Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chủ trì buổi họp báo. Tham dự buổi họp báo có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: ông Phạm Quang Vinh, bà Nguyễn Thị Hương, ông Nguyễn Trung Tiến, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK và một số cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu tại buổi họp báo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm cho biết, đây là lần đầu tiên Sách Trắng hợp tác xã Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và tổng hợp dựa trên những số liệu thu thập được từ năm 2018. Trong đó bao gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển hợp tác xã của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2018.

Theo Sách Trắng hợp tác xã Việt Nam, số HTX thành lập mới năm 2018 trên phạm vi cả nước là 2.569 HTX, tăng 9,5% so với năm 2017. Theo địa phương, có 28/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2018 so với năm 2017 cao hơn bình quân chung của cả nước (9,5%). Tổng số HTX hiện có thời điểm 31/12/2018 trên phạm vi cả nước là 22.861 HTX, tăng 8,8% so với thời điểm 31/12/2017.

Tại thời điểm 31/12/2018 tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.998.378 thành viên. Tổng số nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 226.554 tỷ đồng, tăng 1,8% so với cùng thời điểm 2017. Năm 2018, doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 88.586 tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm 2017, tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng nguồn vốn của HTX (1,8%). Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt 2.575 tỷ đồng. Thu nhập bình quân

tháng một lao động của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 đạt 3,84 triệu đồng, tăng 3,2% so với năm 2017.

Đối với Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, đây là ấn phẩm thứ 2 mà TCTK công bố (lần đầu tiên là Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2019 - công bố tháng 7/2019). Theo đó, nội dung sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2019, gồm 6 phần: Bối cảnh phát triển doanh nghiệp Việt Nam 2019; Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 và giai đoạn 2016-2019; Một số nét chủ yếu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và giai đoạn 2016-2018; Đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp; Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 toàn quốc; Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 các địa phương.

Theo Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 758.610 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018.

Năm 2019, cả nước có 138.139 DN thành lập mới, tăng 5,2% so với năm 2018. Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số DN thành lập mới năm 2019 nhiều nhất với 99.548 DN, tăng 5,1% so với năm 2018; khu vực công nghiệp

và xây dựng có 36.562 DN, tăng 5,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2.029 DN, tăng 9,9%. Tổng vốn đăng ký của các DN thành lập mới năm 2019 đạt 1,73 triệu tỷ đồng, tăng 17,1% so với năm 2018. Cả nước có 39.421 DN quay trở lại hoạt động, tăng 15,9% so với năm 2018 và đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2014-2019. Số DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trên phạm vi cả nước là 28.731 DN, tăng 5,9% so với năm 2018; có 43.711 DN chờ giải thể, tăng 41,7% và có 16.840 DN hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,0%.

Tại buổi họp báo, trên cơ sở thực trạng phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp và tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn ra với nhiều diễn biến phức tạp trên thế giới, TCTK đã đưa ra một số giải pháp phát triển hợp tác xã và doanh nghiệp trong thời gian tới. Trong đó, các giải pháp trong phát triển hợp tác xã đề xuất hướng tới 3 nhóm chủ thể chính, đó là nhóm giải pháp về cơ chế chính sách; nhóm giải pháp về vốn, lao động, thị trường và nhóm giải pháp về đổi mới cơ chế hoạt động. Đối với sự phát triển của doanh nghiệp, TCTK cũng đề xuất giải pháp hướng tới 4 nhóm chủ thể chính, đó là cơ quan nhà nước; các địa phương; doanh nghiệp và các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp.

Cuối buổi họp báo, TCTK đã dành thời gian giải đáp thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên về tình hình phát triển của hợp tác xã, doanh nghiệp thời gian qua./.

Thu Hòa

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỢP BÁO CÔNG BỐ TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ I VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Sáng 24/4/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức họp báo công bố số liệu tình hình lao động việc làm quý I và 4 tháng đầu năm 2020. Ông Phạm Quang Vinh - Phó Tổng cục trưởng TCTK chủ trì cuộc họp báo.

Tham dự cuộc họp báo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK; đại diện Bộ Lao động, Thương binh và xã hội và phóng viên một số cơ quan báo chí tại Hà Nội.

Báo cáo tình hình lao động việc làm quý I và 4 tháng đầu năm 2020 của TCTK nhận định, sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19 trên toàn cầu không chỉ tạo ra sự khủng hoảng về y tế, mà còn là nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng nghiêm trọng đối với kinh tế và thị trường lao động. Tại Việt Nam, dịch COVID-19 xuất hiện từ cuối tháng 01/2020 đã gây tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh và việc làm của người lao động dẫn đến tình trạng tham gia thị trường lao động giảm, thất nghiệp và thiếu việc làm tăng lên. Trong đó, lao động có việc làm phi chính thức, lao động không có hợp đồng, lao động có thu nhập thấp, lao động trẻ tuổi và lao động người cao tuổi là những nhóm dễ bị tổn thương.

Theo kết quả Điều tra lao động việc làm quý I năm 2020, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ghi nhận mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm qua với khoảng 75,4% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, giảm từ 1,2 đến 1,3 điểm phần trăm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp mặc dù vẫn ở mức thấp nhưng bắt đầu có dấu hiệu tăng lên. Đáng chú ý tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở mức cao nhất trong vòng 5 năm gần đây. Tốc độ tăng thu nhập của người lao động so với cùng kỳ năm trước chưa bằng một nửa so với tốc độ tăng thu nhập của quý I năm 2019 so với quý I năm 2018.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và báo cáo đánh giá của các địa phương về tình hình lao động việc làm, tính đến giữa tháng 4 năm 2020, có gần 5 triệu lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, trong đó lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bị ảnh hưởng nhiều nhất (hơn 1,2 triệu lao động)...

Tại cuộc họp báo, TCTK đã dành thời gian trả lời thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên. Theo TCTK, thời gian tới ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 vẫn có thể sẽ còn tác động tới mọi mặt của đời sống, trong đó có lao động việc làm và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, việc triển khai thực hiện hiệu quả các gói hỗ trợ của Chính phủ cho doanh nghiệp và người lao động là cấp thiết, giúp vực dậy nền kinh tế nói chung, thị trường lao động và doanh nghiệp nói riêng./.

M.T

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 4 tháng đầu năm 2020 gặp khó khăn do hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4, cả nước gieo cấy được 3.021,3 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 96,8% cùng kỳ năm trước. Các địa phương phía Bắc gieo cấy lúa đông xuân đạt 1.097,2 nghìn ha, bằng 98,5% cùng kỳ năm trước. Các địa phương phía Nam xuống giống lúa đông xuân đạt 1.924,1 nghìn ha, bằng 95,9% cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn.

Đến trung tuần tháng Tư, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.679,8 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 87,3% diện tích xuống giống và bằng 97,6% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1.487,7 nghìn ha, chiếm 96,2% và bằng 97,2%. Năng suất lúa đông xuân vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 68,2 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với vụ đông xuân trước; sản lượng đạt 10,55 triệu tấn, giảm 329,8 nghìn tấn.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng ổn định; dịch tả lợn châu Phi tiếp tục được kiểm soát trên cả nước song tốc độ tái đàn chậm, các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn đang thực hiện tái đàn; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 60,2 nghìn ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 28,7 triệu cây, giảm 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3.987 nghìn m³, giảm 0,2%; sản lượng củi khai thác đạt 6,2 triệu ste, giảm 1,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại là 520,9 ha, tăng 89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 311,5 ha, gấp 2,8 lần; diện tích rừng bị chặt phá là 209,4 ha, tăng 28,8%.

c) Thủy sản

Do dịch COVID-19, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu đều giảm mạnh, tình trạng hạn mặn kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ thả nuôi tôm vụ mới. Tính chung 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước tính đạt 2.200,9 nghìn tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 1.020,4 nghìn tấn, giảm 0,1%; sản lượng khai thác đạt 1.180,5 nghìn tấn, tăng 0,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

Do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19, 4 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 1,8% so với cùng kỳ

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 3%, đóng góp 2,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,9%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,6%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 6,8%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ giảm 14,2%; sản xuất đồ uống giảm 13,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 10,8%;... Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 25,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,9% (sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 18%);...

Sản xuất công nghiệp tháng 4/2020 sụt giảm mạnh làm cho phần lớn các doanh nghiệp phải cắt giảm lao động. Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/4/2020 giảm 1,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,6% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2019 tăng 2,3%), trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài Nhà nước cùng giảm 2,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 0,7%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Do ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19, 4 tháng đầu năm,

cả nước có 37,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 445,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 315,7 nghìn lao động, giảm 13,2% về số doanh nghiệp, giảm 17,9% về vốn đăng ký và giảm 29,7% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 680,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 11,7 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 4 tháng đầu năm là 1.126,1 nghìn tỷ đồng, giảm 20,4%. Bên cạnh đó, còn có 17,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 4 tháng lên 55,4 nghìn doanh nghiệp.

Trong 4 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 22,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 33,6% so với cùng kỳ năm trước; gần 14 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 19,2%.

Cũng trong 4 tháng đầu năm có 5,1 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý là số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn lên tới 22,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 33,6%.

4. Đầu tư

Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 83,7 nghìn tỷ đồng, bằng 18,1% kế hoạch năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước, gồm có: Vốn Trung ương quản lý đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% kế hoạch năm và tăng 32,3%; Vốn địa phương quản lý đạt 71,4 nghìn tỷ đồng, bằng 18,6% kế hoạch năm và tăng 10,1%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày

20/4/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 12,3 tỷ USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 984 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 6,8 tỷ USD, giảm 9,1% về số dự án và tăng 26,9% về số vốn đăng ký;...

Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 4 tháng đầu năm, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4.268,1 triệu USD, chiếm 62,9% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 4 tháng đạt 68,9 triệu USD. Có 18 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Mi-an-ma là nước dẫn đầu với 21,2 triệu USD, chiếm 30,8%;...

5. Thu, chi ngân sách nhà nước

Trước tác động tiêu cực của dịch COVID-19 tới hoạt động sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã ban hành các giải pháp hỗ trợ cho những đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh nên thu ngân sách Nhà nước giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2020 ước tính đạt 427,2 nghìn tỷ đồng, bằng 28,2% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 351,6 nghìn tỷ đồng, bằng 27,8%; thu từ dầu thô 17,3 nghìn tỷ đồng, bằng 49,1%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 58 nghìn tỷ đồng, bằng 27,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2020 ước tính đạt 408,5 nghìn tỷ đồng, bằng 23,4% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 291,6

nghìn tỷ đồng, bằng 27,6%; chi đầu tư phát triển 76,6 nghìn tỷ đồng, bằng 16,3%; chi trả nợ lãi 38,6 nghìn tỷ đồng, bằng 32,7%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1.520 nghìn tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 9,6%

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng ước tính đạt 1.224,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 80,6% tổng mức) tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 143 nghìn tỷ đồng, giảm 23,6%; Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, giảm 45,2%; Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 144,6 nghìn tỷ đồng, giảm 13,2%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 162,83 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 82,94 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 26,45 tỷ USD, tăng 12,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 56,49 tỷ USD (chiếm 68,1% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 1,5%. Trong 4 tháng, có 15 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 80,1% tổng kim ngạch xuất khẩu. Điển hình như: Điện thoại và linh kiện đạt 16,2 tỷ USD, tăng 1,1%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 12,4 tỷ USD, tăng 28,6%; hàng dệt may đạt 8,9 tỷ USD, giảm 5,8...

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm với kim ngạch

đạt 20,3 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 13,1 tỷ USD, tăng 26,7%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm ước tính đạt 79,89 tỷ USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 33,58 tỷ USD, tăng 1,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 46,31 tỷ USD, tăng 2,9%. Trong 4 tháng có 17 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 76,5% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 17,8 tỷ USD (chiếm 22,2% tổng giá trị nhập khẩu), tăng 12,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 11,5 tỷ USD, giảm 0,1%; điện thoại và linh kiện đạt 4,3 tỷ USD, tăng 12%...

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu trong 4 tháng, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 22,7 tỷ USD, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 3 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 7,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,1 tỷ USD.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 và thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ nên 4 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 1.231,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 57,4 tỷ lượt khách.km, giảm 30,6%; Vận tải hàng hóa đạt 534,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 7,2% và luân chuyển 103,8 tỷ tấn.km, giảm 7,8%.

e) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta

đạt 3,713 triệu lượt người, giảm 37,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 2.998,1 nghìn lượt người, giảm 35,9%; bằng đường bộ đạt 570,7 nghìn lượt người, giảm 51,4%; bằng đường biển đạt 144,2 nghìn lượt người, tăng 20,7%.

Trong 4 tháng, khách đến từ châu Á đạt 2.699,2 nghìn lượt người (chiếm 72,7% tổng số khách quốc tế đến nước ta) giảm 40,3% so với cùng kỳ năm trước; Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 665,3 nghìn lượt người, giảm 25,4%; Khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 234,2 nghìn lượt người, giảm 37,6%; Khách đến từ châu Úc đạt 102,3 nghìn lượt người, giảm 37,5%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tính chung 4 tháng đầu năm, cả nước có 15,3 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 65% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 62,6 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 63,6%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 487,9 tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

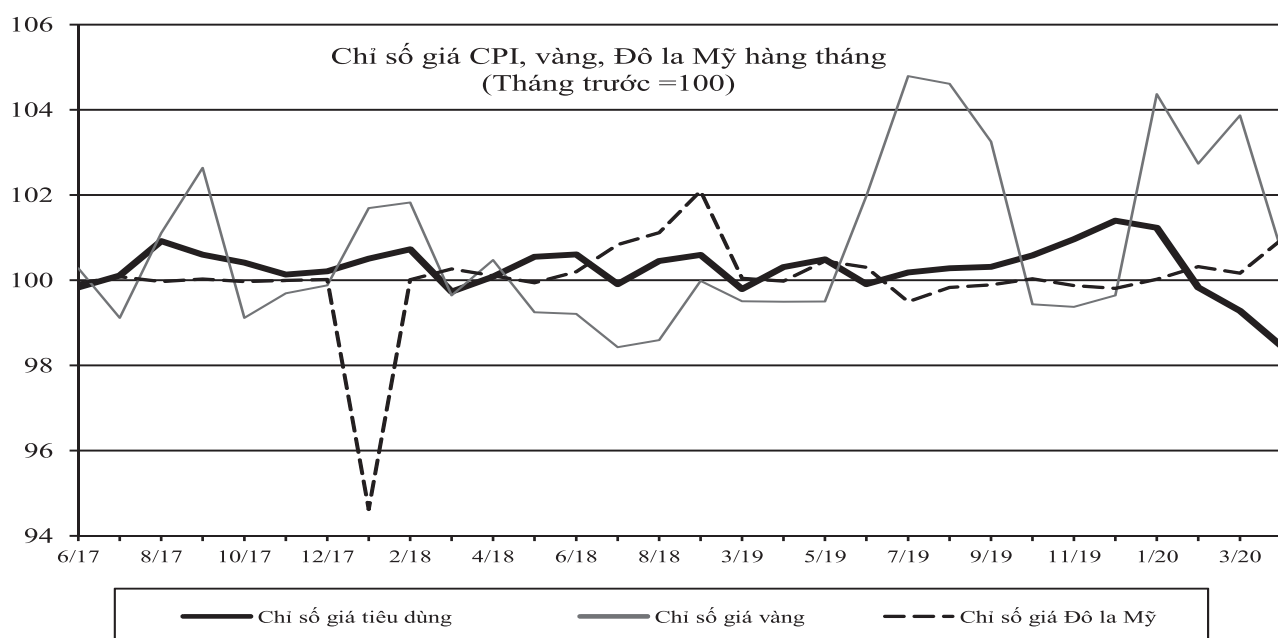
Dịch COVID-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, tình hình dịch đang được kiểm soát tốt. Tính đến 6h00 ngày 27/4/2020, Việt Nam có 270 trường hợp mắc (225 trường hợp đã được chữa khỏi).

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 4 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 4.509 vụ tai nạn giao thông làm 2.138 người chết, 1.264 người bị thương và 2.041 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 17,3%, số người chết giảm 16,8%; số người bị thương giảm 21,7%./.

(Trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020 - TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 4 NĂM 2020



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2020 SO VỚI				Bình quân bốn tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 4 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 3 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,24	102,93	98,79	98,46	104,90
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,49	111,78	102,78	100,66	110,61
1- Lương thực	112,85	105,10	104,35	102,09	102,39
2- Thực phẩm	123,52	114,93	102,25	100,62	113,64
3- Ăn uống ngoài gia đình	120,88	107,52	103,35	100,05	107,41
II. Đồ uống và thuốc lá	110,20	101,62	100,39	100,13	101,75
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,01	100,95	99,89	99,83	101,18
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,55	101,41	98,84	97,67	104,40
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,70	101,35	100,50	100,06	101,37
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	218,23	103,30	100,37	100,03	103,25
Trong đó: Dịch vụ y tế	270,02	103,84	100,32	100,00	103,80
VII. Giao thông	74,81	80,43	80,44	86,14	96,88
VIII. Bưu chính viễn thông	96,28	99,40	99,83	99,98	99,36
IX. Giáo dục	140,30	104,63	100,11	100,00	104,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	145,98	104,81	100,10	100,00	104,63
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,92	98,71	98,03	99,60	100,02
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	116,51	103,34	101,12	99,87	103,53
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,64	126,81	112,14	100,69	122,66
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,63	101,15	101,47	100,95	100,25

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

NGHỊ QUYẾT 42 CỦA CHÍNH PHỦ ẤM LÒNG NGƯỜI LAO ĐỘNG, DOANH NGHIỆP TRƯỚC KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19

Thu Hòa

Đại dịch COVID-19 với những diễn biến phức tạp đã khiến cho nhiều doanh nghiệp “đóng băng”, việc sản xuất kinh doanh của các tập đoàn kinh tế cũng bị ảnh hưởng và ngừng trệ. Nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ, sụt giảm lợi nhuận, thậm chí có những doanh nghiệp phải đóng cửa, giải thể, nhiều người lao động bị mất việc, người nghèo, người có thu nhập thấp đang đứng trước nhiều khó khăn để có thể đảm bảo đời sống tối thiểu... Theo đó, với tình thần kịp thời hỗ trợ người dân gặp khó khăn, không để người dân chờ đợi lâu, Chính phủ đã chính thức ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Việc nhanh chóng ban hành các chính sách nhằm hỗ trợ trực tiếp tới người dân, người bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh không chỉ góp phần chia sẻ bớt khó khăn mà còn thể hiện trách nhiệm, sự quan tâm của Đảng, Nhà nước trong việc chăm lo đời sống nhân dân để “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Từ những khó khăn trong dịch bệnh

Tổng cục Thống kê cho biết, quý I/2020, tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại, tỷ lệ thất nghiệp thiếu việc làm tăng cao. Bên cạnh đó, thời tiết những tháng đầu năm không thuận lợi, hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra sớm ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng, dịch tả lợn châu Phi chưa được khống chế hoàn toàn... Đặc biệt là nhiều doanh nghiệp, người lao động, người dân nghèo... gặp khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch COVID-19. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

(GDP) quý I/2020 của Việt Nam ước tính chỉ tăng 3,82% so với cùng kỳ năm 2019, là mức tăng thấp nhất của quý I các năm trong giai đoạn 2011-2020.

Quý I/2020, cả nước có 18.600 doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh chờ giải thể, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2019, trên 4.300 doanh nghiệp đăng thông báo giải thể 5.200 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể với cơ quan thuế... và hàng loạt doanh nghiệp gặp khó khăn trong thu xếp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.

Cùng với đó, tình hình lao động, việc làm quý I/2020 cũng chịu

nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp kỷ lục, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây do nhu cầu thị trường lao động sụt giảm. Theo đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I/2020 ước tính là 55,3 triệu người, giảm 673,1 nghìn người so với quý IV/2019 và giảm 144,2 nghìn người so với cùng kỳ năm 2019 do trong quý thị trường lao động giảm ở hầu hết các tỉnh, thành phố và ở các ngành, nghề. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I/2019 ước tính đạt 75,4%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với quý IV/2019 và giảm 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019, đây là mức thấp nhất 10 năm qua.

Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước quý I/2020 ước tính là 2,02%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,95%; khu vực nông thôn là 1,57%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý I/2020 là 2,22%, trong đó khu vực thành thị là 3,18%; khu vực nông thôn là 1,73%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý I/2020 ước tính là 7,01%, trong đó khu vực thành thị là 9,91%; khu vực nông thôn là 5,77%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I/2020 ước tính là 2%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,97%; khu vực nông thôn là 2,52% (tỷ lệ

thiếu việc làm của quý I/2019 tương ứng là 1,17%; 0,6%; 1,45%).

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong tháng 2/2020 đã có 47.164 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, tăng 59,2% so với tháng 1/2020 (29.839 người) và tăng 70% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 2/2020, khoảng 10% doanh nghiệp phải cắt giảm quy mô sản xuất, giãn ca, không làm thêm giờ. Riêng các doanh nghiệp dịch vụ vận tải hàng không, vận tải đường sắt đường bộ, hoạt động hỗ trợ cho vận tải với gần 500 nghìn lao động đang làm việc cũng đã phải cắt giảm lương từ 20-40% tùy vào từng vị trí; đồng thời, đang áp dụng biện pháp cho nghỉ luân phiên để tiến tới giảm lương.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ước tính quý II/2020 sẽ có khoảng 250.000 lao động trong doanh nghiệp bị mất việc làm và từ 1,5 đến 2 triệu lao động bị ngừng việc. Trong đó, loại hình doanh nghiệp tư nhân bị ảnh hưởng nhiều nhất, chiếm khoảng gần 80% tổng số doanh nghiệp bị ảnh hưởng và người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may, vận tải, du lịch, dịch vụ... bị mất việc làm hoặc có nguy cơ mất việc làm nhiều hơn các ngành, nghề khác...

Đến những hỗ trợ kịp thời từ Nghị quyết 42 của Chính phủ

Trước tình hình đại dịch COVID-19, hưởng ứng Lời kêu gọi của Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, cả hệ thống chính trị nước ta đã cùng quyết liệt vào cuộc, đoàn kết, thống nhất thực hiện tốt các biện pháp chống dịch mà Chính phủ và Ban chỉ đạo Quốc gia đề ra với quyết tâm cao là chủ động ngăn chặn dịch bệnh trên toàn quốc, kiểm soát có hiệu quả sự lây lan, bảo vệ tốt nhất

sức khỏe, tính mạng của người dân. Theo đó, tinh thần “chống dịch như chống giặc” đã và đang lan tỏa mạnh mẽ tới từng người dân, từng thôn, xã, vùng miền... không phân biệt lứa tuổi, địa vị xã hội, thời gian qua, nhiều cá nhân, tập thể, doanh nhân, người lao động đã có những nghĩa cử đẹp thông qua hành động tri ân, ủng hộ đất nước, động viên lực lượng chống dịch, người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn trong đại dịch COVID-19.

Dù phải gồng mình để ngăn chặn dịch bệnh, dù nền kinh tế bị ảnh hưởng không hề nhỏ, song Chính phủ Việt Nam đã và đang nỗ lực thực hiện những giải pháp, chia sẻ với những khó khăn mà người dân, doanh nghiệp đang gặp phải, để “không ai bị bỏ lại phía sau”. Điều này đã được thể hiện tại Nghị quyết 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 vừa được Chính phủ thông qua đã làm ấm lòng người dân. Với số tiền hỗ trợ dự kiến khoảng 62.000 tỷ đồng, đây là gói hỗ trợ chưa có tiền lệ được Chính phủ quyết định và thông qua một cách nhanh chóng với tinh thần “người dân không thể chờ đợi được lâu”.

Theo đó, Nghị quyết 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, quy định người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động phải thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lương từ 01 tháng trở lên do các doanh nghiệp gặp khó khăn bởi đại dịch COVID-19, không có doanh thu hoặc không có nguồn tài chính để trả lương thì được hỗ trợ với mức 1,8 triệu đồng/người/tháng. Thời gian hỗ trợ theo thời gian thực tế tạm hoãn

thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương, theo hằng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch, tính từ ngày 1/4/2020 và không quá 3 tháng.

Người sử dụng lao động có khó khăn về tài chính và đã trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động: Trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6/2020 thì được vay không có tài sản, đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động theo thời gian trả lương thực tế nhưng không quá 3 tháng với lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để trả phần lương còn lại và giải ngân trực tiếp hàng tháng đến người bị ngừng việc.

Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ 1/4/2020 được hỗ trợ 1 triệu đồng/hộ/tháng theo hằng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch nhưng không quá 3 tháng.

Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm được hỗ trợ 1 triệu đồng/người/tháng theo hằng tháng tùy theo tình hình thực tế của diễn biến dịch nhưng tối đa không quá 3 tháng. Thời gian áp dụng từ tháng 4 đến tháng 6/2020.

Người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng được hỗ trợ thêm 500 nghìn đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6/2020 và được chi trả 1 lần.

Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được hỗ trợ thêm 500 nghìn đồng/người/tháng. Thời gian áp dụng

NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ TỪ NGHỊ QUYẾT 42/NQ-CP

VỀ CÁC BIỆN PHÁP HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19



Người lao động

Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động phải thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên do các doanh nghiệp gặp khó khăn bởi đại dịch Covid-19, không có doanh thu hoặc không có nguồn tài chính để trả lương.



Người sử dụng lao động

Người có khó khăn về tài chính và đã trả trước tối thiểu 50% tổng nợ lương cho người lao động theo Khoản 3 Điều 58 của Bộ luật lao động trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020.



Hộ kinh doanh cá thể

Hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngưng kinh doanh từ ngày 01/4/2020.



Người có công với cách mạng

Người đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.



Bồi tụng bảo trợ xã hội

Người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.



Hộ nghèo, hộ cận nghèo

Hộ theo chuẩn nghèo quốc gia trong danh sách đến ngày 31/12/2019.



Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động

Người có hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm.



Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động

Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm.

là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6/2020 và được chi trả 1 lần.

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trong danh sách đến ngày 31/12/2019 được hỗ trợ 250 nghìn đồng/khẩu/tháng. Thời gian áp dụng là 3 tháng, từ tháng 4 đến tháng 6/2020 và được chi trả 1 lần.

Nghị quyết của Chính phủ cũng nêu rõ, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 50% lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên so với thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố dịch (kể cả lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thỏa thuận nghỉ không hưởng lương) thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất tối đa không quá 12 tháng.

Theo Nghị quyết, người lao động được phép gửi hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp qua đường bưu điện, thông báo về việc tìm kiếm việc làm hàng tháng được thực hiện dưới hình thức gián tiếp (gửi thư điện tử, fax, qua đường bưu điện...) trong thời gian từ ngày 1/4/2020 đến khi công bố hết dịch mà không phải xin xác nhận UBND xã, phường, thị trấn về việc xảy ra dịch bệnh trên địa bàn.

Có thể thấy, trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, việc xây dựng và ban hành các chính sách hỗ trợ trực tiếp, kịp thời, cho thấy sự nỗ lực cao của Đảng, Nhà nước trong việc chăm lo đời sống của nhân dân. Trước mắt sẽ đem lại sự yên tâm cho người dân, góp phần giải quyết một số khó khăn, vất vả trong bối cảnh dịch bệnh, tăng thêm sự tin tưởng của người dân đối với Đảng, Nhà nước để cùng đồng lòng, kiên trì, quyết tâm chiến thắng dịch bệnh, cũng như tiếp tục tham gia vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Tuy nhiên, để các chính sách này thực sự mang lại hiệu quả, các ngành các cấp cần chủ động, tổ chức thực hiện mang lại hiệu quả, đảm bảo sự hỗ trợ kịp thời đến với người dân, hạn chế mức độ thấp nhất "độ trễ" của chính sách đi vào cuộc sống. Đồng thời, các bộ, ngành liên quan cần tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát để không xảy ra hiện tượng tiêu cực, trục lợi hoặc thiếu minh bạch trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Với tinh thần Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội cùng chia sẻ trách nhiệm trong việc bảo đảm cuộc sống cho người lao động. Nghị quyết 42 được thông qua cũng sẽ tiếp nối và lan tỏa mạnh mẽ hơn nữa tinh thần "tương thân tương ái" trong cộng đồng xã hội./.



CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020

Gia Linh

Chỉ số tự do kinh tế là chỉ số được Quỹ Di sản (The Heritage Foundation) - một tổ chức nghiên cứu và giáo dục, chuyên thúc đẩy tự do kinh doanh được thành lập năm 1973 tại Mỹ) công bố hằng năm từ năm 1995. Chỉ số đánh giá bốn nhóm lĩnh vực gồm luật pháp, quy mô chính phủ, hiệu quả điều tiết và thị trường tự do. Bốn nhóm này gồm 12 tiêu chí kinh tế: Quyền tư hữu, hiệu quả tư pháp, chính phủ liêm chính, gánh nặng thuế, chi tiêu công, tình hình tài chính, tự do kinh doanh, tự do lao động, tự do tiền tệ, tự do thương mại, tự do đầu tư và tự do tài chính. Chỉ số tự do kinh tế được xếp theo thang điểm 100. Mới đây, Quỹ Di sản đã công bố báo cáo chỉ số Tự do Kinh tế 2020, theo đó, Việt Nam đạt 58,8 điểm và xếp hạng thứ 105 trên thế giới, tăng 23 bậc so với năm 2019.

Báo cáo Chỉ số tự do kinh tế 2020 cho biết, kết quả tổng thể của Việt Nam đã tăng 3,5 điểm do tăng đáng kể tình hình tài khóa. Việt Nam xếp hạng 21 trong số 42 quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và điểm tổng thể của Việt Nam thấp hơn một chút so với mức trung bình của khu vực và thế giới. Theo đó, trong khu vực ASEAN, chỉ số này của Singapore ở vị trí 1 với 89,4 điểm, Thái Lan vị trí 43, với 69,4 điểm; Malaysia vị trí 24, với 74,7 điểm, cao hơn Việt Nam.

Năm 2019, số điểm của Việt Nam là 55,3 và xếp hạng 128 thế giới. Và số điểm năm 2018 là 53,1, xếp hạng 141 thế giới. Như vậy, chỉ sau 2 năm, Việt Nam đã thăng 36 bậc.

Điểm chỉ số tự do kinh doanh của Việt Nam qua các năm

VIETNAM

2020 INDEX OF ECONOMIC FREEDOM SCORE:

58.8



Báo cáo năm 2020 ghi nhận tăng trưởng mạnh mẽ kinh tế của Việt Nam năm qua đã phản ánh sự cải thiện tự do kinh doanh. Tăng trưởng được thúc đẩy bằng các ngành sản xuất và chế biến, tập trung cho xuất khẩu.

Báo cáo nhận xét, mặc dù tất cả đất đai đều thuộc sở hữu và quản lý của nhà nước, nhưng kể từ tháng 9/2018, chính phủ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 96,9% đất đai tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, báo cáo cũng đã đánh giá khởi sự kinh doanh đã trở nên dễ dàng hơn và chi phí đăng ký kinh doanh tại Việt Nam đã được cắt giảm. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp và việc thực thi luật lao động vẫn còn yếu.

Kiểm soát ổn định giá vẫn có hiệu lực đối với nhiên liệu, năng lượng và nước, tài nguyên thiên nhiên và dược phẩm.

Khung đầu tư tổng thể đã được hiện đại hóa và tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài, song hiệu quả chưa cao. Lĩnh vực tài chính tiếp tục phát triển và hoạt động cho vay theo chỉ đạo của các ngân hàng thương mại nhà nước đã được thu hẹp trong những năm gần đây.

Ngoài ra, nhiều ý kiến cũng cho rằng Việt Nam là một trong những nền kinh tế mở nhất trên thế giới, đồng thời cũng là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất châu Á.

Tính đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã đàm phán, ký kết và thực thi 16 hiệp định thương mại tự do (FTA) với gần 60 đối tác; trong đó đã thực thi 12 FTA, ký và chuẩn bị phê chuẩn 1 FTA, đang đàm phán 3 FTA. Việc tham gia và thực thi các FTA đem lại nhiều cơ hội to lớn đối với Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

Trước đó, Tạp chí U.S. News & World Report đã công bố xếp hạng các nền kinh tế tốt nhất để đầu tư trong năm nay, theo đó, Việt Nam xếp thứ 8 trong top 20 nền kinh tế tốt nhất để đầu tư năm 2019, tăng từ vị trí 23 của năm 2018. Từ Tạp chí này đánh giá, những cải cách chính sách kinh tế đã giúp Việt Nam trở thành một quốc gia cạnh tranh và hiện đại hơn. Việt Nam cũng đang ngày càng trở nên hội nhập hơn khi trở thành thành viên của các hiệp định thương mại lớn.

Các chuyên gia kinh tế trong nước và nước ngoài cũng cho rằng, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật về tăng trưởng trong giai đoạn từ năm 2016 đến nay và có nhiều khả năng tiếp tục giữ đà

tăng trưởng cao trong tương lai. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đối mặt với không ít khó khăn, thách thức đến từ sự thay đổi nhanh chóng của thế giới, tác động của cuộc CMCN 4.0, sự giảm tốc của kinh tế thế giới, biến đổi khí hậu... Đặc biệt, với việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do cũng đang đặt ra những thách thức cần vượt qua để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại, đưa kinh tế Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị.

Báo cáo Chỉ số tự do kinh tế 2020 cũng khuyến nghị để tiếp tục tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, Việt Nam sẽ cần phải tăng cường thương mại quốc tế, cải cách doanh nghiệp Nhà nước, tăng cường cải cách thể chế và cải cách hệ thống tư pháp.

Do đó, mặc dù Việt Nam có tiềm năng để duy trì thành công sự phát triển kinh tế mạnh mẽ thời gian qua, trong đó có sự cải thiện đáng kể của chỉ số tự do kinh doanh, song vẫn cần tiếp tục có những bước đi đúng đắn để nắm bắt cơ hội trong tương lai và quản lý rủi ro. Thời gian tới, Việt Nam cần đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh một cách thực chất, hiệu quả hơn. Đồng thời, đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành và nội ngành dựa vào lợi thế so sánh và tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ. Thúc đẩy phát triển một số ngành có sức lan tỏa lớn hoặc còn nhiều dư địa như công nghệ thông tin, viễn thông, sản xuất phần mềm, công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản, năng lượng, du lịch.../.

Top 10 Quốc gia đứng đầu trong bảng xếp hạng Chỉ số tự do kinh tế 2020

1. Singapore với 89,4 điểm
2. Hong Kong: 89,1 điểm
3. New Zealand: 84,1 điểm
4. Australia: 82,6 điểm
5. Switzerland: 82,0 điểm
6. Ireland: 80,9 điểm
7. United Kingdom: 79,3 điểm
8. Denmark: 78,3 điểm
9. Canada: 78,2 điểm
10. Estonia: 77,7 điểm

SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2020

MỘT SỐ NÉT CHỦ YẾU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD

Theo số liệu điều tra và cập nhật của ngành Thống kê tại thời điểm 31/12/2018, cả nước có 610.637 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 9,0% so với thời điểm 31/12/2017. Trong đó, có 269.169 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 44,1%; có 45.737 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,5%; có 295.731 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 48,4%¹.

Theo khu vực kinh tế: Thời điểm 31/12/2018 khu vực dịch vụ có 419.262 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 68,7% số doanh nghiệp toàn quốc, tăng 7,3% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong đó, có 179.193 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 42,7%; có 31.570 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,5%; có 208.499 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 49,7%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có 184.531 doanh nghiệp, chiếm 30,2%, tăng 12,4% (trong đó, có 87.818 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 47,6%; có 12.678 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 6,9%; có 84.035 doanh nghiệp kinh doanh lỗ,

chiếm 45,5%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.844 doanh nghiệp, chiếm 1,1%, tăng 25,3% (trong đó, có 2.166 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 31,7%; có 1.460 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 21,3%; có 3.218 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 47,0%).

Theo loại hình doanh nghiệp: Thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.260 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018, chiếm 0,4%, giảm 9,1% so với thời điểm 31/12/2017, trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 1.097 doanh nghiệp, chiếm 0,2% số doanh nghiệp cả nước, giảm 8,9% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong đó có 1.773 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 78,5%; có 51 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 2,2%; có 436 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 19,3%). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 591.499 doanh nghiệp, chiếm 96,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 9,2% (trong đó có 258.722 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 43,7%; có 45.308 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 7,7%; có 287.469 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 48,6%). Khu vực doanh nghiệp FDI có 16.878 doanh nghiệp, chiếm khoảng 2,7% số doanh nghiệp cả nước,

tăng 4,3% so với cùng thời điểm năm 2017 (trong đó, có 8.689 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 51,5%; có 326 doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn, chiếm 1,9%; có 7.863 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 46,6%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2018 có 382.444 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 62,6% số doanh nghiệp cả nước, tăng 7,4% so với cùng thời điểm năm 2017; có 189.879 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 31,1%, tăng 13%; có 21.306 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,5%; tăng 6,1%; có 17.008 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,8%, tăng 5,0% so với cùng thời điểm năm 2017.

2. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,82 triệu người, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù số doanh nghiệp chỉ chiếm 30,2% số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút nhiều lao động nhất với gần 9,4 triệu lao động, chiếm 63,4% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 0,5% so với

1. Năm 2017 có 560.413 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó có 255.310 doanh nghiệp kinh doanh lãi, 36.099 doanh nghiệp hòa vốn và 269.004 doanh nghiệp lỗ.

cùng thời điểm năm 2017; trong đó, ngành công nghiệp có số lao động chiếm 52,0%, tăng 3,0% so với năm cùng thời điểm 2017. Khu vực dịch vụ có tỷ trọng số doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với gần 5,2 triệu lao động, chiếm 34,9%, tăng 5,1%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được hơn 258 nghìn lao động, chiếm 1,7% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 0,5% so với năm cùng thời điểm 2017.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,13 triệu lao động (trong đó có 669,7 nghìn lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước), chiếm 7,6% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 6,2% so với cùng thời điểm năm 2017; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 8,98 triệu lao động, chiếm 60,6%, tăng 1,9%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,71 triệu lao động, chiếm 31,8%, tăng 4,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ mặc dù có số lượng doanh nghiệp lớn nhất nhưng số lao động chỉ chiếm 29,0% trong tổng số lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút 1,45 triệu lao động, tăng 14,2% so với cùng thời điểm năm 2017; doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,84 triệu lao động, giảm 1,3%; doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,34 triệu lao động, giảm 3,8%; doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 9,19 triệu lao động, chiếm 62,0%, tăng 2,3%.

Theo địa phương: Có 30/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động

trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước (2,1%), trong đó, cao nhất là Long An tăng 14,8%; Bắc Giang tăng 11,0%; Quảng Ngãi tăng 10,4%; Bạc Liêu tăng 10,3%; Bến Tre tăng 8,5%... Hà Nội có tốc độ tăng lao động trong các doanh nghiệp bằng với mức tăng chung của cả nước. Có 12/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước. Có 20/63 địa phương có số lao động tại thời điểm 31/12/2018 giảm so cùng thời điểm năm 2017 gồm: Giảm nhiều nhất Đắk Nông với 15,8%; Lào Cai giảm 15,2%; Gia Lai giảm 11,1%; Lai Châu giảm 10,3%; Trà Vinh giảm 8,6%; Lạng Sơn giảm 7,4%.

3. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 đạt 38,93 triệu tỷ đồng, tăng 18,0% so với cùng thời điểm năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ thu hút vốn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tại thời điểm 31/12/2018, khu vực này thu hút 25,52 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 65,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 19,7% so với cùng thời điểm năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 13,0 triệu tỷ đồng, chiếm 33,4%, tăng 14,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 401,7 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1,0%, tăng 20,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm 2017, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

thu hút 22,25 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 57,2% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 27,2%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có số lượng doanh nghiệp ít, chỉ chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, nhưng khu vực này chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô lớn do vậy thu hút vốn cho SXKD đạt 9,65 triệu tỷ đồng, chiếm 24,8% tổng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 1,3%. Khu vực doanh nghiệp FDI hầu hết gồm các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 7,0 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 17,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2018 doanh nghiệp quy mô lớn có số lượng doanh nghiệp chiếm 2,8% trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng nguồn vốn thu hút cho SXKD nhiều nhất với 27,1 triệu tỷ đồng, chiếm 69,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,0%; khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ thu hút 8,96 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 23,0%, tăng 39,6%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 2,87 triệu tỷ đồng, chiếm 7,4%, tăng 10,8%.

4. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt 23,64 triệu tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng năm 2018 đạt 11,92 triệu tỷ đồng, chiếm 50,4% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,0% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp dịch vụ đạt 11,58 triệu tỷ đồng, chiếm 49,0%, tăng 14,8%; khu vực nông, lâm nghiệp

và thủy sản đạt gần 134,5 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6%, tăng 19,0% so với năm 2017.

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2018 có tổng doanh thu thuần cao nhất với 13,41 triệu tỷ đồng, chiếm 56,7% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 6,81 triệu tỷ đồng, chiếm 28,8%, tăng 17,5%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3,41 triệu tỷ đồng, chiếm 14,4%, tăng 9,2%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp quy mô lớn đạt mức doanh thu thuần năm 2018 cao nhất toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước với 17,2 triệu tỷ đồng, chiếm 72,8%, tăng 15,7% so với năm 2017; doanh nghiệp quy mô nhỏ đạt 3,53 triệu tỷ đồng, chiếm 14,9%, tăng 10,9%; doanh nghiệp quy mô vừa đạt 2,3 triệu tỷ đồng, chiếm 9,7%, tăng 12,5%; doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ đạt thấp nhất với 614,78 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,6%, tăng 6,6%.

5. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD

Năm 2018, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp đạt 895,56 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với năm 2017 (thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 18,0% của vốn và 14,4% của doanh thu).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có lợi nhuận trước thuế đạt 483,63 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,0% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 7,1% so với năm 2017; khu vực dịch vụ tạo ra 408,29 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,6%, tăng 16,0%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 3,64 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%, giảm 26,5%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực duy nhất tạo ra lợi nhuận trước thuế tăng so với năm 2017 với 323,64 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,1% lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,1% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 381,57 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,6%, giảm 1,0% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 190,36 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 21,3%; giảm 5,2% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 103,01 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 11,5%, giảm 17,5%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra 921,75 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 6,0% so với năm 2017, khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 28,12 nghìn tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm 2017. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ năm 2018 kinh doanh thua lỗ (doanh nghiệp nhỏ lỗ 14,8 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp siêu nhỏ lỗ 39,5 nghìn tỷ đồng).

6. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

a) Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 15,3 lần.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 18,8 lần, vượt trội so với mức 13,1 lần của khu vực công nghiệp và xây dựng và với mức 8,1 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp trong nước có hiệu suất sử dụng

lao động cao hơn khu vực doanh nghiệp FDI, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt 20,0 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 16,1 lần và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 12,6 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 17,5 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn 16,6 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ 13,6 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ 5,2 lần.

b) Chỉ số nợ

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2018 là 2,1 lần, nói cách khác, tổng số nợ bình quân của doanh nghiệp năm 2018 gấp 2,1 lần vốn tự có bình quân của doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất với 2,6 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng với 1,5 lần; thấp nhất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 0,6 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 3,4 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,9 lần và khu vực doanh nghiệp FDI là 1,7 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có chỉ số nợ cao nhất với 2,7 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa với 2,2 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ với 1,5 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ với 0,8 lần.

c) Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn năm 2018 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,6 lần, thấp hơn mức 0,7 lần của năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần, gấp 2 lần so với khu vực dịch vụ và gấp 2,7 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp FDI có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 0,7 lần; khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,4 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 0,9 lần; tiếp đến là doanh nghiệp quy mô nhỏ 0,8 lần; doanh nghiệp có quy mô lớn 0,7 lần và thấp nhất là doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chỉ với 0,2 lần.

d) Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 2,4%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 3,9%, tiếp đến là khu vực dịch vụ với 1,7% và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 1,0%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROA đạt 2,0%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,6% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt cao nhất với 5,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có ROA đạt 3,6%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,1%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ -0,3% và doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ -1,1%.

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2018 đạt 7,6%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 10,0%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 1,1% và khu vực dịch vụ 6,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 8,9% (trong đó, khu vực 100% vốn nhà nước đạt 7,3%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4,5% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 15,4%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 13,1%; doanh nghiệp quy mô vừa 3,4%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,8% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -2,0%.

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2018 đạt 3,8%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2018, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 4,1%, tiếp đến là khu vực dịch vụ 3,5% và cuối cùng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 2,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROS đạt 5,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,4% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 5,6%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2018, doanh nghiệp quy mô lớn có ROS cao nhất đạt 5,4%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,2%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,4% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -6,4%.

d) Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 đạt 8,82 triệu đồng, tăng 6,6% so với năm 2017.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2018 đạt cao nhất với 10,19 triệu đồng, tăng 8,4% so với năm 2017 (trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 22,35 triệu đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 8,16 triệu đồng, tăng 5,2% (trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 16,13 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,39 triệu đồng, tăng 2,7% so với năm 2017.

Theo loại hình doanh nghiệp: So với năm 2017, khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2018 đạt cao nhất với 12,56 triệu đồng, tăng 5,6% (trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 12,04 triệu đồng, tăng 6,2%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 7,87 triệu đồng, tăng 6,8%; khu vực doanh nghiệp FDI 9,70 triệu đồng, tăng 7,4%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Thu nhập bình quân tháng của một lao động năm 2018 tăng dần theo quy mô doanh nghiệp từ siêu nhỏ đến lớn, cụ thể khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ mặc dù có mức thu nhập thấp nhất với 6,72 triệu đồng/tháng nhưng là khu vực có tốc độ cải thiện thu nhập cho người lao động cao nhất, tăng 12,2% so với năm 2017; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ có mức thu nhập 7,76 triệu đồng, tăng 8,0%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa với 8,28 triệu đồng, tăng 5,5%; khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có mức thu nhập cao nhất đạt 9,56 triệu đồng, tăng 6,0%.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ



KẾT QUẢ 10 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”

Quang Vinh

Thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, mặc dù nông nghiệp, nông thôn và sản xuất lương thực, thực phẩm Việt Nam được đánh giá là phát triển hơn, hệ thống lưu thông lương thực đã có nhiều đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân tiếp cận lương thực, tình trạng suy dinh dưỡng của người dân được cải thiện song bên cạnh đó vẫn đề an ninh lương thực nước ta vẫn còn hạn chế như: Sản xuất lương thực, thực phẩm chưa thực sự bền vững; phương thức sản xuất nông nghiệp chậm được đổi mới; cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ phục vụ sản xuất yếu kém; thu nhập của người sản xuất còn thấp. Xác định rõ Việt Nam là quốc gia có vị trí địa lý nằm trong khu vực thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, dịch bệnh xuyên biên giới, chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển sản xuất nông nghiệp

còn nhiều yếu tố thiếu bền vững, ngày 05/8/2009, Bộ Chính trị đã ra Kết luận số 53-KL/TW về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020” nhằm giải quyết bài toán an ninh lương thực trong tình hình mới.

Trong suốt 10 năm thực hiện Đề án, Việt Nam đã phải đối mặt với nhiều thách thức: Tiêu thụ nông sản phải cạnh tranh gay gắt bởi nhiều quốc gia cũng đang đẩy mạnh xuất khẩu và chịu tác động từ chiến tranh thương mại, thị trường xuất khẩu nông, lâm thủy sản, nhất là lương thực thực phẩm không ổn định; Sản xuất nông nghiệp trong nước còn khá nhỏ, phân tán, chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế; Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát; Biến đổi khí hậu gây ra hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai...

Tuy nhiên, khắc phục mọi khó khăn đó, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong vấn đề đảm bảo an ninh lương thực quốc gia (ANLT) quốc gia.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận 53-KL/TW của Bộ Chính trị được tổ chức vào tháng 3/2020, 12/12 chỉ tiêu của Đề án đạt và vượt mục tiêu đề ra, trong đó đáng chú ý là diện tích đất lúa cả nước năm 2018 đạt trên 4,159 triệu ha (vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết là 3,76 triệu ha); sản lượng lúa năm 2019 đạt 43,4 triệu tấn (vượt mục tiêu đề ra 41-43 triệu tấn); xuất khẩu gạo năm 2019 đạt 6,34 triệu tấn (vượt mục tiêu đề ra 4 triệu tấn).

Ngành nông nghiệp nói chung và vấn đề đảm bảo ANLT quốc gia nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, toàn diện, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao 2,61%/năm,

chất lượng tăng trưởng được cải thiện; giá trị và sản lượng nhiều nông sản tăng mạnh, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm được ưu tiên. Việt Nam liên tục mở rộng sản xuất lúa gạo, song song với đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai đoạn 2008-2018, tính riêng sản lượng lúa nước ta tăng từ 38,7 triệu tấn lên 44 triệu tấn; bình quân lương thực đầu người ở mức cao tăng từ 497 kg/năm lên trên 525 kg/năm (đứng thứ 6 trên thế giới). Sản lượng rau quả tăng trưởng nhanh 80,5%, từ 9,75 triệu tấn lên 17,6 triệu tấn; sản lượng trái cây tăng từ 6 triệu tấn lên 12,6 triệu tấn. Kết quả trên đã giúp xuất khẩu hàng nông sản tăng trưởng nhanh với 7 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm, bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu khoảng 5-7 triệu tấn gạo, đưa Việt Nam trở thành quốc gia bền vững ANLT hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á, đồng thời tăng cường vai trò của Việt Nam trong hỗ trợ ANLT cho các quốc gia trên thế giới.

Bảng 1: Tình hình thực hiện các mục tiêu của Đề án

TT	Tên nội dung	Thực hiện đến hết năm 2019	Mục tiêu năm 2020	Mức độ đạt
Đảm bảo nguồn cung lương thực				
1	Quỹ đất lúa (triệu ha)	4,1	3,76	Vượt
2	Sản lượng lúa (triệu tấn)	43,4	41-43	Vượt
3	Xuất khẩu gạo (triệu tấn)	6,34	4	Vượt
4	Diện tích rau các loại (triệu ha)	0,96	1,2	Dự báo đạt
5	Diện tích trồng cây ăn quả (triệu ha)	1,05	1,2	Vượt
6	Sản lượng cây ăn quả (triệu tấn)	12,6	12	Vượt
7	Sản lượng rau các loại (triệu tấn)	17,6	20	Dự báo đạt
8	Sữa tươi (triệu tấn)	0,94	1	Đạt
9	Sản lượng trứng các loại (triệu quả)	13,1	14	Đạt
10	Sản lượng thủy sản (triệu tấn)	8,2	6,4	Vượt
11	SL khai thác thủy sản (triệu tấn)	3,8	2,4	Vượt
12	SL nuôi trồng thủy sản (triệu tấn)	4,4	4	Vượt
Đảm bảo khả năng tiếp cận				
13	Chấm dứt tình trạng thiếu đói lương thực vào năm 2012	Về cơ bản chấm dứt tình trạng đói kinh niên	100% người dân ở mọi nơi, mọi lúc đủ lương thực	Đạt
14	Thu nhập của dân cư nông thôn	Gấp 4,3 lần so với năm 2008	gấp 2,5 lần	Vượt

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Ngoài ra, thời gian qua Việt Nam đã tập trung phát triển sản xuất lương thực thực phẩm hàng hóa theo hướng tập trung, quy mô lớn, xác định lợi thế cây trồng, vật nuôi của từng vùng, địa phương phát triển sản xuất lúa gạo, rau, hoa màu, trái cây, cây công nghiệp, chăn nuôi góp phần đa dạng lương thực thực phẩm. Nhờ đó tình trạng thiếu dinh dưỡng được cải thiện đáng kể, giảm từ 18,2% trong giai đoạn 2004-2006 xuống 10,8% hiện nay.

Không những giữ được sản lượng lương thực ổn định, việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp đã giúp tăng mạnh sản lượng các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác. Ngoài mặt hàng gạo, nhiều sản phẩm nông sản chủ lực khác đồng thời đảm bảo được nhu cầu trong nước và khẳng định được vị thế, khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Điều này được thể hiện rõ ở cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu, tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa, quả, các loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm đặc sản; giảm các ngành hàng, sản phẩm đang có xu hướng tăng cung; tăng tỷ trọng hàng chất lượng cao trong tổng sản lượng sản xuất và lượng hàng nông sản xuất khẩu.

Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nói chung và thị trường lương thực nói riêng (đường giao thông, sân bay, bến cảng) được mở rộng và hiện đại hóa;

hệ thống thông tin ngày càng phát triển; hệ thống kho, bến bãi, cửa hàng kinh doanh, chợ, siêu thị... được xây dựng trên cả nước. Nhờ đó, kênh phân phối lương thực không ngừng được mở rộng và hoàn thiện.

Có thể nói sự phát triển mạnh mẽ của ngành nông nghiệp trong những năm qua cũng đã giúp thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam liên tục tăng, cải thiện khả năng tiếp cận lương thực. Giai đoạn 2008-2018, thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn đã tăng 3,87 lần, khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần xuống còn 1,8 lần.

Ngoài ra, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo đã có tiến bộ đáng kể, thông qua thực hiện các mô hình giảm nghèo đã thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế và giảm nghèo. Nhờ đó, đa số người dân có cơ hội tiếp cận nguồn lương thực và tỷ lệ đói nghèo, suy dinh dưỡng giảm nhanh. Đến nay có thể khẳng định nước ta đã chấm dứt được tình trạng thiếu lương thực; các nhóm có nguy cơ thiếu lương thực đã cơ bản được đảm bảo an ninh lương thực ở mức độ cao.

Tuy đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ song việc thực hiện Đề án cũng vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

Thứ nhất, trong xây dựng quy hoạch và phát triển sản xuất đảm bảo ANLT quốc gia, nhiều vùng quy hoạch sản xuất lương thực thực phẩm bị phá vỡ do việc quy hoạch sử dụng đất tại một số địa phương thời gian qua còn chưa ổn định, nhiều nơi chuyển đổi

đất trồng lúa ưu tiên cho mục đích phi nông nghiệp. Bên cạnh đó là tình trạng sản xuất không theo quy hoạch, gây ra sự quá tải về hạ tầng, dư thừa nguồn cung sản phẩm dẫn đến tình trạng “được mùa- mất giá”. Mặt khác, việc quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch sản xuất lương thực thực phẩm còn nhiều khó khăn bởi thiếu chế tài trong xử lý các vi phạm quy hoạch và sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khí hậu, thị trường và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Vấn đề tích tụ, tập trung ruộng đất vẫn còn chậm cũng đang là “nút thắt” lớn về đất đai cho sản xuất lương thực thực phẩm hàng hóa, quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế.

Thứ hai, phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều bất cập so với yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn và cạnh tranh quốc tế, cũng như phòng chống thiên tai, nhất là khu vực miền núi. Tái cơ cấu đầu tư công theo hướng thủy lợi phục vụ đa mục tiêu chưa được đẩy mạnh, cơ sở hạ tầng thủy lợi, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp, dẫn tới năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai còn nhiều bất cập. Thêm vào đó, hạ tầng logistics chưa đồng bộ, quy mô doanh nghiệp dịch vụ logistics nhỏ, sức cạnh tranh yếu, sự phối hợp, liên kết giữa các doanh nghiệp và các khâu trong chuỗi hoạt động dịch vụ logistics chưa đáp ứng yêu cầu. Công nghiệp chế biến còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ. Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, chưa tạo được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh.

Thứ ba, về đào tạo nguồn nhân lực. Chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa cao, thiếu kỹ năng nghề, thiếu kiến thức về quản lý kinh doanh, thiếu tính linh hoạt, nhạy bén theo yêu cầu của cơ chế thị trường, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hóa lớn và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, các chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lúa gạo còn nhiều bất cập. Ví dụ chính sách bảo hiểm nông nghiệp còn hạn chế (chỉ dừng lại ở cây lúa, trâu, bò, lợn, gà, vịt, tôm/cá; thực hiện trên địa bàn 20 tỉnh và phần lớn là hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia) trong khi người dân sản xuất kinh doanh lương thực, thực phẩm là đối tượng dễ bị tổn thương, nhất là do thiên tai, dịch bệnh.

Mặt khác, sự phát triển của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế phát triển. Trên thực tế, trình độ khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp còn thấp, ứng dụng khoa học công nghệ và các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia, quốc tế còn hạn chế, chỉ có gần 5% doanh nghiệp trong lĩnh vực này được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương. Số doanh nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị còn ít do nguồn lực tài chính hạn chế, chưa có phương án sản xuất ứng dụng công nghệ cao hiệu quả trong khi rào cản về kỹ thuật, yêu cầu về chất lượng của thị trường quốc tế ngày càng khắt khe.

Thứ năm, việc đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa lớn, tập trung.

(Xem tiếp trang 45)

Thương hiệu Việt khẳng định vị trí trên trường thế giới

Trải qua một năm có diễn biến thời tiết bất thường, đối mặt với nhiều khó khăn do các thị trường lớn như Indonesia, Bangladesh, Trung Quốc đều giảm nhập khẩu, hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam đã không chạm đích 3 tỷ USD như mục tiêu đề ra từ đầu năm. Cụ thể, theo số liệu Tổng cục Thống kê, năm 2019, sản lượng gạo xuất khẩu đạt trên 6,3 triệu tấn, tăng 2,5% nhưng trị giá kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 2,7 tỷ USD, giảm 9,9% so năm 2018. Theo đánh giá, nguyên nhân của sự “hụt hơi” về giá trị xuất khẩu chủ yếu là do giá gạo trong năm đã tụt dốc rất mạnh và “chạm đáy” trong biểu đồ về giá suốt 12 năm qua.

Mặc dù vậy, 2019 lại là năm gạo Việt Nam khẳng định vị trí của mình trên trường quốc tế khi vào tháng 11/2019 sản phẩm Gạo ST25 được xướng tên Gạo ngon nhất thế giới sau khi vượt qua các đối thủ như Thái Lan, Campuchia tại cuộc thi World's Best Rice do The Rice Trader (TRT) tổ chức trong hội nghị Thương mại gạo thế giới lần thứ 11 tại Philippines. Đây cũng là lần đầu tiên hạt gạo Việt giành giải cao nhất tại TRT sau 10 năm tổ chức. Kết quả này không chỉ tạo được tiếng vang, góp phần nâng cao uy tín của gạo Việt trên toàn cầu mà còn chứng minh khả năng nghiên cứu và áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất lúa gạo của nước ta, cũng như tạo động lực để các địa phương, doanh nghiệp và nông dân đầu tư vào sản xuất những hạt gạo đạt chất lượng cao, tự tin chinh phục thị trường thế giới và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm gạo trong nước.

Việt Nam không chỉ có ST25 mà trước đó sản phẩm gạo ST24 (người anh em sinh đôi của ST25) cũng đã lọt vào top 3 “Gạo ngon nhất thế giới” tại Hội nghị quốc tế lần thứ 9 về thương mại gạo tổ chức tại Macau (Trung Quốc) năm 2017.



XUẤT KHẨU GẠO NĂM 2020:

Đảm bảo an ninh lương thực trong nước và chú trọng sản phẩm chất lượng cao

Ngọc Linh

Năm 2019 vừa qua là một năm đầy khó khăn đối với hoạt động xuất khẩu gạo nước ta khi trị giá kim ngạch xuất khẩu giảm 9,9% so năm 2018. Tuy nhiên, vào thời điểm cuối năm ngành lúa gạo Việt Nam đón nhận một tin vui khi sản phẩm gạo ST25 được vinh danh giải Gạo ngon nhất thế giới, mở ra cơ hội và hướng đi xuất khẩu mới cho năm 2020 là chinh phục thị trường quốc tế bằng sản phẩm chất lượng và tạo dựng được thương hiệu xứng tầm.

Đánh giá về khả năng cạnh tranh sản phẩm gạo chất lượng cao của Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng, với ưu thế về điều kiện đất đai, tự nhiên thì con đường cạnh tranh của sản phẩm gạo nước ta với các sản phẩm cao cấp của Thái Lan, Ấn Độ, Campuchia... sẽ ngắn hơn bởi các giống lúa của Thái Lan hay Campuchia (đã từng đạt giải gạo ngon nhất thế giới) chỉ có thể sản xuất được một vụ và có thời gian sinh trưởng rất dài, năng suất không cao. Trong khi đó, các giống lúa chất lượng cao của Việt Nam hiện nay, trong đó có ST25, đều thích hợp với các vụ, có thời gian sinh trưởng ngắn nên có thể trồng được 2 vụ/năm; có năng suất lúa cao hơn, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất lúa của Việt Nam.

Cũng theo các chuyên gia trong ngành đánh giá, sản phẩm gạo Việt Nam sẽ còn có những bước tiến dài trên con đường chinh phục người tiêu dùng toàn cầu bởi ST25, ST24 chỉ là hai trong những sản phẩm gạo được sản xuất theo hướng chất lượng cao của nước ta. Trên thực tế, Việt Nam còn có khá nhiều giống gạo ngon khác trải khắp các vùng, miền, có thể đáp ứng được từ thị trường cao cấp, khó tính cho đến các thị trường dễ tính như: Gạo thơm đặc sản trồng tại tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp Mười, vùng Tứ giác Long Xuyên; gạo Tám Hải Hậu; nếp cái hoa vàng của



miền Bắc,... Đặc biệt trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp trong nước đã chuyển theo hướng sản xuất lúa gạo chất lượng cao, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất với người dân, hợp tác xã để tạo vùng nguyên liệu ổn định, có thể truy xuất nguồn gốc, đồng thời tạo điều kiện cho nông dân ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng cơ giới hóa theo chu trình khép kín từ sản xuất, thu hoạch đến chế biến sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Đáng mừng là nhiều doanh nghiệp trong nước đã mạnh dạn theo đuổi xu hướng thị trường chất lượng cao với các sản phẩm gạo hữu cơ, có quá trình làm ra sản phẩm không gây tổn hại tới môi trường do tuyệt đối không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật hay phân hóa học tại vùng sản xuất. Hiện một số sản phẩm gạo hữu cơ của Việt Nam đã được xuất đi khoảng 30 nước trên thế giới, trong đó có những thị trường khó tính. Đây là hướng đi tốt khi mà người tiêu dùng không chỉ quan tâm tới thực phẩm đảm bảo cho sức khỏe, mà còn để sản phẩm gạo của Việt Nam vượt qua được rào cản kỹ thuật ngày càng cao của các nước phát triển.

Xuất khẩu trong mùa dịch bệnh - biến khó khăn thành cơ hội

Mặc dù nhiều quốc gia khác đã và đang cơ cấu lại nền nông nghiệp để nâng cao khả năng tự cung cấp và đáp ứng phần nào nhu cầu lương thực nội địa,

song các chuyên gia trong ngành lúa gạo vẫn dự báo bức tranh xuất khẩu gạo Việt Nam năm 2020 sẽ có gam màu sáng. Dự báo này dựa trên cơ sở phân tích Thái Lan (nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới) đang chịu thiệt hại lớn do hạn hán, dẫn tới sản lượng gạo của nước này sẽ giảm gần 2 triệu tấn. Ngay cả Hiệp hội Xuất khẩu gạo Thái Lan cũng cho rằng, năm 2020, Việt Nam có thể soán ngôi Thái Lan về xuất khẩu gạo trong bối cảnh thị trường đang cạnh tranh vô cùng gay gắt, chi phí sản xuất gạo của Thái Lan ngày càng cao, tỷ giá đồng bath biến động và hạn hán đang đe dọa. Trong khi đó các nước Philippines, Indonesia đang thiếu gạo và sẽ phải nhập khẩu khối lượng rất lớn từ nước ta. Phân tích tình hình sản xuất trong nước, các chuyên gia cho rằng mặc dù cũng đang phải đối mặt với tình trạng hạn hán, song với diện tích bị ảnh hưởng tương đối nhỏ so với tổng diện tích gieo trồng lúa của Việt Nam thì nguồn cung gạo vẫn khá dồi dào, nhất là Việt Nam đang có lợi thế là sở hữu những giống lúa ngắn ngày, có thể sản xuất 2-3 vụ/năm, cho thu hoạch nhanh, chất lượng gạo tốt.

Bên cạnh đó, Hiệp hội Lương thực Việt Nam còn nhận định, năm 2020 xuất khẩu gạo của Việt Nam có nhiều triển vọng do tác động tích cực của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cũng như yếu tố cung cầu của thị trường thế giới có sự thay đổi. Ví dụ như,

theo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), bên cạnh thuế nhập khẩu, Việt Nam và EU sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với một số ít mặt hàng có xuất xứ từ nước bên kia, trong đó có nhiều hàng hóa là thế mạnh của Việt Nam. Điển hình là một số loại gạo được áp dụng hạn ngạch 40.000 tấn, sẽ được miễn thuế nhập khẩu. Đây là cơ hội vàng cho xuất khẩu gạo Việt, bởi từ trước đến nay nhiều mặt hàng gạo xuất sang thị trường EU phải chịu thuế nhập khẩu từ 5-45%, thậm chí một số nước trong khối áp mức thuế lên tới 100%.

Nhìn vào thực tế những tháng đầu 2020 có thể thấy, trong khi hầu hết các mặt hàng nông sản xuất khẩu gặp khó do chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19 đang lan rộng khắp toàn cầu thì xuất khẩu gạo của Việt Nam lại bất ngờ tăng mạnh. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, 2 tháng đầu năm nay Việt Nam xuất khẩu 811.000 tấn gạo, tăng 15% so cùng kỳ năm 2019; kim ngạch xuất khẩu đạt 372 triệu USD, tăng 20,5%. Điều đáng nói là giá gạo của Việt Nam tăng lên đáng kể từ đầu năm do nhu cầu mạnh mẽ từ Philippines, Malaysia và đang dần thu hẹp khoảng cách với giá gạo Thái Lan. Cụ thể, giá gạo 5% tấm tại Việt Nam đã tăng vọt lên 380 USD/tấn, mức cao kỷ lục kể từ tháng 12/2018; Gạo IR 50404 loại 5% tấm tăng từ 30-40 USD/tấn. Theo dự báo, giá gạo xuất khẩu

của Việt Nam còn có thể tăng do mức giá hiện tại vẫn thấp hơn so với các nước sản xuất gạo khác. Tuy nhiên trong bối cảnh Việt Nam cũng giống như nhiều quốc gia khác phải chống chọi với tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, thì vấn đề xuất khẩu gạo đang được Chính phủ cân nhắc, rà soát để đảm bảo an ninh lương thực trong nước. Việc thực hiện chỉ đạo tạm dừng thông qua đối với các lô hàng gạo các loại xuất khẩu dưới mọi hình thức kể từ 0h ngày 24/3/2020 đã làm cho số lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này giảm đáng kể trong tháng 3, dẫn tới sản lượng xuất khẩu gạo toàn quý I/2020 chỉ đạt 1,4 triệu tấn, tăng 1,1% so cùng kỳ năm trước; kim ngạch xuất khẩu đạt 653 triệu USD, tăng 7,9%. Sang tháng 4/2020, trên cơ sở phương án điều hành xuất khẩu gạo trở lại với số lượng 400.000 tấn, dần mở "cánh cửa" xuất khẩu trở lại cho ngành lúa gạo Việt Nam. Để hoạt động xuất khẩu gạo không bị gián đoạn, giúp các doanh nghiệp "giữ chân" những đối tác truyền thống, Bộ Công thương cũng đã tiếp tục xây dựng phương án, đề xuất xuất khẩu 800.000 tấn gạo cho tháng 5/2020. Đặc biệt, ngày 28/4 vừa qua, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo đón nhận tin vui Thủ tướng Chính phủ đồng ý phương án bỏ hạn ngạch, cho phép xuất khẩu gạo bình thường trở lại từ ngày 01/5 của Bộ Công thương. Điều đó cho thấy mặc dù trong bối cảnh khó khăn như hiện nay, Việt Nam vẫn đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng gạo trong nước và từng bước tăng cường xuất khẩu trong từng điều kiện cụ thể.

Trong bối cảnh tình hình dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp, lây lan nhanh trên thế giới, nhu cầu dự trữ gạo tại các nước

cũng được cho là sẽ tăng lên để bảo đảm an ninh lương thực, đặc biệt là tại Trung Quốc. Đây là thời cơ để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu gạo vào những thị trường truyền thống cũng như tìm kiếm cơ hội xuất khẩu vào những thị trường mới.

Không chỉ đặt mục tiêu tăng về lượng, ngành lúa gạo Việt Nam cũng đẩy nhanh việc chuyển hướng xuất khẩu sản phẩm gạo chất lượng cao thông qua việc phát triển các loại gạo mới có chất lượng, thương hiệu bên cạnh việc chú trọng tới khâu sản xuất, xây dựng quảng bá hình ảnh. Hiện giống lúa ST25 đang được đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất; cùng doanh nghiệp tạo ra một chuỗi cung ứng gạo ST25 với xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. Dự kiến đến cuối năm 2020 sẽ cung ứng khoảng 30.000 tấn gạo "ngon nhất thế giới" ra thị trường. Đồng thời Việt Nam sẽ tăng cường tuyên truyền, quảng bá về chất lượng của "người anh em" ST24 để người tiêu dùng tiếp cận, sử dụng thay thế khi gạo ST25 chưa đủ cung ứng ra thị trường.

Ngoài chú trọng sản xuất các giống lúa chất lượng, năm 2020 ngành gạo sẽ tiếp tục tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu, trong đó tập trung hơn vào một số thị trường ở Châu Phi, Trung Đông, cũng như đáp ứng các tiêu chuẩn về giấy tờ, chứng nhận ở các thị trường nội khối của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Tuy nhiên, về mặt chiến lược, ngành lúa gạo Việt Nam sẽ bám sát thực hiện 3 chính sách lớn đã được ban hành là Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo

Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, những việc làm quan trọng trong thời gian tới là Việt Nam sẽ tiếp tục chú trọng tái cơ cấu sản xuất lúa, định hướng sản xuất lúa theo vùng. Quan trọng hơn là sẽ đẩy mạnh phát triển mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo, xây dựng vùng nguyên liệu gạo an toàn và tăng cường nguồn vốn để đầu tư sản xuất theo hướng đổi mới công nghệ đi vào chiều sâu. Điều này sẽ khắc phục hạn chế lớn nhất của ngành nông nghiệp nước ta hiện nay là sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, thiếu liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng đều, giá trị thấp.

Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (Bộ NN-PTNT), tính đến hết tháng 9/2019, cả nước có gần 1.500 mô hình chuỗi liên kết; trên 9.200 doanh nghiệp nông nghiệp (trong đó có nhiều tập đoàn lớn đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp) và có tới 8,6 triệu hộ nông dân tham gia sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng mới chỉ có trên 25,5 nghìn hộ tham gia liên kết sản xuất với các đơn vị sản xuất được cấp chứng nhận VietGAP và 619,3 nghìn hộ tham gia liên kết sản xuất theo cánh đồng lớn.

Mặc dù sự thay đổi về tư duy sản xuất và việc đầu tư chuỗi giá trị ngành gạo là thách thức không nhỏ đối với cả người nông dân và doanh nghiệp do nguồn lực hạn chế, song chắc chắn rằng với sự đồng hành, chia sẻ của Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương, ngành lúa gạo Việt Nam sẽ quyết tâm cao và thực hiện thành công chiến lược đặt ra/.

Trong quý I/2020, do ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid bùng phát toàn cầu, cùng với nhiều chuyển biến tại thị trường bán lẻ trong nước và thế giới, thị trường ô tô Việt Nam đã ghi nhận nhiều biến động so với thời điểm cuối năm 2019. Ảnh hưởng này cũng khiến cho các dự báo về doanh số, doanh thu, sản xuất, thị hiếu... của thị trường ô tô trong năm 2020 không còn phù hợp và ít nhiều giảm tính chính xác.



BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG Ô TÔ VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thị trường tiêu thụ kém lạc quan với doanh số sụt giảm

Trong nhiều năm trở lại đây, chưa có khi nào thị trường bán lẻ của Việt Nam cũng như thế giới lại có nhiều biến động khó lường như giai đoạn đầu năm 2020, khi việc kiểm soát dịch bệnh cần phải được thắt chặt khiến cho chuỗi giá trị toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hoạt động mua bán, trao đổi ô tô trong giai đoạn này cũng không nằm ngoại lệ khi thị trường liên tục ghi nhận doanh số âm đậm với mức tăng trưởng âm.

Trong 3 tháng đầu năm, dù dịch bệnh chưa có dấu hiệu ảnh hưởng đáng kể đến thị trường ô tô nhưng doanh số bán hàng đã có sự giảm sút mạnh do sau Tết nguyên đán xu hướng mua sắm chưa tăng trở lại. Các báo cáo bán hàng của Hiệp hội các nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA) cho thấy, quý I/2020, các thành viên của VAMA tiêu thụ được khoảng 52,5 nghìn xe, giảm khoảng 33% so với cùng kỳ năm 2019 (78,9 nghìn xe).

Riêng trong tháng 1, mức tiêu thụ giảm mạnh đến 52% khi chỉ có khoảng 15,7 nghìn xe được bán ra

so với 33,1 nghìn xe bán ra trong tháng 12/2019; trong đó bao gồm 12,8 nghìn xe du lịch (giảm 48%), 2,7 nghìn xe thương mại (giảm 65%) và 223 xe chuyên dụng (giảm 41%) so với tháng trước; tương ứng giảm 53% xe ô tô du lịch, giảm 52% xe thương mại và giảm 33% xe chuyên dụng so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng cuối của quý I, mặc thì thị trường tiêu thụ ô tô ghi nhận mức tăng trưởng nhẹ đạt 19,1 nghìn xe, tăng 8% so với tháng 2/2020 nhưng vẫn giảm đến 41% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó bao gồm 13,07 xe du lịch (tăng 5%), 5,7 nghìn xe thương mại (tăng 18%) và 372 xe chuyên dụng (tăng 12%) so với tháng 2/2020.

Bên cạnh đó, Thành Công Motor là nhà cung cấp và tiêu thụ ô tô lớn nằm ngoài VAMA cũng báo cáo doanh số tiêu thụ ô tô quý I/2020 chỉ đạt 15,3 nghìn xe, bằng 91,48% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể 3 tháng đầu năm đơn vị này tiêu thụ được lần lượt tháng 1 được 6,8 nghìn xe, tháng 2 giảm mạnh còn 3,9 nghìn xe, tháng 3 tăng 17% so với tháng trước đạt 5,08 nghìn xe.

Các số liệu đều cho thấy trong tháng 3, thị trường tiêu thụ có sự phục hồi và tăng trưởng nhẹ. Tuy nhiên, mức tăng trưởng rất khiêm tốn của tháng 3 không đủ để thay đổi thị trường ô tô vốn đã suy giảm sau tết lại phải tiếp tục hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh. Đứng đầu về doanh số tiêu thụ là Công ty Cổ phần Trường Hải (Thaco) với doanh số cả quý I đạt 16,1 nghìn xe, trong đó Thaco KIA có doanh số bán hàng cao nhất đạt 5,6 nghìn xe, tiếp theo là Thaco Mazda và Thaco Truck lần lượt với 4,88 và 4,84 nghìn xe. Tuy nhiên sức tiêu thụ của Thaco vẫn giảm đến 29% so với cùng kỳ năm trước. Vị trí thứ hai thuộc về Thành Công Motor với 15,3 nghìn xe (giảm 8,52%), tiếp đó là Toyota với 13,7 nghìn xe (giảm 28%); Mitsubishi, Honda, Ford khiêm tốn với doanh số từ 3 nghìn đến trên 5 nghìn xe. Một số dòng xe thuộc các hãng Mekong (Fiat, Ssangyong, PMC), GMV (Chevrolet), Mercedes-Benz Vietnam không có doanh số bán ra trong 3 tháng đầu năm 2020. Riêng dòng xe của Hino ghi nhận mức tăng 88% so với cùng kỳ năm trước dù doanh số bán ra trong quý I nhưng cũng chỉ đạt 606 xe (chưa bao gồm chassis xe buýt);

hay Daewoo Bus tăng đến 106%, cũng chỉ đạt 35 xe so với 17 xe cùng kỳ năm trước.

Mặc dù sức mua yếu đi nhưng thị trường ô tô vẫn chưa có xu hướng mới, do đó thị hiếu của người tiêu dùng chưa có gì thay đổi. VAMA đã thống kê, Toyota dù không đứng đầu bảng về doanh số tiêu thụ trong tháng của tất cả các thương hiệu nhưng vẫn có 2 dòng xe nằm trong top 10 dòng xe tiêu thụ nhiều nhất quý I, trong đó phải kể đến Toyota Vios tiếp tục giữ danh hiệu “vua doanh số” khi được người tiêu dùng ưa chuộng và lựa chọn với doanh số 6.359 xe được bán ra; Toyota Fortuner ở vị trí thứ 7 với 1.874 xe. Thành Công Motor chiếm 4 vị trí trong danh sách top 10 với vị trí thứ 2 và 3 thuộc về Hyundai Accent và Hyundai i10 với doanh số lần lượt là 4.440 xe và 3.860 xe; Hyundai SantaFe đứng thứ 8 với 570 xe; Hyundai Tucson bán được 589 xe, đứng thứ 9. Ngoài ra, vị trí 4, 5, 6 thuộc về Mitsubishi Xpander với 3.001 xe; Mazda3 với 2.053 xe và Ford Range với 1.899 xe; đứng thứ 10 là sự góp mặt của Kia Cerato với 1.656 xe.

Nguồn cung giảm và sản xuất đình trệ

Trong tháng 3, ghi nhận nguồn cung xe ô tô nguyên chiếc đang trong tình trạng ảm đạm do diễn biến khó lường của dịch bệnh trong nước và đặc biệt là trên thế giới. Nhiều quốc gia đã thực thi các chính sách thắt chặt giao thông cũng như giao thương quốc tế nhằm kiểm soát dịch bệnh. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung xe ô tô nguyên chiếc nhập khẩu. Theo Tổng cục Thống kê, trong quý I, các doanh nghiệp kinh doanh ô tô đã nhập khẩu trên 22,5 nghìn ô tô nguyên chiếc, trị giá 497 triệu USD, chỉ bằng 56,9%

về lượng và 56,7% về trị giá so với quý I/2019; giá trị trung bình của mỗi xe nhập khẩu vào Việt Nam trong quý là 22,06 nghìn USD/xe. Riêng trong tháng 1 đầu năm doanh nghiệp nhập khoảng 3,9 nghìn chiếc với trị giá 106 triệu USD, giảm tới 66,3% về lượng và giảm 61,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam vẫn là Thái Lan, Indonesia chiếm tới hơn 80% tổng lượng xe nhập khẩu, còn lại là xe có xuất xứ từ Nga, Mexico, Trung Quốc, Belarus...

Trong cùng hoàn cảnh, tình hình sản xuất và lắp ráp ô tô trong nước cũng không có dấu hiệu khả quan. Trong quý I/2020, sản lượng xe lắp ráp trong nước xuất xưởng chỉ đạt 33,1 nghìn chiếc, giảm 28,3% so với quý I/2019. Ngoài yếu tố sức mua giảm, việc sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước của Việt Nam suy giảm còn do phụ thuộc khá lớn vào nguồn cung linh kiện và phụ tùng ô tô nhập khẩu; chủ yếu là từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Indonesia... Báo cáo của Tổng cục Thống kê cho thấy trong quý I vừa qua, Việt Nam nhập khẩu 907 triệu USD linh kiện và phụ tùng ô tô, giảm 12,03% so với cùng kỳ năm trước; trong tháng 3, diễn biến dịch bệnh trở nên xấu hơn ở hầu hết các quốc gia nhập khẩu khiến cho nhiều nhà máy sản xuất phải đóng cửa, trị giá linh kiện và phụ tùng nhập khẩu đã giảm đến 37,5%.

Trong tháng 3 và 4/2020, thực hiện cách ly xã hội, hàng loạt các nhà máy sản xuất ô tô tại Việt Nam đã tạm thời đóng cửa, ngưng các hoạt động sản xuất. Nhà máy Ford tại Hải Dương chuyên lắp ráp các dòng EcoSport, Tourneo, Transit tạm ngưng hoạt động từ ngày 26/3; Toyota tại Vĩnh Phúc tạm ngưng từ ngày 30/3; 2 nhà máy

của Honda ở Vĩnh Phúc và Hà Nam tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/4, Hyundai ở Hàn Quốc đóng cửa hàng loạt nhà máy vào cuối tháng 02/2020 đã khiến Thành Công Motor cũng phải tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/4 do không thể nhập khẩu được linh kiện chính của một số mẫu xe Hyundai lắp ráp tại Việt Nam. Từ ngày 5-6/4, các hãng xe Nissan, Mercedes cũng tạm ngưng sản xuất. Nhà máy VinFast đặt tại Hải Phòng là hãng xe đầu tiên và duy nhất mang thương hiệu Việt Nam cũng không ngoại lệ.

Đồng thời, trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh các biện pháp nhằm kiểm soát dịch bệnh, theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tất cả các showroom ô tô trên cả nước đều phải đóng cửa thực hiện cách ly xã hội, nhu cầu đi lại của người dân giảm mạnh. Do đó, doanh số tiêu thụ ô tô giảm mạnh hơn nữa. Để cứu vãn tình hình, hàng loạt đại lý ô tô đã thực hiện các chương trình khuyến mãi giảm giá sâu để kích cầu tiêu dùng. Trong nửa cuối tháng 3 và đầu tháng 4, hàng loạt hãng ô tô đã ghi nhận mức giảm giá sâu. Trong đó phải kể đến Toyota tiếp tục áp dụng hình thức hỗ trợ một phần phí trước bạ cho các mẫu xe Altis, Innova, Fortuner; các ưu đãi giảm giá của hãng có thể lên đến 80-90 triệu đồng trừ thẳng vào giá xe hoặc áp dụng với phụ kiện cùng giá trị. Trong khi đó, Honda giảm trừ các mẫu CR-V, Civic từ 60 triệu đồng lên đến 100 triệu đồng. Giảm trừ nhiều nhất phải kể đến Ford với mức giảm mạnh lên đến gần 270 triệu đồng cho mẫu Explorer để xả hàng tồn. Các dòng xe Hyundai, Nissan, Mitsubishi, Kia, Mazda, Subaru, Chevrolet VinFast, thậm chí Volkswagen cũng không đứng ngoài cuộc đua giảm giá.

Bên cạnh đó, dù đóng cửa thực hiện giãn cách xã hội, các showroom ô tô vẫn có nhân viên trực bên trong để hỗ trợ khách hàng thực hiện các thủ tục mua hàng trực tuyến và các thủ tục liên quan. Ngoài ra, thị trường ô tô cũng có căn cứ để kỳ vọng vào xu hướng mua xe cá nhân sẽ tăng khi người dùng có tâm lý hạn chế di chuyển bằng phương tiện công cộng, phương tiện không có che chắn như xe máy để phòng tránh dịch bệnh. Do vậy, thị trường tiêu thụ ô tô của Việt Nam tính đến thời điểm thực hiện Chỉ thị của Chính phủ vẫn chưa lâm vào tình trạng đóng băng hoàn toàn và vẫn có khả năng cố trụ chờ đợi sức mua khởi sắc hơn./.



Phát triển công nghiệp CHẾ BIẾN NÔNG SẢN đáp ứng yêu cầu hội nhập

Hùng Đạt

Với việc ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại (FTA), Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Điều này không chỉ đem đến nhiều cơ hội mà còn cả những rào cản kỹ thuật khi xuất khẩu các sản phẩm tươi vào các thị trường đối với hàng nông sản. Do đó, theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, phát triển ngành công nghiệp chế biến với việc chế biến sâu không chỉ là giải pháp chủ động giải quyết tình trạng “được mùa rớt giá” hay “giải cứu” hàng nông sản trong nước thời gian qua mà về lâu dài còn giúp doanh nghiệp vượt qua những rào cản kỹ thuật khi xuất khẩu hàng nông sản tươi.

Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tích cực xúc tiến thương mại đã mở ra thị trường thế giới rộng lớn cho tiêu thụ nông sản Việt Nam. Trong 10 năm qua, ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đạt giá trị gia tăng hàng năm khoảng 5-7%, kim ngạch xuất khẩu nông sản tăng mạnh, bình quân tăng khoảng 8-10%/năm. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt 41,3 tỷ USD, xuất khẩu tới hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có cả các thị trường khó tính như: Mỹ, EU.



Doanh nghiệp chế biến nông sản Việt Nam được xem là đầu tàu trong dẫn dắt chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam. Hiện, hệ thống công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam có trên 7.500 doanh nghiệp. Công suất chế biến trên 120 triệu tấn nguyên liệu nông sản mỗi năm. Ngoài ra, hàng vạn cơ sở chế biến nông sản nhỏ, lẻ, hộ gia đình phân bố khắp cả nước. Các cơ sở này thực hiện sơ chế và chế biến phục vụ chủ yếu cho tiêu dùng nội địa.

Công nghệ chế biến nông sản hiện đã có một số ngành hàng có công nghệ và thiết bị chế biến hiện đại mang tầm khu vực và thế giới, như: Chế biến hạt điều, cà phê, lúa gạo, tôm, cá tra... Nhưng nhìn chung, trình độ công nghệ chế biến của các doanh nghiệp mới ở mức trung bình. Sản phẩm chế biến nông nghiệp có giá trị gia tăng thấp, chiếm khoảng 70-85%; sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, chỉ chiếm khoảng 15-30% (trong đó, thủy sản khoảng 30%, các loại nông sản khác chiếm khoảng 10-20%); sản phẩm bao gói nhỏ cung cấp cho bán lẻ chỉ chiếm khoảng 10%.

Theo các chuyên gia, phần lớn các sản phẩm nông - lâm - thủy sản chế biến được xuất khẩu ở dạng sơ chế thô, nên giá trị nông sản của nước ta thường thấp hơn so với các sản phẩm cùng loại ở các nước khác.

Trong thời gian qua, ngoài các doanh nghiệp trong nước, nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn nước ngoài cũng đã quan tâm và triển khai dự án đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản; trong đó có những doanh nghiệp hiện đại hàng đầu thế giới với công nghệ chế biến tiên tiến. Trong năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án đạt 12.093,1 triệu USD, chiếm 72,2% tổng vốn đăng ký cấp mới. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm đạt 17.475,1 triệu USD, chiếm 77,5% tổng vốn đăng ký. Trong số những dự án được doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư có thể kể đến dự án khánh thành Nhà máy Chế biến cà phê hòa tan của Tập đoàn Intimex. Nhà máy có dây chuyền công nghệ tiên tiến của thế giới với giá trị đầu tư 30 triệu USD, công suất 550kg/giờ, ước đạt

4.000 tấn/năm; dự án xây dựng dây chuyền sản xuất nước hoa quả với công suất 36.000 chai/giờ và sản xuất dòng sản phẩm mới là nước gạo rang, nước gạo lúc đỏ và nước ép trái cây của Tập đoàn TH; có mặt tại thị trường miền Bắc, Công ty CP Masan MEATLife (thịt mát MEATDeli) đang xây dựng tổ hợp chế biến thịt heo sạch tại tỉnh Long An để phục vụ thị trường miền Nam, với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 1.300 tỷ đồng, dự kiến hoạt động vào tháng 8/2020...

Ngoài đầu tư công nghệ chế biến sâu, doanh nghiệp cũng đã thay đổi nhận thức về quản lý và giám sát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi sản xuất ra sản phẩm. Xây dựng nguồn lao động trẻ, dồi dào để tiếp thu khoa học - kỹ thuật thế giới, đội ngũ doanh nhân có trình độ quản lý, ngoại ngữ, năng động, sáng tạo và đã có nhiều năm kinh nghiệm trên thương trường thế giới. Hiện, ngành công nghiệp chế biến nông sản giải quyết việc làm trực tiếp cho khoảng 1,6 triệu lao động, mức thu nhập bình quân 5-7 triệu đồng/tháng.

Tuy nhiên, phát triển ngành chế biến nông sản chưa tương xứng với tiềm năng, các doanh nghiệp chế biến nông lâm, thủy sản chủ yếu là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ; phần lớn quy mô



trị gia tăng cao và giảm tỷ lệ chế biến thô có giá trị gia tăng thấp; cân đối hợp lý sản phẩm chế biến ở 3 cấp (Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương).

Năm là, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi trong đầu tư vào chế biến nông, lâm, thủy sản; Xây dựng Chiến lược phát triển chung về công nghiệp chế biến nông sản và các đề án phát triển chế biến các ngành hàng có tiềm năng về sản xuất và thị trường tiêu thụ để định hướng lâu dài cho doanh nghiệp tập trung đầu tư phát triển mạnh.

Sáu là, nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm; áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến của thế giới như: HACCP, ISO 22000 ... trong tất cả các cơ sở chế biến nông sản để đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc nông sản.

Bảy là, ưu tiên nguồn lực triển khai có hiệu quả năm 2020 và các năm tiếp theo về chương trình khoa học và công nghệ quốc gia trong lĩnh vực chế biến nông sản; Xây dựng, hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá về năng lực của ngành chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp.

Tám là, phát triển nhân lực phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu bền vững ngành nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch hợp lý một phần lực lượng lao động sản xuất trực tiếp trong nông nghiệp sang lao động công nghiệp chế biến có tác phong công nghiệp, ý thức, kỹ năng tay nghề cao./.

cơ sở chế biến nhỏ; có trên 70% cơ sở chế biến của nhiều ngành hàng với thiết bị cũ có tuổi đời trên 15 năm, công nghệ lạc hậu, năng suất thấp. hệ số đổi mới thiết bị chỉ ở mức 7%/năm (bằng 1/2 - 1/3 mức tối thiểu của các nước khác); Tổn thất sau thu hoạch lớn (chiếm từ 10-20%).

Sản phẩm chế biến chủ yếu còn thô (tính chung khoảng 70%); chủng loại sản phẩm chế biến chưa phong phú; việc nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản Việt Nam còn hạn chế; Liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ còn lỏng lẻo, chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp chế biến với sản xuất nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn ở mức thấp của thế giới.

Các nguồn lực về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực, năng lực quản trị và hội nhập... còn hạn chế ảnh hưởng đến quá trình đầu tư đổi mới công nghệ và thay đổi cơ cấu sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường.

Giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến

Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/07/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững đã đưa ra Mục tiêu đến năm 2030 ngành chế biến nông sản

đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới. Để đạt mục tiêu trong thời gian tới ngành công nghiệp chế biến cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, chuyển dịch, cơ cấu lại công nghiệp chế biến nông sản theo hướng gắn với phát triển vùng nguyên liệu tập trung và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở cơ cấu lại vật nuôi, cây trồng trên phạm vi toàn quốc.

Hai là, UBND các tỉnh, thành phố chủ động xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp trên địa bàn theo hướng thực chất và hiệu quả hơn.

Ba là, các doanh nghiệp cần tổ chức liên kết sản xuất trong chuỗi giá trị sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản để nâng cao khả năng cung cấp nguyên liệu cho khâu chế biến, đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, ổn định mặt hàng; giám sát các mối nguy trong quá trình trồng trọt, thu hoạch, bảo quản; Lựa chọn các doanh nghiệp "đầu tàu" có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ, thị trường... để dẫn dắt chuỗi liên kết.

Bốn là, tập trung nâng tỷ lệ chế biến sâu, chế biến tinh có giá

THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP VIỆT chủ động nguồn nguyên phụ liệu sản xuất

ThS. Nguyễn Thanh Hợp

Khoa Quản trị Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi

ThS. Nguyễn Thanh Hiền

Khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai

Từ lâu, chủ động nguồn nguyên phụ liệu sản xuất đã là một bài toán khó của các doanh nghiệp Việt. Thực tế, nguồn nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất - xuất khẩu của Việt Nam vẫn bị bó hẹp với sự lệ thuộc vào các thị trường truyền thống. Khi đại dịch COVID-19 diễn ra trên toàn cầu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực, từ sản xuất đến đời sống trong đó có nguồn cung nguyên phụ liệu cho nhiều hoạt động sản xuất trong nước, hơn lúc nào hết, cần phải quyết liệt hơn trong việc tái thiết toàn ngành, chủ động nguồn cung sản xuất.

Tự chủ nguyên phụ liệu - Bức tranh thiếu nét

Năm 2019, với trên 30 mặt hàng cán mốc xuất khẩu trên 1 tỷ USD, Việt Nam ghi dấu lần thứ 4 liên tiếp xuất siêu sau nhiều năm nhập siêu và tăng trưởng kinh tế lần thứ 2 liên tiếp đạt trên 7%. Công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò là điểm sáng về động lực chủ chốt cho tăng trưởng của công nghiệp Việt Nam và lần đầu tiên có xuất siêu, dù trị giá không lớn. Việc ngành công nghiệp chế biến chế tạo lần đầu tiên xuất siêu đã thể hiện được giá trị gia tăng trong nước có sự cải thiện năng lực ngành công nghiệp hỗ trợ từng bước được nâng cao giảm dần sự phụ thuộc vào các sản phẩm công nghiệp và nguyên liệu, linh kiện phụ tùng nhập khẩu. Tuy nhiên, bức tranh toàn cảnh về tự chủ nguyên phụ liệu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam chưa thực sự sắc nét

do năng lực còn hạn chế. Một số ngành công nghiệp của Việt Nam phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên, phụ liệu nhập khẩu phải kể đến như: Công nghiệp điện tử, dệt may, da giày.

Hiện nay, công nghiệp điện tử là ngành sản xuất có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất cả nước, trong đó, điện thoại và linh kiện xuất khẩu đạt trị giá 51,8 tỷ USD năm 2019, chiếm 19,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; máy tính và linh kiện đạt 35,6 tỷ USD (số liệu của Tổng cục Thống kê). Đây là, ngành công nghiệp luôn giữ vững mức tăng trưởng xuất khẩu cao, đồng thời đóng góp đáng kể trong việc đảo chiều nhập siêu thành xuất siêu của Việt Nam.

Cùng với việc tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu điện thoại, máy tính và linh kiện cũng tăng trưởng mạnh mẽ, với mức tăng trưởng kép (CAGR) đạt gần 60% với điện thoại và linh kiện

(giai đoạn 2010-2017) và gần 30% với máy tính và linh kiện (giai đoạn 2011-2017) đã cho thấy, việc sản xuất của ngành công nghiệp điện tử tại Việt Nam hiện đang phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Theo ước tính của Bộ Công thương, công nghiệp phụ trợ của ngành đang phụ thuộc đến 80% vào nguồn nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Nguyên nhân khiến nhập khẩu điện thoại và linh kiện điện thoại tăng mạnh trong những năm gần đây, là do khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) đang ngày càng mở rộng quy mô, tăng sản lượng sản xuất, tuy nhiên tại Việt Nam đa số các doanh nghiệp chưa đáp ứng được tiêu chuẩn cung cấp các linh kiện này. Do đó, khi tỷ giá và giá nguyên liệu biến động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh

doanh của các doanh nghiệp.

Dệt may là một trong những ngành sản xuất mũi nhọn của công nghiệp chế biến chế tạo với trị giá xuất khẩu đạt 32,57 tỷ USD năm 2019. Trong đó, sản xuất nguyên phụ liệu được coi là một trong 5 mắt xích quan trọng tạo nên chuỗi giá trị của ngành dệt may. Giá trị của phần nguyên phụ liệu trong ngành dệt may gồm nguyên liệu chính và phụ liệu chiếm tỷ trọng lớn và quyết định đến chất lượng cũng như trị giá của sản phẩm. Nguyên liệu chính tạo nên sản phẩm may mặc là các loại vải, sợi. Phụ liệu là các vật liệu đóng vai trò liên kết nguyên liệu, tạo thẩm mỹ cho một sản phẩm may mặc, gồm có hai loại phụ liệu chính là chỉ may và vật liệu dựng khóa kéo, cúc, dây thun...

Theo các chuyên gia, ngành dệt may Việt Nam chủ yếu là ngành gia công (CMT, FOB cấp 1) nên giá trị xuất khẩu mặc dù rất lớn nhưng lợi nhuận thấp do biên lợi nhuận của mảng gia công thấp. Vấn đề lớn ngành đang gặp phải chính là mất cân bằng cung cầu trong chuỗi giá trị, khi Việt Nam xuất khẩu sợi nhưng lại phải nhập khẩu vải do mảng dệt nhuộm chưa phát triển khiến cho ngành không tự chủ được nguyên liệu. Yếu kém ở mảng dệt nhuộm khiến cho ngành chỉ tận dụng được khoảng 35% sợi sản xuất nội địa. Ngoài ra, Việt Nam hiện đang phải nhập khẩu đến 90% bông nguyên liệu, 100% nhu cầu xơ sợi tổng hợp, 50% nhu cầu sợi bông và 80% vải khổ rộng, chủ yếu từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Năng lực tự chủ thấp đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất trong nước và ngăn cản các doanh nghiệp trong nước tiếp cận với các quyền lợi trong các Hiệp định thương mại tự do (FTAs), do vướng mắc về quy tắc xuất xứ.

Một trong những ngành công nghiệp quan trọng khác có mặt trong nhóm hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD và tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đạt đến 2 con số là ngành da giày cũng gặp phải các vấn đề tương tự về nguyên phụ liệu sản xuất. Năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp ngành da giày tăng 6,3%, trị giá xuất khẩu đạt 18,2 tỷ USD, tăng 12,7%. Da giày Việt Nam hiện giữ vị trí xuất khẩu lớn thứ 2 thế giới và là một trong những ngành đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế đất nước. Để đảm bảo được kim ngạch xuất khẩu, hàng năm các doanh nghiệp sản xuất vẫn phải nhập khẩu phụ kiện làm khuôn, đế, chất dẻo, keo dán... đặc biệt là da thuộc các loại từ Trung Quốc, Ý, Thái Lan, Hàn Quốc, Đài Loan... Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu cho nhóm ngành dệt may, da giày đạt hơn 5,8 tỷ USD, tăng 2,8% so với năm 2018. Theo Hiệp hội da - giày Việt Nam (Lefaso), ngành da giày dù đã đạt gần 60% tỷ lệ nội địa hóa, nhưng vẫn phải nâng thêm 10% nữa thì mới có thể tận dụng tối ưu được các ưu đãi của các FTAs. Và điều này phụ thuộc rất nhiều vào công nghiệp phụ trợ cho ngành da giày.

Số liệu về một số ngành sản xuất mũi nhọn của Việt Nam đã cho thấy bức tranh tổng quát của sản xuất, xuất khẩu Việt Nam với vấn đề vướng mắc lớn nhất là việc chủ động khâu nguyên phụ liệu sản xuất.

Chủ động sản xuất - Tham vọng về một “công xưởng của thế giới”

Đại dịch Viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (COVID-19) xảy ra từ cuối năm 2019 đến nay đã giáng một cú đánh mạnh vào nền kinh tế toàn cầu nói riêng và vào chuỗi giá trị

cũng như chuỗi sản xuất toàn cầu nói chung. Với việc lệ thuộc vào nguồn cung nguyên phụ liệu từ nước ngoài, các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam không tránh khỏi khó khăn thiếu hụt nguyên liệu và phải đối mặt với nhiều rủi ro, thậm chí có một số doanh nghiệp rơi vào nguy cơ phá sản. Tham vọng sẽ thay thế Trung Quốc trở thành “công xưởng thế giới” khi các doanh nghiệp chuyển dịch thị trường đầu tư, sản xuất do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang trong vài năm trở lại đây của Việt Nam đang gặp trở ngại khó lường nhiều. Hơn bất cứ khi nào, Việt Nam cần đánh giá lại tình hình và có những bước chủ động ứng phó. Giải pháp lâu dài đảm bảo sản xuất bền vững cho doanh nghiệp không chỉ là mở rộng và tìm kiếm những thị trường nhập khẩu nguyên liệu mới thay thế các thị trường truyền thống mà Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ, chủ động phương án phát triển nguyên phụ liệu trong nước; có như vậy mới đảm bảo sự phát triển bền vững của các ngành sản xuất - xuất khẩu trong nước.

Những tháng đầu năm 2020, trong khi dịch bệnh COVID-19 khiến cho nhiều ngành nghề và lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề thì ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam lại ghi nhận mức tăng trưởng khá tốt do lượng đơn hàng tăng thêm từ 5-10%, có những doanh nghiệp đơn hàng tăng lên đến 50%. Nguyên nhân là do vấn đề kiểm soát dịch bệnh tại nhiều quốc gia không được đảm bảo, đặc biệt là dịch bùng phát mạnh tại Trung Quốc khiến cho doanh nghiệp chuyển hướng đặt hàng sang phía các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã không chỉ tập trung

sản xuất mà còn song song chú trọng cải thiện năng lực cung cấp nguyên phụ liệu, linh kiện nhằm cải thiện và nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Điển hình như các doanh nghiệp sản xuất da giày đang có những tín hiệu đáng mừng khi từng bước tháo gỡ các rào cản xuất xứ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa. Theo Hiệp hội da - giày Việt Nam (Lefaso), mặc dù tỷ lệ nội địa hóa chung mới đạt gần 60%, tuy nhiên ở một số phân khúc dành cho dòng sản phẩm trung bình, ngành da giày hiện đã chủ động được hơn 70% nguyên liệu phụ (trong đó, khoảng 90% bao bì giấy, 80% đế các loại, hơn 80% các loại khuôn giày, 60% phụ liệu, 50% da các loại...) Các chủng loại nguyên phụ liệu được sản xuất trong nước có chất lượng tốt, đủ tiêu chuẩn cho sản xuất hàng xuất khẩu và hầu hết là sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với các mặt hàng khá đa dạng như: Phụ kiện kim khí, nhựa, chỉ may, keo dán, da muối, da bán thành phẩm, giả da... Từ đó, da giày sẽ có nhiều cơ hội tiệm cận với các lợi ích từ FTAs do đáp ứng được các yêu cầu trong quy tắc xuất xứ.

Bên cạnh đó, ngành sản xuất ô tô của Việt Nam cũng ghi dấu ấn với năng lực nội địa hóa khi Công ty ô tô Trường Hải (THACO) đạt tỷ lệ nội địa hóa trên 40% ở dòng xe du lịch Kia Cerato, đáp ứng tiêu chí hàm lượng khu vực RVC (Regiona Value Content) để hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% vào Myanmar theo Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (Hiệp định ATIGA). Các linh kiện nội địa hóa được sản xuất tại các nhà máy công nghiệp hỗ trợ đạt tiêu chuẩn toàn cầu của THACO như: Thân vỏ, ghế, cản, dây điện, cửa, capo, cốp xe, ống xả, máy lạnh, AVN (thiết bị nghe nhìn và định vị trên xe)...

Qua đó có thể thấy, để duy trì các mục tiêu phát triển sản xuất, xuất khẩu bền vững, Việt Nam cần có các giải pháp căn cơ là đẩy mạnh tái cơ cấu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, thị trường nhập khẩu và đặc biệt cần phát triển nhanh công nghiệp hỗ trợ để giảm dần phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, nâng cao năng lực tự chủ. Về dài hạn, Việt Nam cần tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án công nghiệp quy mô lớn; tập trung xử lý các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp hỗ trợ lớn, đóng vai trò động lực cho các ngành sản xuất, xuất khẩu mũi nhọn. Cần chủ động xây dựng nguồn cung nguyên liệu cho công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp sản xuất, song song với việc phối hợp các hiệp hội ngành hàng, các tập đoàn, tổng công ty, các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài để đánh giá hoạt động sản xuất, xuất khẩu; đầu tư mạnh cho năng lực cung cấp nội địa, từ đó chủ động nguồn cung nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu./

Bức tranh du lịch trực tuyến Việt Nam

Năm 2019 đánh dấu sự thành công của ngành Du lịch khi lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt được con số cao kỷ lục, trên 18 triệu lượt khách, tăng trưởng 16,2% so với năm 2018; tổng doanh thu đạt 720 ngàn tỷ đồng (tương đương khoảng 33 tỷ USD), đóng góp tới 9,2% vào GDP của đất nước. Cũng trong năm 2019, Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) đã đánh giá Việt Nam nằm trong danh sách top 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Cùng với những nỗ lực đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, chất lượng du lịch với những cải thiện tích cực, Việt Nam lần thứ hai liên tiếp giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" do Giải thưởng Du lịch thế giới (WTA) 2019 bình chọn. Trong đó, du lịch trực tuyến dù còn mới mẻ nhưng đã có những đóng góp to lớn kiến tạo nên những thành công rực rỡ của ngành Du lịch Việt Nam.

Báo cáo Nền kinh tế số Đông Nam Á 2019 của Google, Temaseck và Brain company đã xếp du lịch trực tuyến là một trong năm lĩnh vực chính của nền kinh tế số các nước Đông Nam Á trong nhóm ASEAN6, trong đó có Việt Nam. Báo cáo cho thấy, du lịch trực tuyến đã đóng góp khoảng 4,1 tỷ USD vào nền kinh tế số trị giá gần 12 tỷ USD của Việt Nam trong năm 2019. Dù chỉ đạt mức tăng 16% trong giai đoạn 2015-2019, du lịch trực tuyến vẫn đứng thứ 2 trong nền kinh tế số, chỉ sau thương mại điện tử (đạt 4,6 tỷ USD) và vượt khá xa các lĩnh vực kinh tế số khác như: Truyền thông trực tuyến (2,8 tỷ USD), gọi xe công nghệ (1,1 tỷ USD).

Công nghệ quảng cáo và du lịch cũng là một trong những lĩnh vực số nằm trong top ngành thu hút vốn đầu tư của kinh tế số Việt Nam.

Sự ra đời và phát triển của hàng loạt nền tảng số với công nghệ 4.0 đã cho phép du khách thông qua các thiết bị thông minh có thể tiếp cận với mọi công đoạn chuẩn bị cho một chuyến du lịch như: Chọn điểm đến, lên kế hoạch cho lịch trình, đặt dịch vụ, trải nghiệm và chia sẻ. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử và các mô hình kinh doanh trên internet, hành vi tiêu dùng của du khách cũng thay đổi dẫn đến xu hướng du lịch cũng dần dịch chuyển từ các hình thức du lịch truyền thống thông qua các công ty lữ hành, đặt tour sang du lịch cá nhân, tự túc, đặc biệt là với du khách trẻ - nhóm du khách có khả năng tiếp cận và ứng dụng rất nhanh với các hình thức sử dụng công nghệ trực tuyến. Du lịch trực tuyến đã từng bước thay thế cho rất nhiều khâu của du lịch truyền thống trước đây.

Theo nhận định của các chuyên gia, xu hướng tiêu dùng du lịch Việt Nam đã có nhiều thay đổi lớn tương đồng với sự thay đổi của thế giới. Từ sử dụng tiền mặt cho chi trả đang chuyển sang thanh toán trực tuyến, thanh toán qua thẻ, sử dụng các ứng dụng thanh toán trên điện thoại thông minh. Trong đó các dịch vụ đặt chỗ, vé máy bay, khách sạn thông qua các ứng dụng trên điện thoại thông minh tăng mạnh.

Bên cạnh đó, sự phát triển và tính lan tỏa cộng đồng của mạng xã hội như facebook, instagram, các vblog du lịch... đã góp phần không nhỏ giúp quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam đến du khách cả trong và ngoài nước. Các địa điểm đẹp, món ăn ngon, văn hóa vùng miền độc đáo... được những người nổi tiếng, facebooker, các bạn trẻ, blogger... chia sẻ trên các nền tảng mạng xã hội đã tạo hiệu ứng và truyền cảm hứng du lịch một cách cảm quan nhất đến với du khách. Cùng với đó là những chia sẻ về trải nghiệm, kinh nghiệm, đánh giá, nhận xét giúp du khách dễ dàng lựa chọn điểm đến cho mình.

Với trên 63 triệu thuê bao di động có phát sinh sử dụng internet, tương ứng với số người sử dụng điện thoại thông minh trên cả nước và nền tảng số ngày càng được định hình rõ nét, công nghệ thông tin và mạng xã hội hứa hẹn sẽ trở thành động lực phát triển cho du lịch trực tuyến Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện nay phần lớn các thị phần chủ chốt liên quan đến du lịch trực tuyến tại Việt Nam như đặt vé máy bay, đặt phòng khách sạn... hầu như đang được nắm giữ bởi các thương hiệu nước ngoài như: Agoda, Traveloka, Booking, Tripadvisor... Việt Nam. Các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ trực tuyến vào du lịch tại Việt Nam lại là những tên tuổi

TĂNG TRƯỞNG DU LỊCH TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Giao - ThS. Đặng Thị Thu

Đại học Thương mại

Trong giai đoạn Việt Nam cũng như các nước trên thế giới đang bước vào thời kỳ phát triển bứt phá với các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), du lịch trực tuyến trở thành xu thế tất yếu và có khả năng phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Cùng với bán lẻ trực tuyến, du lịch trực tuyến được xem là một trong hai thị trường cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất và đóng góp lớn vào sự tăng trưởng vượt bậc của thương mại điện tử cũng như nền kinh tế số Việt Nam trong vài năm trở lại đây.

không phải ai cũng biết đến như: VNTrip, Vinabooking, Mytour, Chudu24, Ivivu.com, Viettravel, Saigontourist... và hầu như mới chỉ cung cấp dịch vụ cho thị trường khách nội địa và vẫn bỏ lỡ nguồn thu ngoại tệ lớn từ khách quốc tế vào tay doanh nghiệp ngoại. Theo các chuyên gia ngành du lịch Việt Nam, các sàn giao dịch điện tử Việt Nam mới chỉ thực hiện được khoảng 20% nhu cầu giao dịch, trong khi khách du lịch quốc tế, thậm chí cả khách nội địa thường tìm đến những sàn giao dịch trực tuyến nước ngoài. Riêng mảng đặt phòng trực tuyến, hai sàn giao dịch nước ngoài là Agoda và Booking đã chiếm khoảng 80% thị phần Việt Nam. Nếu vượt qua thách thức này, thì đây chính là tiềm năng, cơ hội để du lịch trực tuyến Việt Nam nâng cao uy tín, chất lượng và chiếm lại thị phần.

Để tạo đà tăng trưởng du lịch trực tuyến

Những năm qua, Việt Nam luôn chủ động tham gia vào CMCN 4.0

với quyết tâm tận dụng cơ hội đi tắt đón đầu, nhanh chóng tiệm cận thị trường thế giới dựa trên sự tăng trưởng nhanh của nền tảng số và giá trị gia tăng cao. Chính vì vậy, Việt Nam đã và đang tập trung phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp, đặc biệt là trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ số, trực tuyến... Để hiện thực hóa, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển CMCN 4.0 trong toàn bộ nền kinh tế; trong đó phải kể đến Luật Du lịch ban hành năm 2017 đã khẳng định ngành cần ứng dụng mạnh mẽ công nghệ hiện đại.

Du lịch trực tuyến hiện đang có rất nhiều cơ hội từ các nền tảng công nghệ mới với quyết tâm của Việt Nam khi chọn năm 2020 là năm chuyển đổi số quốc gia, năm khởi động mạnh mẽ để tiến tới một Việt Nam số. Sau thử nghiệm thành công mạng 5G bằng thông

rong năm 2019, quá trình thương mại hóa sẽ được thực hiện trong năm 2020, góp phần giúp cho các doanh nghiệp du lịch ứng dụng công nghệ hoạt động thuận lợi hơn. Nhiều doanh nghiệp du lịch đã ứng dụng thành công các công cụ trực tuyến, xây dựng những phần mềm thông minh hỗ trợ việc kinh doanh và quản trị du lịch. Mặt khác, phong trào khởi nghiệp của đội ngũ tri thức trẻ, có khả năng tiếp cận nhanh và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ đã hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch trực tuyến, qua đó tạo ra diện mạo mới mẻ, năng động cho du lịch Việt Nam.

Google, Temaseck và Brain company đã đưa ra những đánh giá khả quan về sức tăng trưởng du lịch trực tuyến tại Việt Nam trong tương lai và kỳ vọng ngành này sẽ tiếp tục duy trì vị trí thứ hai trong nền kinh tế số, đạt trị giá lên đến 9 tỷ USD vào năm 2025.

Tuy nhiên, từ những ngày đầu năm 2020 đến nay, dịch bệnh COVID-19 bùng phát tại hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ đã giáng một cú đánh mạnh vào nền kinh tế toàn cầu; khiến cho nhiều quốc gia trên thế giới phải thực hiện lệnh phong tỏa, cách ly xã hội, hạn chế đi lại... Du lịch là một trong những ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi hầu như tất cả các khâu của hoạt động du lịch đều bị đình trệ và đóng băng hoàn toàn. Do tác động của dịch bệnh COVID-19, lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong 3 tháng đầu năm chỉ đạt 3,68 triệu lượt người, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Các số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong quý I/2020, khu vực dịch vụ lần đầu tiên có mức tăng trưởng thấp nhất so với cùng kỳ của 10 năm qua (chỉ đạt 390 nghìn tỷ đồng). Đến thời điểm Việt Nam bắt đầu



thực hiện cách ly xã hội, tất cả các điểm tham quan du lịch đã phải ngừng hoạt động và cung cấp dịch vụ hoàn toàn. Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh và quy chế kiểm soát đi lại của các nước, hàng loạt khách du lịch trong nước và quốc tế đã hủy tour, hủy kế hoạch du lịch; nhiều doanh nghiệp rơi vào tình cảnh khốn khó. Cũng trong quý I, có 936 doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống phải tạm ngừng kinh doanh, tăng 29,3% so với cùng thời điểm năm 2019. Có thể nói ở thời điểm này, du lịch trực tuyến cũng đang phải nằm im và chờ đợi.

Mặc dù vậy, nhìn về tương lai khi đại dịch kết thúc, du lịch trực tuyến tại Việt Nam hoàn toàn có động lực để tin tưởng vào khả năng phục hồi và phát triển nhất là sau một thời gian dài hạn chế đi lại, cách ly xã hội, tâm lý căng thẳng, khi dịch bệnh được kiểm soát và nhịp sống bình thường trở lại, nhu cầu đi lại, du lịch, nghỉ dưỡng của người dân trong nước được dự kiến sẽ tăng cao. Bên cạnh đó, trong giai đoạn cả thế giới phải gồng mình chống chọi với dịch bệnh, hình ảnh một Việt Nam nhỏ bé nhưng công tác chống dịch lại kiểm soát rất tốt, hơn cả nhiều nước phát triển và đã được dư luận, truyền thông thế giới biết đến. Những thông tin

đó đã góp phần quảng bá hình ảnh một Việt Nam thân thiện, an toàn khiến cho du khách quốc tế cảm thấy an tâm và có động lực lựa chọn Việt Nam làm điểm đến du lịch.

Do đó, trước khi hồi phục, du lịch trực tuyến Việt Nam cần tranh thủ sự hỗ trợ của các ngân hàng, nhà nước, cơ cấu lại tổng thể toàn ngành, mạnh mẽ chuyển đổi các hình thức truyền thống sang trực tuyến, vừa để đáp ứng xu thế chuyển đổi, vừa để thích nghi với hoàn cảnh hiện tại. Các doanh nghiệp cần nắm bắt được xu hướng của du khách online, qua đó triển khai các dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, ứng dụng các hệ sinh thái công nghệ trong quản lý và kinh doanh du lịch. Doanh nghiệp cũng cần tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, cải thiện năng lực ứng dụng công nghệ của đội ngũ nhân viên trong ngành. Bên cạnh đó, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cần liên kết đẩy mạnh du lịch trực tuyến, thúc đẩy sự liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch với doanh nghiệp trong các lĩnh vực liên quan như công nghệ thông tin, tiếp thị trực tuyến, thanh toán trực tuyến, bảo hiểm... để cùng hỗ trợ nhau vượt qua khó khăn và chuẩn bị sẵn sàng cho những cơ hội mới./.

SỰ THAY ĐỔI THÓI QUEN TIÊU DÙNG CỦA NGƯỜI VIỆT

ThS. Thái Huy Đức

Trường Chính trị TP. Đà Nẵng

Kể từ thời điểm cuối tháng 01/2020 cho đến nay, Việt Nam đang phải căng mình chống lại dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới virus corona gây ra (COVID-19) với một loạt các biện pháp đưa ra nhằm hạn chế sự lây lan trong cộng đồng, trong đó có Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày trên phạm vi toàn quốc. Điều này đã và đang làm thay đổi thói quen mua sắm của nhiều người tiêu dùng Việt, đồng thời mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ hơn trên thị trường trực tuyến.

Do chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước quý I/2020 chỉ đạt 1.246,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so mức tăng 12% của cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I năm nay ước tính đạt 985,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng mức và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 9,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,7%... do đây là những mặt hàng thiết yếu của người dân, hình thức mua sắm trực tuyến được người tiêu lựa chọn, đặc biệt là tại các thành phố lớn, trong khi nguồn cung hàng hóa dồi dào (số liệu Tổng cục Thống kê).

Bộ Công Thương cũng cho biết, so với thời điểm không có dịch bệnh, tại các chợ truyền thống những ngày qua có sức mua giảm 20-30%, lượng hàng hóa kinh doanh giảm 50-70% và doanh thu giảm đến 50-80%. Trong khi đó, doanh thu từ

thương mại điện tử của một số doanh nghiệp tăng từ 20-30%.

Để đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến thói quen sinh hoạt và tiêu dùng của người dân, mới đây 2 công ty nghiên cứu thị trường tại Việt Nam là Nielsen và Infocus Mekong Mobile Panel đã cùng nhau phối hợp khảo sát 500 người tiêu dùng tại 3 thành phố là Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. Kết quả cho thấy, có hơn 50% người tiêu dùng cho biết giảm tần suất đến siêu thị và các cửa hàng tạp hóa. Tỷ lệ này đối với chợ truyền thống lên đến 60%.

Bên cạnh đó, 25% người tiêu dùng đã tăng cường mua sắm trực tuyến và giảm mua sắm bên ngoài.

Còn theo kết quả khảo sát thị trường các tháng đầu năm 2020 của Kantar Worldpanel (một công ty đa quốc gia chuyên tư vấn - nghiên cứu thị trường hàng đầu trên thế giới) cho biết, mua sắm trực tuyến đang chiếm ưu thế và bùng nổ ấn tượng trong thời gian dịch bệnh COVID-19 diễn ra. Hình thức này đã đóng góp vào mức tăng trưởng chi tiêu của ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) lên 3 chữ số chỉ trong một tháng



kể từ khi có thông báo chính thức về dịch bệnh tại Việt Nam và xu hướng này còn kéo dài trong giai đoạn tới khi dịch bệnh vẫn có xu hướng gia tăng và Bộ Công thương cùng chính quyền nhiều địa phương khuyến khích người dân mua sắm trực tuyến nhằm giảm thiểu việc tiếp xúc trực tiếp, tập trung đông người.

Trên thực tế, từ khi dịch bệnh Covid -19 diễn ra khiến cho các cơ sở kinh doanh đồng loạt đóng cửa, người tiêu dùng hạn chế ra đường do tâm lý lo sợ lây nhiễm virus corona, thì kênh mua sắm trên các nền tảng trực tuyến hay qua điện thoại đã trở nên sôi động hơn đáng kể.

Ví dụ như tại hệ thống bán lẻ Saigon Co.op (bao gồm Co.opmart, Co.opmart SCA, Co.op Food), kênh mua sắm qua điện thoại, website đã tăng trưởng gấp 4 - 5 lần so với thời điểm trước khi có dịch, tập trung vào các mặt hàng thiết yếu như khẩu trang y tế, gel rửa tay, nước rửa tay, mì gạo, sữa tươi, nước giải khát,... Để đáp ứng xu hướng này, ngoài việc tăng nhân viên phục vụ cho kênh mua sắm qua điện thoại, website, Saigon Co.op cũng đã nhanh chóng phát triển hình thức tiếp nhận đơn hàng qua viber/zalo và giao hàng đến tận nhà khách hàng theo yêu cầu.

Đối phó với dịch bệnh COVID-19, hệ thống siêu thị VinMart và VinMart+ cũng đã đẩy mạnh 3 kênh bán hàng trực tuyến là Website VinMart.com, mua hàng trên ứng dụng di động và đặt hàng qua điện thoại (hay còn gọi là Đi chợ hộ, áp dụng tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh), nhằm cung cấp hàng hóa nhanh chóng, tiện lợi nhất đến khách hàng.

Tương tự, chỉ trong nửa đầu tháng 3/2020, hệ thống siêu thị Big C đã tiếp nhận tới hơn 1.000

đơn hàng qua điện thoại. Để đáp ứng yêu cầu của khách hàng, hệ thống BigC đã phải huy động và tăng cường nhân viên làm việc tối đa và kéo dài thời gian phục vụ khách hàng. Trong khi đó, số lượng đơn hàng online tại trang thương mại điện tử SpeedL (thuộc Lotte Mart) cũng tăng 150-200% so với ngày thường từ khi dịch COVID-19 bùng phát.

Dịch vụ “đi chợ hộ”, giao hàng tận nơi không chỉ dành riêng cho những nhà bán lẻ trực tuyến mà còn có sự góp mặt của một loạt các ứng dụng không thuộc sở hữu của các nhà bán lẻ như: Be đi chợ (Be), GrabMart (Grab), NowFresh (Foody), Chopp (Chopp.vn), Lomart (Loship)...

Việc người dân thay đổi thói quen, chuyển sang tiêu dùng online cũng khiến thị trường mua sắm trên các sàn thương mại điện tử như Tiki, Shopee, Lazada trở nên bận rộn hơn với nhiều chương trình giảm giá, khuyến mãi. Ví dụ như trong 2 tháng đầu năm nay, lượng đơn hàng trên sàn Tiki tăng trưởng mạnh. Ngoài sách là sản phẩm chủ lực của sàn được ghi nhận tăng 1,5 lần so với cùng kỳ năm ngoái, sức mua các mặt hàng giúp người tiêu dùng an tâm trong vùng dịch như khẩu trang, khăn ướt, máy lọc không khí... cũng tăng đáng kể.

Không những vậy, xu hướng phát triển của mua sắm online cũng đang tạo điều kiện cho hàng loạt các trang mạng xã hội như facebook, zalo nở rộ dịch vụ kinh doanh trực tuyến.

Mặc dù mua sắm online mang lại khá nhiều tiện lợi cho người tiêu dùng như giúp người dân tránh khỏi nguy cơ lây lan dịch bệnh, tiết kiệm thời gian, giá cả tại các nhà bán lẻ ổn định... tuy nhiên hình thức này cũng tiềm ẩn nhiều kẻ hở và rủi ro lớn bởi không ít

đối tượng đã lợi dụng việc mua bán hàng hóa online để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của người mua hàng, bán sản phẩm, hàng hóa không giống quảng cáo, không rõ nguồn gốc và không đảm bảo chất lượng, đặc biệt là các sản phẩm chống dịch bệnh như nước rửa tay, khẩu trang...

Để tăng cường quản lý nhà nước, xây dựng thị trường cạnh tranh minh bạch, đồng thời giảm thiểu rủi ro cho người tiêu dùng, thời gian qua, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương) đã tăng cường công tác rà soát các sản phẩm hàng hóa phục vụ phòng dịch của các sàn thương mại điện tử nhằm ngăn chặn, loại bỏ các sản phẩm, gian hàng vi phạm và các hành vi gian lận như nâng giá bán, nâng giá vận chuyển... Tính đến ngày 23/3/2020, các sàn đã xử lý tổng cộng khoảng gần 14.000 gian hàng và khoảng gần 30.000 sản phẩm vi phạm. Đã có gần 3.000 gian hàng và 4.000 sản phẩm vi phạm bị xử lý và gỡ bỏ trong thời gian từ 16-23/3/2020.

Tuy nhiên, theo các ngành chức năng, công tác tiếp cận, giám sát loại hình kinh doanh trực tuyến không hề đơn giản, khó khăn hơn nhiều so với kinh doanh truyền thống do nhiều đối tượng cố tình che giấu thông tin, không có địa chỉ, điện thoại hay thông tin liên lạc nên việc ngăn chặn và xử phạt gặp rất nhiều rào cản. Bên cạnh đó, những khách hàng mua sắm online phần lớn không chú ý việc lấy hóa đơn, sử dụng các phương thức thanh toán trực tuyến đa dạng... gây khó khăn cho công tác quản lý, xử lý của các cơ quan chức năng. Do đó, người tiêu dùng nên tỉnh táo lựa chọn những trang web uy tín, đặc biệt khi lựa chọn thanh toán trên các nền tảng trực tuyến, để tránh “sập bẫy” lừa đảo online./.

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ I VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



I. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ I NĂM 2020

Kết quả Điều tra lao động việc làm cho thấy, tình hình lao động việc làm quý I năm 2020 có nhiều biến động, các chỉ số lao động việc làm phản ánh sự sụt giảm về cung ứng của thị trường lao động cũng như tác động của giảm việc làm đối với thu nhập của người lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ ghi nhận mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm qua với khoảng 75,4% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, giảm 1,2 đến 1,3 điểm phần trăm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Thất nghiệp tăng lên, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở mức cao

1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

nhất trong vòng 5 năm gần đây. Tốc độ tăng thu nhập của người lao động so với cùng kỳ năm trước chưa bằng một nửa so với tốc độ tăng thu nhập của quý I năm 2019 so với quý I năm 2018.

Dịch COVID-19 xuất hiện tại Việt Nam từ cuối tháng 1 năm 2020 đến nay đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc tham gia thị trường lao động của người lao động ở hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và các ngành, nghề lao động. Ước tính sơ bộ, quý I năm 2020, cả nước có khoảng 973,8 nghìn lao động bị ảnh hưởng; trong đó có 523 nghìn lao động tạm thời không tham gia thị trường lao động, có 403,5 nghìn lao động bị thiếu việc làm và khoảng 47,3 nghìn người đang tạm nghỉ việc vì lý do giãn việc, tạm ngừng sản xuất kinh doanh hoặc do lượng khách hàng giảm.

1. Lực lượng lao động giảm, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ vẫn ở mức thấp

Trong quý I năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 55,3 triệu người, giảm 673,1 nghìn người so với quý trước và giảm 144,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Sau chuỗi 5 năm tăng liên tục (2015-2019), đây là năm đầu tiên lực lượng lao động giảm so với cùng kỳ năm trước².

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý I năm 2020 là 48,9 triệu người, giảm 351,2 nghìn người so với quý trước và tăng 4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,5 triệu người, chiếm 33,7%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động là 22 triệu người, chiếm 45% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I năm 2020 là 75,4%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 10,7 điểm phần trăm (thành thị: 68,6%; nông thôn: 79,3%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị thấp

2. Lực lượng lao động quý I của các năm giai đoạn 2015-2019 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: năm 2015 tăng 69,4 nghìn người; năm 2016 tăng 795,0 nghìn người; năm 2017 tăng 378,5 nghìn người; năm 2018 tăng 533,7 nghìn người; năm 2019 tăng 417,1 nghìn người.

hơn nông thôn ở tất cả các nhóm tuổi, trong đó chênh lệch nhiều nhất được ghi nhận ở nhóm 15-24 tuổi (thành thị: 43,0%; nông thôn: 65,1%) và nhóm từ 55 tuổi trở lên (thành thị: 36,5%; nông thôn: 52,4%). Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

Trong tổng số người tham gia lực lượng lao động của quý I năm 2020, có 13,1 triệu người đã được đào tạo có bằng, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên), không thay đổi nhiều so với quý trước và tăng 753,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, chiếm 23,7%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ qua đào tạo của lao động khu vực thành thị đạt 39,9%, cao hơn 2,5 lần so với khu vực nông thôn (15,9%).

2. Lao động có việc làm giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước và giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2020 là 54,2 triệu người, giảm 682,4 nghìn người so với quý trước và giảm 154,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn: Số người có việc làm ở khu vực nông thôn giảm 604,7 nghìn người so với quý trước và giảm 269,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý I năm 2020³, có khoảng 47,3 nghìn người tạm nghỉ việc vì lý do giãn việc, tạm ngừng sản xuất kinh doanh hoặc

do lượng khách hàng giảm. Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số lượng người tạm nghỉ lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Khánh Hòa.

Lao động trong khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 36%, tương đương 19,5 triệu người, lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 33,5%, tương đương 18,2 triệu người và khu vực Công nghiệp và xây dựng chiếm 30,5%, tương đương 16,5 triệu người. So với cùng kỳ năm trước, tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,7 điểm phần trăm (quý I năm 2019: 35,2%); tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp và xây dựng tăng 1,3 điểm phần trăm (quý I năm 2019: 29,2%); tỷ trọng lao động trong khu vực Dịch vụ tăng 0,4 điểm phần trăm (quý I năm 2019: 35,6%).

Trong số các nhóm nghề, nhóm “Lao động giản đơn” thu hút nhiều lao động nhất với hơn 18 triệu người, chiếm 33,6% tổng số lao động. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, lao động thuộc nhóm nghề này giảm mạnh, giảm 1 triệu người (tương ứng giảm 5,2 điểm phần trăm); nhóm nghề “chuyên môn kỹ thuật bậc trung” giảm 320 nghìn người (tương ứng giảm 15,4 điểm phần trăm).

Lao động làm công hưởng lương chiếm gần một nửa số lao động có việc làm với 26,1 triệu người. Lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tỷ trọng lần lượt là 35,1% và 13,8%, tương ứng giảm 0,4 điểm phần trăm và 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Khác biệt về lao động theo giới tính được thể hiện rõ nhất ở nhóm lao động gia đình với tỷ lệ lao động nữ thuộc nhóm này cao gấp hơn 2 lần so với lao động nam, tương ứng là 19,6% và

8,6% - đây là nhóm lao động yếu thế, không có công việc ổn định và hầu hết không tham gia bảo hiểm xã hội.

Cả nước vẫn còn 35,9% lao động làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động (tương đương 9,4 triệu người); 81,9% trong số đó làm việc theo hình thức “thỏa thuận miệng” và 18,1% còn lại là người làm việc và không có bất kỳ hợp đồng hay thỏa thuận nào với chủ sử dụng lao động. Tình trạng lao động không được ký hợp đồng của lao động nam cao hơn lao động nữ, tương ứng là 44,8% và 24,3%; ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị, tương ứng là 44,3% và 24,4%. Nhóm tuổi có tỷ trọng lao động làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động cao nhất là lao động từ 60 tuổi trở lên, chiếm 60,7% và thấp nhất ở nhóm 25-54 tuổi, chiếm 33,8%. Trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, nhóm lao động làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động là nhóm dễ bị tổn thương nhất khi người sử dụng lao động thực hiện chính sách cắt, giảm lao động.

3. Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thanh niên không đi học và không đi làm có xu hướng tăng

Số người thất nghiệp⁴ trong độ tuổi lao động quý I năm 2020 là gần 1,1 triệu người, tăng 26,1 nghìn người so với quý trước và tăng 26,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2020 là 2,22%, tăng 0,07 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,05 điểm phần trăm so với cùng

4. Người thất nghiệp là những người không có một công việc nào và đang tìm kiếm việc làm đồng thời sẵn sàng làm việc tại thời điểm tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra).

3. Số liệu báo cáo đến nửa đầu tháng 3 năm 2020.

kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của khu vực thành thị là 3,18%, tăng 0,08 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước; tỷ lệ này của khu vực nông thôn là 1,73%, tăng 0,06 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,03 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Thất nghiệp của lao động thanh niên trong độ tuổi từ 15-24 trong quý I năm 2020 là 492,9 nghìn người, chiếm 44,1% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên quý I năm 2020 là 7,01%, tăng 0,51 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,57 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 5,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số trưởng thành (những người từ 25 tuổi trở lên). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,91%, tăng 0,99 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,64 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, tiếng Anh: Youth not in employment, education or training) trong quý I năm 2020 là 11,5%, tương đương với 1,47 triệu người, tăng 2,2 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ NEET ở khu vực thành thị cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, ở nữ thanh niên cao hơn 3,5 điểm phần trăm so với nam thanh niên.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm 2020 là 2%, tăng 0,78 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,83 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn cao gấp 2,6 lần so với khu vực thành thị (tương ứng là 2,52% và 0,97%).



Đa số những người thiếu việc làm hiện làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 68,9%. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3,79%, cao gấp gần 9 lần so với khu vực Công nghiệp và xây dựng và cao hơn 3,1 lần so với khu vực Dịch vụ.

Số lao động có việc làm phi chính thức⁵ quý I năm 2020 là gần 20,1 triệu người, giảm 494 nghìn người so với quý trước và tăng 207 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý I năm 2020 là 55,3%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, mặc dù số lao động có việc làm phi chính thức tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức so với cùng kỳ năm trước vẫn giảm là do số lao động chính thức

tăng nhiều hơn so với lao động phi chính thức (gấp 2,7 lần). Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn 14,4 điểm phần trăm so với thành thị, tương ứng là 61,7% và 47,3%.

Tỷ lệ lao động nữ làm công việc phi chính thức ở một số ngành dịch vụ khá cao: hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình đạt 95,9%, giáo dục và đào tạo đạt 75,1%, dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 67,3%. Đây là nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng hơn so với lao động nam khi thị trường lao động chịu ảnh hưởng bởi các cú sốc về thay đổi chính sách hoặc thiên tai, dịch bệnh.

4. Thu nhập của người lao động⁶ tăng nhưng tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước sụt giảm đáng kể

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý I năm 2020 đạt 6,2 triệu đồng, tăng 353 nghìn đồng so với quý trước và tăng 473 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 7,1 triệu đồng, lao động nữ là 5,1 triệu đồng, lao động thành thị là 8,2 triệu đồng, lao động nông thôn là 5,2 triệu đồng.

5. Lao động có việc làm phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi Nông, lâm nghiệp và thủy sản và lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

6. Thu nhập bình quân của lao động trong quý I năm 2020 là thu nhập bình quân từ các công việc của người lao động trong tháng 12 năm 2019, tháng 1 và tháng 2 năm 2020.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong quý I năm 2020 đạt 7,4 triệu đồng, tăng 616,5 nghìn đồng so với quý trước và tăng 476,5 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,1 lần so với lao động nữ (tương ứng là 7,8 triệu đồng và 6,8 triệu đồng).

Tuy vậy, tốc độ tăng thu nhập của người lao động quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước thấp hơn so với tốc độ tăng thu nhập của năm trước (tương ứng là 8,3% so với 19,4%). Trong đó, chênh lệch về tốc độ tăng thu nhập của quý I năm 2020 so với các năm trước nhiều nhất ở khu vực Công nghiệp và xây dựng: thấp hơn 11,6 điểm phần trăm so với quý I năm 2019; khu vực Dịch vụ: thấp hơn 7,2 điểm phần trăm so với quý I năm 2019; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn 6,1 điểm phần trăm so với quý I năm 2019.

II. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 đã tác động đến tình hình lao động việc làm tại hầu hết các ngành sản xuất kinh doanh. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19⁷ và báo cáo đánh giá của các địa phương về tình hình lao động việc làm⁸, tính đến giữa tháng 4 năm 2020, có gần 5 triệu lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19⁹, trong đó

lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bị ảnh hưởng nhiều nhất (hơn 1,2 triệu lao động), tiếp đến là lao động trong ngành bán buôn, bán lẻ (hơn 1,1 triệu lao động) và lao động trong ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (gần 740 nghìn lao động).

Khoảng 54% lao động bị ảnh hưởng đang làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, 46% lao động bị ảnh hưởng đang làm việc trong các doanh nghiệp và hợp tác xã¹⁰. Trong đó, khoảng 70% lao động bị ảnh hưởng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp và hợp tác xã; trong khi đó, đa số lao động bị ảnh hưởng của các ngành “bán buôn, bán lẻ” và “dịch vụ lưu trú và ăn uống” hiện đang làm việc tại các cơ sở kinh doanh cá thể, tương ứng là 74% và 73%.

Tính đến giữa tháng 4 năm 2020, lao động bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 trong các doanh nghiệp và hợp tác xã chủ yếu là các lao động tạm nghỉ việc (chiếm gần 59%), tiếp đến là lao động bị giãn việc hoặc nghỉ luân phiên (chiếm gần 28%) và lao động bị mất việc (chiếm gần 13%). Trong đó, lao động tạm nghỉ việc trong ngành vận tải kho bãi và ngành giáo dục và đào tạo chiếm cao nhất (đều chiếm trên 70% tổng số lao động bị ảnh hưởng tại mỗi ngành). Ngược lại, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành dịch vụ ăn uống có tỷ trọng lao động bị mất việc, bỏ việc cao nhất trong tổng số lao động bị ảnh hưởng so với các ngành khác (chiếm gần 20% tại mỗi ngành).

Có khoảng 84,8% doanh nghiệp được khảo sát cho biết

gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19; doanh nghiệp quy mô lớn và quy mô vừa chịu tổn thương nhiều hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ với hơn 90% doanh nghiệp lớn và vừa tự đánh giá là gặp khó khăn trong 4 tháng đầu năm 2020. Khoảng 67% doanh nghiệp đã thực hiện ít nhất một trong bốn giải pháp về lao động để ứng phó với tác động của dịch COVID-19 bao gồm: (1) Cắt giảm lao động, (2) Cho lao động giãn việc/nghỉ luân phiên, (3) Cho lao động nghỉ việc không lương, (4) Giảm lương người lao động. Trong đó, “Cho lao động giãn việc/nghỉ luân phiên” là giải pháp được áp dụng phổ biến nhất với gần 40% doanh nghiệp thực hiện, trên 28% doanh nghiệp thực hiện “Cắt giảm lao động”.

Bên cạnh các giải pháp tác động tiêu cực tới người lao động, 5,3% số doanh nghiệp bị ảnh hưởng cũng cho biết đã tranh thủ thời gian ảnh hưởng của dịch COVID-19 để “Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề cho người lao động”. Đây là phản ứng chủ động, tích cực và đáng ghi nhận của doanh nghiệp nhằm thích ứng với bối cảnh mới, chung tay cùng Chính phủ và người lao động từng bước vượt qua thách thức của dịch bệnh.

Đánh giá chung về tác động của dịch COVID-19 đến tình hình sản xuất kinh doanh nói chung và ảnh hưởng đến người lao động nói riêng, các khó khăn vẫn có thể sẽ còn tiếp diễn trong thời gian tới. Do vậy, việc triển khai thực hiện hiệu quả các gói hỗ trợ của Chính phủ cho doanh nghiệp và người lao động là cấp thiết giúp vực dậy nền kinh tế nói chung, thị trường lao động và doanh nghiệp nói riêng.

7. Điều tra trên 131 nghìn doanh nghiệp và các tập đoàn về ảnh hưởng của dịch COVID-19 trong quý I và 4 tháng đầu năm 2020.

8. Báo cáo hành chính của 59 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động việc làm đến thời điểm ngày 15 tháng 4 năm 2020.

9. Lao động bị ảnh hưởng là những người bị mất việc, buộc phải bỏ việc, giãn việc hoặc nghỉ luân phiên.

10. Báo cáo này không thống kê số hộ và số lao động tự làm trong khu vực nông nghiệp.

Mức sống dân cư khu vực nông thôn: NHÌN TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Trúc Linh

Khảo sát mức sống (KSMS) năm 2018 thu thập thông tin của 2.190 xã ở khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước, nhằm đánh giá tác động của cộng đồng đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của dân cư ở khu vực này. Các thông tin được thu thập từ cấp thôn và xã bao gồm: Đặc điểm tình hình chung của xã, cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tình hình sản xuất nông nghiệp của xã, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng và tiết kiệm.

Sau hơn 30 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, bộ mặt nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đã có nhiều khởi sắc và đạt được những thành tựu khá toàn diện, đời sống người dân đang dần thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu. Theo đánh giá từ cán bộ chủ chốt của xã thì năm 2018 có khoảng 98% số xã khảo sát có mức sống khá lên so với 5 năm trước. Con số này năm 2016, 2014, 2012, 2010, 2008 và năm 2006 lần lượt là 98%, 98%, 99%, 99%, 99% và 99%.

Hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã và đang tạo ra những cơ hội và thách thức mới cho ngành nông nghiệp Việt Nam. Chính vì vậy, toàn ngành đã và đang thực hiện nhiều đề án, chương trình nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện đại, đồng thời đẩy mạnh phát triển theo hướng bền vững. Theo đó, những đề án: "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững"; Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-



2020 với mục tiêu xây dựng nông thôn văn minh, tiên tiến, hiện đại nhưng vẫn mang đậm bản sắc văn hóa và nét truyền thống của nông thôn Việt Nam; Phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới... được người dân hưởng ứng và tham gia tích cực, góp phần xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn như điện, đường, trường, trạm, thủy nông nội đồng..., tạo nên một diện mạo mới

cho làng quê nông thôn. Nhờ vậy, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư ở hầu hết các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện và nâng cao. Năm 2018, 79,2% xã có đời sống cải thiện từ nguồn thu nhập từ nông nghiệp. Đóng góp làm tăng thu nhập dân cư chủ yếu là do năng suất các loại cây trồng ở hầu hết các xã đều tăng, do thay đổi kỹ thuật canh tác và giống mới, diện tích đất nông nghiệp

được tưới tiêu của hầu hết các xã tăng qua các năm.

Mức sống của dân cư trong xã năm 2018 được cải thiện là do những thay đổi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của hộ (76,7% số xã), cơ sở hạ tầng của xã (58,9% số xã) và việc làm lúc nông nhàn (38,3% số xã). Năm 2018, có 73,8% số xã có nguồn thu từ hoạt động bán buôn, bán lẻ và 35,3% số xã có thu từ hoạt động dịch vụ khác. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân ở các xã ngày càng nhiều. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã hoặc ở gần xã ngày càng tăng: 57,2% năm 2008, 57,8% năm 2010, 59,9% năm 2012, 63,1% năm 2014, 66,8% năm 2016 và 69,4 năm 2018.

Trong giai 2011-2015, có 16 chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, do mục tiêu chương trình quá rộng, bố trí nguồn lực chưa bảo đảm, việc tổ chức thực hiện có những hạn chế dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao. Để tập trung nguồn lực, khắc phục sự dàn trải và tạo điều kiện để tổ chức có hiệu quả, các chương trình mục tiêu quốc gia đã cắt giảm từ 16 chương trình còn 2 chương trình, đó là chương trình “xây dựng nông thôn mới” và “giảm nghèo bền vững”. Năm 2018 chỉ còn 73,7% số xã có dự án/chương trình của Chính phủ hoặc của các tổ chức khác đầu tư vào các lĩnh vực nhằm nâng cao mức sống của người dân.

Một trong những mục tiêu của xây dựng nông thôn mới là có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp, cơ cấu kinh tế và các hình thức sản xuất hợp lý, gắn phát triển công nghiệp, dịch vụ, gắn phát triển nông thôn với đô thị, xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng,

ổn định, giàu bản sắc dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Còn mục tiêu của Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là thực hiện giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo, góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, tăng thu nhập của người nghèo giai đoạn 2016-2020. Kết quả khảo sát cho thấy, năm 2018, có tới 80,4% số xã phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng; 67,4% số xã xoá đói giảm nghèo; văn hoá, giáo dục chiếm 30,9%; tạo việc làm chiếm 38,4% số xã; môi trường, nước sạch chiếm 29,1%.

Kết cấu hạ tầng của xã và thôn/ấp được cải thiện qua từng năm. Năm 2018, có 99,5% số xã có đường ô tô đến UBND xã, 99,5% xã có điện lưới quốc gia, 88,7% xã có bưu điện văn hoá xã, 75,3% xã có nhà văn hoá xã, 85,7% xã có trạm truyền thanh xã và 67,5% xã có chợ xã/liên xã. Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô sử dụng được cả 12 tháng trong năm đạt 91,4%; thôn/ấp được tiếp cận đường ô tô làm bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa đạt 77,6%; thôn/ấp có chợ hàng ngày là 33,8%, chợ phiên là 11,1% và bưu điện là 28,5%. So với năm 2017, các tỷ lệ này tăng từ 1-10 điểm phần trăm.

Giáo dục là điều kiện ban đầu để nâng cao dân trí, là cơ sở để nâng cao đời sống nhân dân trong xã. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng các trường học, nâng cao chất lượng giáo dục là một trong những ưu tiên hàng đầu của các xã. Năm 2018, tỷ lệ xã có trường tiểu học đạt 97,3% và xã có trường trung học cơ sở đạt 91,1%. Tuy nhiên, so với năm 2016 thì hai tỷ lệ này đều giảm, mà thay vào đó, tỷ lệ xã có

trường TH và THCS tăng từ 5,2% năm 2016 lên 6,3% năm 2018.

Phương tiện đi học của học sinh tiểu học đã được cải thiện đáng kể. Năm 2018, có 69,5% số trường tiểu học có học sinh đi học chủ yếu bằng xe đạp (tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2016) và phương tiện là đi bộ giảm còn 15,1% (năm 2016 là 20,1%), Việc đi học bằng các phương tiện khác như xe bus, hoặc được chở đi cũng phổ biến hơn (12,4% so với 8,6%).

Tình trạng bỏ học của học sinh tiểu học ở các xã khu vực nông thôn ngày càng giảm. Tỷ lệ xã có ít nhất 1 trường hợp học sinh tiểu học bỏ học có xu hướng giảm từ năm 2007 đến năm 2017 (từ 39,1% giảm xuống 20,2%). Trong số những học sinh bỏ học, thì nguyên nhân thường là do bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái (60,9%), trẻ em không có khả năng học hoặc không thích đi học (60,4%), do kinh tế khó khăn (59,5%).

Hệ thống tuyến y tế của Việt Nam phát triển khá, với mạng lưới rộng khắp từ Trung ương đến xã/phường. Trong đó, tuyến xã là tuyến đầu trong hệ thống y tế, là nơi chăm sóc y tế gần dân nhất. Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng cũng như số lượng đội ngũ y bác sỹ khám chữa bệnh đã tăng lên, nhưng mức độ tăng còn chậm. Năm 2018, có 99,7 xã có trạm y tế, trong đó có 87,7% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và 93,0% trạm y tế xã có phân loại rác thải y tế; 59,4% số xã có bác sỹ tư, 58,6% số xã có y sỹ tư nhân, 49,0% số xã có y tá tư nhân và 82,0% số xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân. Các tỷ lệ này của năm 2017 lần lượt là 81,7%; 88,2%; 58%; 57,2%; 47,7%; 82%.

Việc thu gom rác thải sinh hoạt và y tế của xã có xu hướng tích cực hơn, góp phần giảm ô nhiễm

môi trường. Năm 2018, có 59,5% số xã có tổ/đội thu gom rác (năm 2016 là 52,3%), có 48,2% số xã xử lý rác thải bằng hình thức chuyển đi nơi khác (năm 2016 là 41,8%). Tuy nhiên, số xã xử lý rác thải bằng các hình thức đốt (31,5%), chôn, lấp (16%) còn cao.

Rác thải là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư. Năm 2018, trong số các xã có ô nhiễm, có đến 38,2% số xã bị ô nhiễm là do rác thải sinh hoạt. Ngoài ra, tình hình ô nhiễm môi trường tăng do chất thải công nghiệp (19,0%), chất thải làng nghề (5,8%) và các nguyên nhân khác (14,1%). Hậu quả là nguồn nước, không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng. Năm 2018, có 20,1% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 8,1% số xã bị ô nhiễm không khí, 13,8% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí và 4,9% số xã có vấn đề khác về môi trường. Mặc dù tỷ lệ ô nhiễm nguồn nước, không khí đã giảm so với năm 2016, nhưng tốc độ giảm chậm, chỉ từ 0,2-0,8 điểm phần trăm. Việc ô nhiễm môi trường và không khí có thể là một trong nhiều nguyên nhân khiến sức khỏe của người dân bị ảnh hưởng, gây nhiều bệnh tật. Năm 2018, tỷ lệ xã có người dân mắc bệnh lao phổi chiếm 48,7%, bệnh đường hô hấp khác (48,7%), sốt xuất huyết (36,9%), tăng lên từ 0,6-1 điểm phần trăm so với năm 2016. Tuy nhiên, các bệnh khác như: sốt rét, bệnh trẻ em, bệnh đường ruột có xu hướng giảm so với năm 2016.

Năm 2018, bên cạnh những mặt tích cực, các xã ở khu vực nông thôn còn phải đối mặt với sự gia tăng của các tệ nạn xã hội như: rượu chè bê tha (34,2% số xã có xảy ra tệ nạn này), trộm cắp (47,4%), cờ bạc (46,6%). Đặc biệt, số xã có xảy ra tệ nạn ma túy tăng 6,5 điểm phần trăm (40,3% so với 33,8%) và số xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện tăng 6,7 điểm phần trăm (từ 63,1% năm 2016 tăng lên 69,9% năm 2018)...

Tóm lại, KSMS năm 2018 đã phác họa tương đối chi tiết bức tranh về mức sống dân cư của người dân tại các xã ở khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước. Hy vọng rằng, những thông tin thu thập được sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra được những quyết sách cụ thể, góp phần cải thiện và nâng cao hơn đời sống cho người dân nông thôn, đồng thời đưa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam phát triển và hội nhập với thế giới./.

KẾT QUẢ 10 NĂM...

(Tiếp theo trang 23)

Kinh tế hộ hiện vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hộ ở nông thôn và có quy mô sản xuất hộ nhỏ lẻ (trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa và 2,5 thửa đất/hộ). Đây đang là lực cản cho quá trình tập trung đất đai hình thành vùng nguyên liệu cho sản xuất lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao và cơ giới hóa, ảnh hưởng đến khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Mặc dù các hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển đổi, thành lập mới theo Luật Hợp tác xã song tăng chậm về số lượng, hiệu quả hoạt động còn thấp. Số doanh nghiệp nông nghiệp còn ít (chiếm dưới 1% so với tổng số doanh nghiệp cả nước), quy mô nhỏ, năng lực tài chính thấp với trên 90% là doanh nghiệp nhỏ, thậm chí siêu nhỏ, hiệu quả hoạt động chưa cao. Quan trọng hơn là chưa hình thành được sự liên kết sản xuất giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp.

Dự báo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhu cầu thực phẩm trên toàn cầu sẽ tăng lên do tăng dân số, tăng thu nhập bình quân đầu người và thay đổi chế độ ăn uống. Còn tại Việt Nam, theo dự báo của Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam đạt khoảng 104 triệu người vào năm 2030. Việc tăng lên về quy mô dân số sẽ dẫn tới nhu cầu lương thực thực phẩm tăng, tuy nhiên khi đó nhu cầu tiêu thụ gạo bình quân đầu người dự báo có xu hướng giảm và nhu cầu các thực phẩm khác như thịt, cá, hoa quả có xu hướng tăng lên. Đối với nhu cầu lương thực cho xuất khẩu, thực hiện "Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030", dự báo khối lượng gạo xuất khẩu sẽ giảm trong giai đoạn tới và sẽ tập trung vào xuất khẩu gạo chất lượng cao mang thương hiệu gạo Việt Nam. Đây cũng là những cơ sở để đặt mục tiêu cho vấn đề ANLT trong thời gian tiếp theo.

"Phải bảo đảm an ninh lương thực một cách vững chắc trong mọi tình huống" là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt về ANLT của Đảng, Nhà nước. Trong đó nhấn mạnh: Không chạy theo thị trường, nêu cao tinh thần tự cường, chủ động đối với an ninh lương thực trong thời gian tới và chuyển nhận thức phát triển nông nghiệp từ vai trò an sinh, đủ ăn, điểm tựa cho sự phát triển thành vai trò mới là một lợi thế đặc thù, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế, hội nhập./.

Quảng Bình: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành giảm mạnh

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TT, số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của UBND tỉnh về phòng, chống dịch COVID-19, các cơ sở kinh doanh ăn uống, lưu trú trên địa bàn tỉnh phải ngừng hoạt động trong thời gian khá dài, khiến cho doanh thu lĩnh vực này giảm đáng kể.

Ước tính doanh thu lưu trú toàn tỉnh tháng 4 đạt 3,6 tỷ đồng, giảm 64,8% so với tháng trước và giảm 86,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tương tự, số lượt khách lưu trú đạt 11.000 lượt khách, giảm 68,6% và 86,7%; số lượt khách quốc tế lưu trú đạt 850 lượt khách, giảm 83,1% và 94,4%; ngày khách ước tính đạt 11.800 ngày khách, giảm 67,2% so với tháng trước và giảm 88,9% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu lưu trú ước đạt 57,2 tỷ đồng, giảm 42,9% so với cùng kỳ; số lượt khách lưu trú ước đạt 157.500 lượt khách, giảm 42,7%; số lượt khách quốc tế lưu trú đạt trên 28.300 lượt khách, giảm 48,6%; số ngày khách ước đạt 175.300 ngày khách, giảm 47,7%.

Do chịu tác động kép của dịch bệnh COVID-19 và Nghị định 100/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt, dịch vụ ăn uống cũng có xu hướng giảm với doanh thu tháng 4 ước tính đạt 87,9 tỷ đồng, giảm 50,7% so với tháng trước và giảm 73,6% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng ước đạt 872,1 tỷ đồng, giảm 34,0% so với cùng kỳ.

Cũng do ảnh hưởng của dịch COVID-19, các hoạt động lễ hành trên địa bàn tỉnh gần như bị đóng băng trong tháng 4 vừa qua, dẫn tới doanh thu hoạt động lễ hành 4 tháng đầu năm ước tính chỉ đạt 45,6 tỷ đồng, giảm 56,0% so với cùng kỳ; số lượt khách du lịch lễ hành ước tính đạt 102.900 lượt khách, giảm 57,2; số lượt khách quốc tế lễ hành ước tính đạt 27.600 lượt khách, giảm 51,2%.

(Nguồn Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình)

Cao Bằng: Diện tích gieo trồng các loại cây trồng chính tăng

Tranh thủ thời tiết thuận lợi mưa nắng xen kẽ, sản xuất nông nghiệp tỉnh Cao Bằng trong tháng 4 tập trung chủ yếu vào cấy lúa xuân, trồng và vun ngô, thu hoạch rau màu, chăm sóc và phòng chống sâu bệnh cho các loại cây trồng. Tính đến thời điểm 15/4, các loại cây trồng cơ bản đã gieo trồng xong,

TIN ĐỊA PHƯƠNG

số diện tích đã gieo cấy sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích lúa Đông Xuân gieo trồng được khoảng 3,6 nghìn ha, tăng 0,05% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,14% so với kế hoạch. Diện tích cây ngô gieo trồng được 25,5 nghìn ha, tăng 0,07% (tương đương 17,76 ha) so với cùng kỳ năm trước. Cây thuốc lá gieo trồng được 3,1 nghìn ha, tăng 0,91% (tương đương 28,3 ha). Diện tích rau các loại gieo trồng được gần 2,6 ha, tăng 3,19% (tương đương 66,7 ha).

Tuy nhiên bên cạnh đó diện tích gieo trồng một số cây giảm, như: Cây khoai lang gieo trồng được 173,55 ha, giảm 11,5% (hay giảm 22,55 ha) so với cùng kỳ năm trước; Đậu tương gieo trồng được 613,78 ha, giảm 6,15% (tương đương 40,22 ha); Cây lạc gieo trồng được 259,06 ha, giảm 1,05% (tương đương 2,74 ha).

Đối với cây lâu năm, trong tháng 4, các hộ gia đình tiếp tục đầu tư cải tạo vườn, loại bỏ những cây già cỗi, cho năng suất thấp, sản phẩm kém chất lượng và trồng mới các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng)

Gia Lai: Ước thực hiện vốn đầu tư 4 tháng tăng 34,43% so cùng kỳ

Vốn đầu tư toàn tỉnh Gia Lai trong kinh doanh và đời sống toàn xã hội 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 541,06 tỷ đồng, đạt 16,47% kế hoạch, tăng 34,43% so cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 206 tỷ đồng, đạt 19,4% kế hoạch, tăng 89% so cùng kỳ; Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 248,9 tỷ đồng, đạt 27,33% kế hoạch, tăng 32,47% so cùng kỳ. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tính chung 4 tháng tăng cao so cùng kỳ.

Thực hiện Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao, tổng số vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2020 là gần 3.300 tỷ, chiếm 10,95% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội. Bao gồm: Nguồn vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 1.061,6 tỷ đồng, trong đó nguồn thu từ quỹ sử dụng đất là 447 tỷ; Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu 1.161,6 tỷ đồng; Nguồn vốn Xổ số kiến thiết 140 tỷ đồng; Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 11,5 tỷ đồng; Nguồn vốn nhà nước

cấp huyện là 911 tỷ đồng, trong đó thu từ quỹ sử dụng đất là 631 tỷ đồng.

Do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đa số là vừa và nhỏ và toàn tỉnh không có ca nhiễm dịch bệnh COVID-19 nào nên việc thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 không ảnh hưởng lớn đến các hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, các công trình chuyển tiếp từ năm 2019 vẫn đang được gấp rút hoàn thành theo tiến độ. Các công trình khởi công mới năm 2020 cũng đã hoàn tất thủ tục phê duyệt dự án và tiến hành khởi công. Các đơn vị chức năng thường xuyên kiểm tra đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị thi công đảm bảo chất lượng công trình, phối hợp với địa phương và các đơn vị quản lý giải quyết tốt khâu giải phóng mặt bằng thi công để đẩy nhanh tiến độ công trình./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Gia Lai)

Bà Rịa - Vũng Tàu: Sản lượng thủy sản khai thác 4 tháng tăng 3,19%

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành thủy, hải sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2020 là tiếp tục xây dựng, phát triển theo hướng khai thác xa bờ bằng tàu thuyền thiết bị tiên tiến; tiếp tục chuyển đổi cơ cấu đội tàu và nghề khai thác vùng lòng một cách hợp lý. Mục tiêu khai thác hải sản của Bà Rịa - Vũng Tàu trong năm 2020 là đạt hơn 300 nghìn tấn. Để đạt mục tiêu này, thời gian qua tỉnh tiếp tục mở rộng các cảng cá, khu neo đậu tránh, trú bão, phát triển dịch vụ đóng sửa chữa tàu thuyền, đa dạng sản phẩm sau khai thác để giúp ngư dân tăng hiệu quả kinh tế cũng như tăng điều kiện phát triển nghề cá ổn định, bền vững.

Về khai thác và nuôi trồng thủy sản, sản lượng thủy sản khai thác tháng 4 ước tính đạt 31,3 nghìn tấn, tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 121,6 nghìn tấn, tăng 3,19% so với cùng kỳ, trong đó: Cá ước đạt 98,2 nghìn tấn, tăng 3,22%; Tôm ước đạt 3,3 nghìn tấn, tăng 4,42%; thủy sản khác ước đạt 20,1 nghìn tấn, tăng 2,83%.

Hình thức nuôi thả trên địa bàn chủ yếu là nuôi quảng canh với diện tích 6,8 nghìn ha, giảm 0,63% so với năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá là 2,3 nghìn ha; Diện tích nuôi tôm là 4,0 nghìn ha và diện tích nuôi thủy sản khác là 489 ha.

Bên cạnh đó, sản lượng nuôi trồng 4 tháng đầu năm ước tính là 5,9 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ; trong đó: Cá 3,2 nghìn tấn, tăng 2,86%; tôm 2,4 nghìn tấn, tăng 4,58%; thủy sản khác 310 tấn, tăng 2,05%.

Hiện trên địa bàn tỉnh có nhiều mô hình và công nghệ được áp dụng trong nuôi thủy sản lồng bè mang lại hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường như: Nuôi hàu Thái Dương trên giá thể tre thay cho tấm lợp xi măng hoặc lớp cao su; Nuôi cá bằng lồng nhựa công nghệ Na Uy; Nhuộm lưới chống bám bẩn; Làm mái che giảm nhiệt độ; Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động mặt nước... Qua đó cho năng suất cao, giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, vùng nuôi ổn định và bảo vệ môi trường. Để nghề nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng bền vững trên quy mô lớn, đặc biệt là phát triển nuôi trên các vùng biển xa, ngành nông nghiệp Tỉnh đang khuyến khích người dân chủ động ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất để góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường cục bộ, từng bước hiện đại hóa, xây dựng thương hiệu cá biển nuôi lồng bè đạt an toàn vệ sinh thực phẩm./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Hà Nam: Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng từ COVID-19

Trong tháng 4, thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch COVID-19 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, toàn tỉnh đã nghiêm túc thực hiện cách ly toàn xã hội, vì vậy, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề do thiếu hụt nguồn nguyên liệu, xuất nhập khẩu gặp khó khăn, một số doanh nghiệp và cơ sở cá thể công nghiệp đã phải tạm ngừng hoặc thu hẹp quy mô sản xuất.

Do đó, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng 4/2020 ước giảm 19,1% so với tháng trước và giảm 13,1% so với cùng tháng năm 2019. Tính chung 4 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 2,7% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 0,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,7%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,1%.

Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm sâu là: Đồ uống giảm 15,8%; Dệt giảm 8,1%; Sản xuất trang phục giảm 5,7%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 4,1%; Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 11,3%. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu cũng giảm, như: bia các loại giảm 19,1%; xe gắn máy giảm 19,1%; nước giải khát giảm 11,6%; quần áo may sẵn giảm 9,6%...

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có một số ngành có mức sản xuất tăng so với cùng kỳ, ví dụ như sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,2%./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Nam)



COVID-19 PHỦ BÓNG ĐEN LÊN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI

Bích Ngọc

Sau hơn 3 tháng kể từ thời điểm xuất hiện đầu tiên vào tháng 12/2019 tại thành phố Vũ Hán, (tỉnh Hồ Bắc - Trung Quốc), dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus corona chủng mới gây ra (COVID-19) đã trở thành một đại dịch, lan đến 209 quốc gia và vùng lãnh thổ. Theo số liệu cập nhật mới nhất của Worldometers, tính đến 6h sáng ngày 10/4, toàn thế giới đã có gần 1,6 triệu người nhiễm bệnh, khoảng 95.500 ca tử vong. Đây được đánh giá là cuộc khủng hoảng toàn cầu tồi tệ nhất kể từ sau Thế chiến thứ 2, ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, đồng thời phủ bóng đen lên thị trường lao động tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Theo báo cáo nhanh "COVID-19 và thế giới việc làm: Tác động và giải pháp" lần thứ nhất được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) công bố ngày 19/3/2020, dịch bệnh COVID-19 đã tác động sâu rộng đến đầu ra của thị trường lao động trên 3 khía cạnh chính: (1) Số lượng việc làm (cả thất nghiệp và thiếu việc làm); (2) Chất lượng công việc (tiền lương và tiếp cận an sinh xã hội); (3) Ảnh hưởng đến các nhóm cụ thể là những người dễ bị tổn thương hơn với tình trạng bất lợi của thị trường lao động.

Cụ thể, do tác động tiêu cực của COVID-19, hoạt động sản xuất, các chuỗi cung ứng trên toàn thế giới bị gián đoạn, cùng với đó là các lệnh cấm du lịch, đóng cửa biên giới và các biện pháp kiểm

dịch khiến nhiều người lao động không thể di chuyển đến nơi làm việc, dẫn tới tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm gia tăng đáng kể. Dựa trên 3 kịch bản về tác động của COVID-19 đối với tăng trưởng GDP toàn cầu, ILO ước tính sơ bộ tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu tăng từ 5,3 triệu người (kịch bản thấp) đến 24,7 triệu người (kịch bản cao) so với con số 188 triệu người vào năm 2019. Tình trạng thiếu việc làm trên toàn thế giới cũng được dự báo sẽ tăng theo diện rộng khi những tác động về kinh tế của COVID-19 sẽ khiến cả giờ làm và tiền lương bị giảm, người lao động mất đi nguồn thu nhập lớn và số lao động nghèo gia tăng đáng kể. Theo ước tính của ILO, năm 2020, người lao động sẽ mất đi

nguồn thu nhập từ 860 tỷ USD đến 3,4 nghìn tỷ USD; toàn thế giới sẽ có thêm từ 8,8 đến 35 triệu người lao động rơi vào đói nghèo so với mức ước tính trước đây cho năm 2020 (là giảm 14 triệu người).

Tuy nhiên, với tốc độ lây lan chóng mặt và sức tàn phá mạnh mẽ của COVID-19, ILO đã nhanh chóng cập nhật tình hình, tiếp tục công bố báo cáo nhanh số 2 vào ngày 7/4/2020 với những con số đáng lo ngại hơn. Theo đó, ILO ước tính có tới 81% lực lượng lao động toàn cầu (tương đương với 3,3 tỷ người) đang chịu tác động do nơi làm việc bị đóng cửa một phần hoặc toàn bộ. Những khu vực chịu tác động nghiêm trọng dự kiến là: Ả Rập mất 8,1% số giờ làm việc, tương đương 5 triệu lao động toàn thời gian; châu Âu mất 7,8% số giờ làm việc, tương đương 12 triệu người lao động toàn thời gian; châu Á - Thái Bình Dương mất 7,2% số giờ làm việc, tương đương 125 triệu lao động toàn thời gian.

Dù hầu hết các nhóm quốc gia chia theo mức thu nhập đều chịu tổn thất nặng nề do dịch bệnh

COVID-19, nhưng báo cáo của ILO cho thấy các nước thu nhập trung bình cao bị tác động mạnh nhất khi mất 7% tổng số giờ làm việc, tương đương 100 triệu người lao động toàn thời gian. Theo lĩnh vực kinh tế, dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất, bán lẻ, các hoạt động kinh doanh và hành chính là các ngành kinh tế bị ảnh hưởng lớn nhất.

Đánh giá có sức tàn phá vượt xa tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009, ILO dự báo đại dịch COVID-19 sẽ cướp đi 6,7% tổng số giờ làm việc trên toàn cầu trong quý II/2020, tương đương 195 triệu việc làm toàn thời gian, vượt qua con số dự báo ban đầu của ILO là 25 triệu người do tình hình dịch bệnh vẫn đang diễn tiến phức tạp và các quốc gia vẫn đang loay hoay tìm kiếm các biện pháp đối phó hữu hiệu với COVID-19. Nếu so sánh cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 đã làm 22 triệu người thất nghiệp trên thế giới thì dịch COVID-19 sẽ làm số người thất nghiệp tăng gấp nhiều lần.

ILO cũng ước tính thu nhập của người lao động trên thế giới năm 2020 sẽ giảm 3,4 nghìn tỷ USD.

Những con số dự báo của ILO sẽ được minh chứng rõ ràng hơn bởi tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm thực tế đã và đang diễn ra tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Là quốc gia có số người nhiễm bệnh Covid-19 đứng đầu thế giới trong những ngày qua với gần 600.000 ca nhiễm, Mỹ đang phải chứng kiến sự sụp đổ nhanh và nghiêm trọng nhất của thị trường lao động trong nước. Theo số liệu thống kê, chỉ trong 2 tuần cuối của tháng 3/2020, đã có 10 triệu người Mỹ nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp vì COVID-19 khi chính phủ nước này triển khai các biện pháp cách ly xã hội nghiêm ngặt trong nỗ lực nhằm làm chậm sự lây lan của virus, khoảng 90% dân số đang bị yêu cầu ở nhà trong khi nhiều nhà máy, nhà hàng, cửa hàng cùng các doanh nghiệp khác bị đóng cửa và sụt giảm doanh số trầm trọng. Giới chuyên gia kinh tế cho rằng con số thất nghiệp thực tế có thể cao hơn nhiều vì không ít người nộp đơn gặp rắc rối trong quá trình làm giấy tờ do sở lao động tại các bang đang quá tải. Các chuyên gia cảnh báo, tình trạng thất nghiệp vì COVID-19 nghiêm trọng hơn giai đoạn đại suy thoái cách đây 10 năm và có thể sẽ đạt đến những cột mốc chưa từng xuất hiện kể từ cuộc đại khủng hoảng trong những năm 1930. Ngân hàng Morgan Stanley (Mỹ) cũng nhận định kinh tế nước này sẽ giảm 5,5% trong năm 2020 - mức giảm mạnh nhất kể từ năm 1946, trong khi tỷ lệ thất nghiệp đạt mức cao kỷ lục 15,7% vào quý II của năm 2020. Các nhà kinh tế của Cục Dự trữ Liên bang thậm chí còn dự đoán tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ có khả năng sẽ lên tới 32%.



Tương tự, châu Âu cũng đang phải đối mặt với những dự báo bi thảm như vậy khi đã có ít nhất 1 triệu người trên khắp “lục địa già” bị cho là đã mất việc trong vài tuần qua. Tính đến 28/3/2020, Thụy Sĩ đã có khoảng 750.000 người, tương đương 15% người lao động ở trong tình trạng thất nghiệp một phần. Còn tại Tây Ban Nha có hơn 300.000 người thất nghiệp vào tháng 3/2020. Chính phủ Đức cũng cho biết, họ đã nhận được 77.000 đơn đăng ký thất nghiệp một phần vào giữa tháng 3/2020, cao hơn rất nhiều so với mức trung bình hàng tuần của năm ngoái.

Mặc dù Trung Quốc đã vượt qua giai đoạn đỉnh của dịch COVID-19 và dịch bệnh đã dần khống chế, song thị trường lao động quốc gia láng giềng cũng đã từng phải hứng chịu thiệt hại nặng nề. Theo số liệu ghi nhận, Trung Quốc đã có hơn 5 triệu người lao động mất việc trong 2 tháng đầu năm 2020, tỷ lệ người thất nghiệp tại thành thị đã tăng lên 6,2% trong tháng 2/2020. Đây là mức cao kỷ lục, khi trong 2 thập niên trước đó, tỷ lệ thất nghiệp tại thành thị của nước này chỉ dao động từ 4% đến 5%. Ước tính sẽ có khoảng 9 triệu người dân thành thị Trung Quốc mất việc trong năm nay vì tác động tiêu cực của COVID-19.

Để đối phó với tình trạng thất nghiệp đang diễn ra trên toàn cầu với quy mô lớn do dịch COVID-19 gây ra, ILO đã đề xuất các quốc gia cần có các biện pháp, chính sách trên diện rộng và đồng bộ, tập trung vào bốn trụ cột: hỗ trợ doanh nghiệp, việc làm và thu nhập; kích thích nền kinh tế và việc làm; bảo vệ người lao động tại nơi làm việc; sử dụng đối thoại xã hội giữa chính phủ,

người lao động và người sử dụng lao động để tìm kiếm giải pháp.

Trên thực tế, nhiều quốc gia đã thực hiện nhiều biện pháp để cứu vãn tình trạng tồi tệ hiện nay. Ví dụ như Ý, Nhật Bản và nhiều quốc gia khác đã thay đổi và sắp xếp phương thức làm việc, bao gồm làm việc từ xa và làm việc so le giờ áp dụng trên quy mô toàn quốc hoặc theo từng đơn vị/tổ chức để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

Bên cạnh đó, nhằm hỗ trợ cho người dân đảm bảo thu nhập trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19, một số quốc gia mở rộng tiếp cận nghỉ phép có trả lương, tức là quy định cho nghỉ ốm vẫn được hưởng lương đối với người lao động bị ốm hoặc đang bị cách ly. Đơn cử như tại Trung Quốc, chính phủ đã hướng dẫn trả các khoản thanh toán tiền lương cho những người lao động không có khả năng làm việc do cách ly hoặc bệnh tật. Còn Ireland, Singapore và Hàn Quốc đã trả chi trả lương cho các khoản nghỉ ốm cho lao động tự làm, trong khi ở Anh, lương nghỉ ốm theo luật định sẽ được chi trả cho các cá nhân được chẩn đoán hoặc đủ điều kiện tự cách ly, các khoản chi trả được thực hiện thanh toán từ ngày đầu tiên thay vì ngày thứ tư như của quy định trước đó.

Bên cạnh đó là các chính sách hỗ trợ việc làm và thu nhập tại nhiều quốc gia như chính phủ Trung Quốc ra thông báo đảm bảo rằng các hợp đồng của người lao động nhập cư không bị chấm dứt trong trường hợp bị bệnh hoặc theo các biện pháp ngăn chặn dịch bệnh. Trợ cấp thất nghiệp cũng được áp dụng rộng rãi tại một số quốc gia như Mỹ, Philippines... Tuy đang phải gồng mình chống chọi lại những tác động của COVID-19 đến nền kinh

tế, song các chính phủ ở châu Âu cũng đang nỗ lực để bảo vệ công ăn việc làm cho người lao động, để tránh sa thải diện rộng bằng chính sách «đắt đỏ» là trả lương lao động thay doanh nghiệp để ngăn họ không bị sa thải ngay từ đầu. Tại Pháp, chính phủ nước này cho biết sẽ trả 84% lương cho bất kỳ nhân viên nào bị cho nghỉ việc tạm thời lên tới 5.330 EUR mỗi tháng thay vì 1.219 EUR theo kế hoạch trước đó. Hay như ở Hà Lan, bất kỳ công ty nào dự kiến giảm doanh thu ít nhất 20% đều có thể xin trợ cấp để trả tới 90% tiền lương cho nhân viên trong 3 tháng, chính phủ sẽ tạm ứng tới 80% số tiền được yêu cầu. Còn ở Tây Ban Nha, người lao động có thể được hưởng 70% lương cơ bản dưới dạng trợ cấp thất nghiệp, giới hạn ở mức 1.400 EUR mỗi tháng. Khi thời gian nghỉ việc tạm thời kết thúc, các công ty phải thuê lại tất cả các công nhân trong ít nhất 6 tháng... Theo các chuyên gia kinh tế, giải pháp trên của các nước khu vực châu Âu không chỉ cứu trợ nhanh chóng cho các doanh nghiệp và người lao động trong thời kỳ suy thoái đột ngột mà còn có tác dụng giúp các công ty một khi hoạt động bình thường trở lại không phải mất thời gian tuyển dụng và đào tạo nhân viên mới, từ đó giúp nền kinh tế phục hồi nhanh hơn.

Có thể nói, trước sự tàn phá nặng nề của dịch bệnh COVID-19, nhiều nước trên thế giới nhanh chóng có các biện pháp ứng phó để cứu vãn thị trường lao động đang ngày càng rơi vào tình trạng xấu hơn. Tuy nhiên điều này sẽ mất khá nhiều thời gian và nguồn lực kinh tế của các quốc gia do những tổn thương mà COVID-19 đã và đang để lại cho thị trường lao động toàn cầu là khá lớn./.



Trong vòng hơn một thập niên qua, những đợt hạn hán kéo dài tồi tệ, những cơn lũ lụt tàn quét các vùng trồng trọt và các trận cháy rừng tàn khốc đã khiến ngành nông nghiệp Australia bị tổn thương nghiêm trọng. Các chuyên gia môi trường cho biết, biến đổi khí hậu hiện đang là một phần trong cuộc sống tại quốc gia này. Để chống lại tác động bất thường của thiên nhiên, Australia đang hướng tới những giải pháp canh tác mới, xây dựng kế hoạch thích nghi với một chu trình khí hậu hoàn toàn khác biệt.

NÔNG NGHIỆP AUSTRALIA

THIỆT HẠI NẶNG NỀ DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Tiến Long

Hạn hán và cháy rừng gây thiệt hại nghiêm trọng

Hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng tăng được cho là nguyên nhân gây ra các vụ hỏa hoạn trên toàn nước Úc. Theo phân tích của nhóm các nhà khoa học về khí hậu hàng đầu thuộc tổ chức World Weather Attribution (WWA), sự gia tăng số lượng và quy mô các đám cháy có liên hệ rõ ràng với hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán và sóng nhiệt gây ra bởi biến đổi khí hậu. Nghiên cứu cho thấy, lượng mưa giảm và nhiệt độ tăng cao vào năm 2019 so với 30 năm trước, đã làm tăng

ít nhất 30% nguy cơ cháy rừng ở Australia.

Theo Cục Khí tượng Australia, kể từ năm 1910, nhiệt độ trung bình ở đất nước này đã ấm lên hơn 1°C, tương đương với mức nóng lên của toàn cầu, khiến sóng nhiệt xảy ra thường xuyên hơn và dữ dội hơn. Theo đó, các đợt sóng nhiệt ở Australia năm 2019 - 2020 hiện nóng hơn gấp 10 lần so với năm 1900. Phần lớn các khu vực ở Australia, đặc biệt là phía Đông Nam đang trở nên dễ cháy hơn do xu hướng thiếu mưa dài hạn và gián đoạn nhiệt độ ở Ấn Độ Dương. Số tuần có nhiệt độ trung bình cao

ở Đông Nam Australia trong tháng 12/2019 xuất hiện nhiều hơn gấp 2 lần so với năm 1990.

Biến đổi khí hậu chính là tác nhân gây nên sự kéo dài và dữ dội hơn của các mùa cháy tại Australia. Điển hình gần đây là các vụ cháy rừng trên khắp Australia vào năm 2019 - 2020. Đám cháy khu vực dọc theo bờ biển phía Đông Nam Australia đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng, thiêu rụi hơn 11 triệu ha rừng, phá hủy gần 6 nghìn tòa nhà, làm ít nhất 34 người thiệt mạng và hơn 1,5 tỷ động vật bị chết. Ước tính, thiệt hại kinh tế

của các vụ cháy rừng có thể lên tới 100 tỷ đô la Úc.

Theo các chuyên gia kinh tế, vụ cháy rừng thảm khốc này khiến ngành nông nghiệp trị giá 2,3 tỷ đô la Úc (tương đương 1,52 tỷ USD của Australia suy giảm đáng kể: Khoảng 52 nghìn gia súc, chủ yếu là cừu, gần 1 nghìn trang trại ong, 19 ha đất trồng nho và hơn 50 ha đất nông nghiệp khác tại bang South Australia đã bị phá hủy sau trận hỏa hoạn lịch sử, kéo dài từ tháng 11/2019.

Tại bang New South Wales, nơi ngành nông nghiệp đóng góp tới ¼ sản lượng kinh tế quốc gia tính trên giá trị, xấp xỉ 11 triệu ha đất, gần 100 trang trại bò sữa với hàng nghìn vật nuôi cũng bị thiêu rụi, gây thiệt hại nặng nề đến ngành nông nghiệp và các hoạt động chăn nuôi.

Bên cạnh hệ lụy của cuộc khủng hoảng cháy rừng, tình trạng hạn hán kéo dài cũng khiến người nông dân Australia lâm vào tình cảnh hết sức khó khăn. Nếu như trước kia trung bình mỗi 40 năm mới xảy ra một trận hạn hán tại Australia, thì nay hạn hán xảy ra ngày càng nghiêm trọng và gia tăng cả về tần suất và thời gian (các năm xảy ra hạn hán lịch sử là 2002, 2006 và gần đây là 2009). Theo cơ quan Khí tượng Australia, một phần đáng kể của khu vực Thái Bình Dương đã ghi nhận lượng mưa thấp nhất, nằm dưới ngưỡng trung bình hàng năm.

Tình trạng hạn hán kéo dài và có xu hướng không ngừng tăng đang gây thiệt hại lớn đối với kinh tế trang trại của Australia. Theo kết quả nghiên cứu của Cục Khoa học, Kinh tế, Nông nghiệp và Tài nguyên Australia (ABARES) cho biết, trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay lợi nhuận của các trang trại ở nước này đã giảm 22%,

tương đương mỗi trang trại thiệt hại 19 nghìn đô la Úc. Riêng đối với các trang trại chăn nuôi, con số này là 35%, tương đương mức thiệt hại hơn 1 tỉ đô la Úc mỗi năm.

Hỏa hoạn và hạn hán được đánh giá đã tác động sâu sắc tới hệ thống an ninh lương thực của Australia. Dù vậy, đó mới chỉ là hai trong số các vấn đề khí hậu mà ngành này đang phải đối mặt. Bản Báo cáo đánh giá Garnaut về tác động của khí hậu đối với ngành nông nghiệp của Chính phủ Australia đã công bố, biến đổi khí hậu là nguyên nhân đe dọa trực tiếp đến năng lực sản xuất nông nghiệp của “Xứ sở chuột túi”, bao gồm cả cung cấp lương thực trong nước và xuất khẩu. Theo đó, năng suất nông nghiệp trên sông Murray - Darling, nơi cung cấp 40% nguồn lương thực cho cả nước, sẽ bị suy giảm từ 92-97% vào cuối thế kỷ 21, nếu không có các hành động toàn cầu quan trọng về khí hậu.

Theo nghiên cứu của Quỹ bảo vệ thiên nhiên quốc tế (WWF), biến đổi khí hậu có thể khiến nước này thiệt hại ít nhất 29 tỷ đô la Úc (tương đương 19,43 tỷ USD) mỗi năm. Dự báo, trong vòng 30 năm tới, kinh tế Australia sẽ bị ảnh hưởng lớn thứ 5 trên thế giới, sau Mỹ, Nhật Bản, Anh và Ấn Độ do không có các hành động đối phó với biến đổi khí hậu.

Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Thực tế cho thấy, để ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu và các điều kiện thời tiết ngày càng trở nên khắc nghiệt, đòi hỏi Chính phủ và người dân cần nỗ lực hành động hơn vì môi trường, giảm thiểu khí thải carbon nhằm ngăn chặn tình trạng nóng lên của khí hậu.

Để hỗ trợ ngành nông nghiệp, trong vòng một thập kỷ gần đây, Chính phủ Australia đã chi khoảng

8 tỷ đô la Úc (tương đương 5,28 tỷ USD) kinh phí giải cứu. Trên các phương tiện truyền thông và tại các kỳ họp cấp nhà nước, Chính phủ luôn nhấn mạnh những mục tiêu và giải pháp cần thiết để hỗ trợ ngành nông nghiệp phát triển bền vững.

Xuất phát từ việc gắn kết biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp bền vững, từ năm 2018, Liên đoàn nông dân quốc gia Australia (NFF) đã hoàn thành một Bản đồ lộ trình cho ngành nông nghiệp quốc gia, xác định mục tiêu là đơn vị đi đầu trong hoạt động chống biến đổi khí hậu, tập trung vào việc trung hòa carbon và áp dụng khoa học công nghệ trong hoạt động canh tác và chăn nuôi từ nay cho tới năm 2030.

Bên cạnh đó, các giải pháp nông nghiệp mới như thay đổi thói quen canh tác, áp dụng khoa học công nghệ cũng nên được chú trọng để tạo lập nền nông nghiệp bền vững, đủ sức chống lại những thay đổi của thiên nhiên.

Theo ABARES, ngành nông nghiệp Australia cần thực hiện các bước đi thực tế để trở nên kiên cường hơn trong điều kiện khí hậu thay đổi nhanh chóng. Trong tương lai, các chính sách hạn hán và nông nghiệp phải tập trung vào việc xây dựng khả năng phục hồi khí hậu và quản trị rủi ro.

Đa dạng hóa nền nông nghiệp quốc gia, tìm kiếm các sáng kiến đột phá khác như chuyển đổi chu trình canh tác, canh tác tái sinh, xây dựng hệ thống chăn nuôi đi kèm bảo tồn, xây dựng tiêu chuẩn chăn nuôi kiểu mới giảm tiêu thụ nước và thu giữ khí carbon, quản lý áp lực nhiệt với động vật nuôi... chính là hướng đi thích hợp dành cho ngành nông nghiệp Australia và thế giới để đương đầu với cuộc chiến chống biến đổi khí hậu./.

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2010 - 2017



Sách hay:

“SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2010 -2017”

Được thành lập ngày 8/8/1967, trải qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, ngày nay ASEAN đã trở thành một tổ chức liên chính phủ hội tụ 10 quốc gia Đông Nam Á phát triển năng động, hợp tác rộng khắp, nội dung bao trùm, quan hệ phong phú là động lực chính, là lực lượng trung tâm trong các tiến trình khu vực.

Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực từ 15/12/2008, là một dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của ASEAN. Theo đó, lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN gồm những kế hoạch tổng thể, chi tiết với hàng trăm biện pháp khác nhau đã giúp cho ASEAN thực hiện lời hứa của mình với khu vực, phấn đấu vì một nền hòa bình lâu dài, vì sự ổn định trong quan hệ giữa các quốc gia, vì sự phát triển của các dân tộc và cuối cùng là vì thịnh vượng chung của cả khu vực.

Sự hình thành và lớn mạnh của cộng đồng kinh tế ASEAN cũng làm xuất hiện nhu cầu ngày càng tăng về thông tin thống kê khu vực. Đặc biệt khi mà hệ lụy của khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu cùng những thách thức phi truyền thống như biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... trong những năm gần đây dần trở thành

những thách thức gay gắt đối với mọi quốc gia trên thế giới khiến các quốc gia trong khu vực cần phải có sự hợp tác chặt chẽ hơn để ứng phó kịp thời.

Để phục vụ nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nghiên cứu và so sánh quốc tế, Tổng cục Thống kê đã sưu tầm, biên soạn và xuất bản ấn phẩm “Số liệu kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN giai đoạn 2010 -2017”. Ấn phẩm gồm 5 phần:

Phần 1: Tổng quan tình hình kinh tế xã hội ASEAN 2010 -2017;

Phần 2: Giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê;

Phần 3: Phần chung về số liệu thống kê kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN;

Phần 4: Xếp hạng các quốc gia thành viên;

Phần 5: Tổng quan và số liệu về kinh tế - xã hội của từng quốc gia thành viên;

Trình bày đẹp, hiện đại, thông tin phong phú, dễ hiểu, dễ tra cứu; mang tính thời sự và so sánh cao là ưu điểm dễ nhận thấy của ấn phẩm: ASEAN hiện có tổng dân số trên 640 triệu dân, chiếm khoảng 8,5% dân số thế giới; năm 2017 với GDP đạt gần 3 nghìn tỷ USD, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 5,3%;

tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương đạt 2,6 nghìn tỷ USD; Thu hút FDI đạt 158,6 tỷ USD... đã đưa ASEAN bước lên vị trí nền kinh tế lớn thứ 5 trên thế giới,... đây là những thông tin cơ bản được ấn phẩm tập trung phân tích, so sánh và đánh giá tại phần 1. Ở các phần tiếp theo, các thông tin, số liệu cụ thể được trình bày khoa học qua hệ thống các bảng, biểu thống kê đã cho thấy một bức tranh đa dạng về các quốc gia thành viên ASEAN trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế với những đặc trưng riêng biệt liên quan đến nhân khẩu học y tế, giáo dục, sự liên kết khu vực trong thương mại và các lĩnh vực khác.

Cuốn “Số liệu kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN giai đoạn 2010 -2017” được phát hành vào quý I năm 2020 là thời điểm đặc biệt ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam đảm nhận cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2020 và Thống kê Việt Nam đảm nhận vai trò chủ tịch ASEAN trong lĩnh vực thống kê. Hy vọng ấn phẩm sẽ là cẩm nang hữu ích đối với việc xây dựng và thực thi các quyết sách nhằm củng cố đoàn kết, thống nhất, gia tăng liên kết kinh tế và kết nối để xây dựng một cộng đồng ASEAN “gắn kết và chủ động thích ứng”.



KINH TẾ - XÃ HỘI

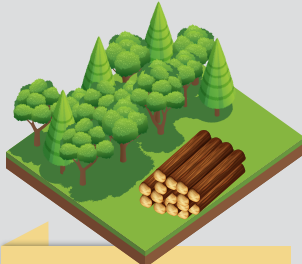
Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4/2020 gặp khó khăn do hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát nhưng tốc độ tái đàn chậm; dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất, tiêu thụ và xuất, nhập khẩu nông sản. Sản lượng gỗ khai thác và sản lượng thủy sản trong tháng đều giảm so với cùng kỳ năm trước.



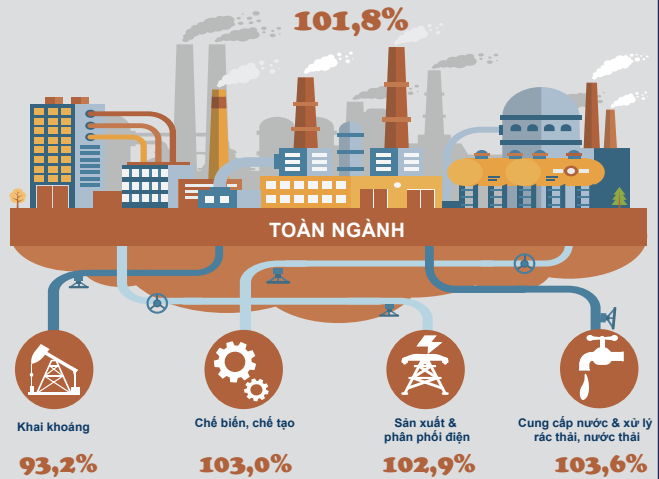
Số lượng gia súc, gia cầm tháng 4/2020 so với cùng kỳ năm trước



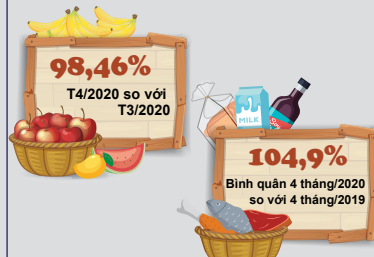
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp trong tháng Tư chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp **giảm mạnh 10,5%** so với cùng kỳ năm trước, mức giảm duy nhất của tháng Tư trong giai đoạn 2016-2020. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp chỉ **tăng 1,8%** so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua.

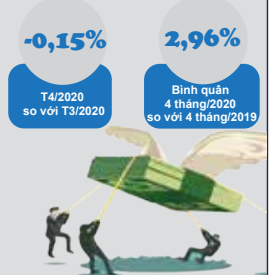
Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước



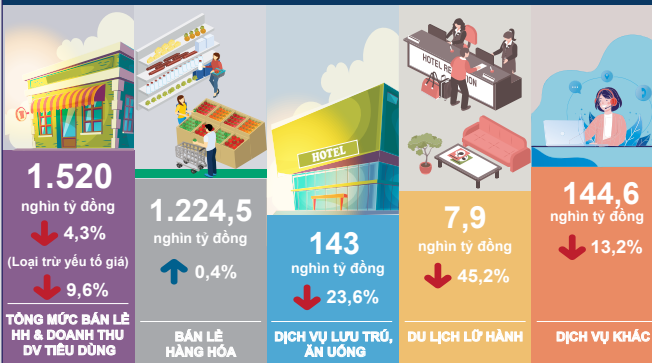
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



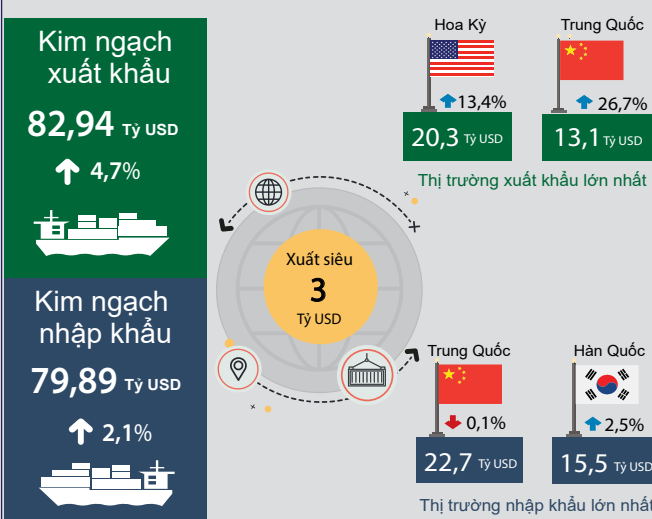
LẠM PHÁT CƠ BẢN



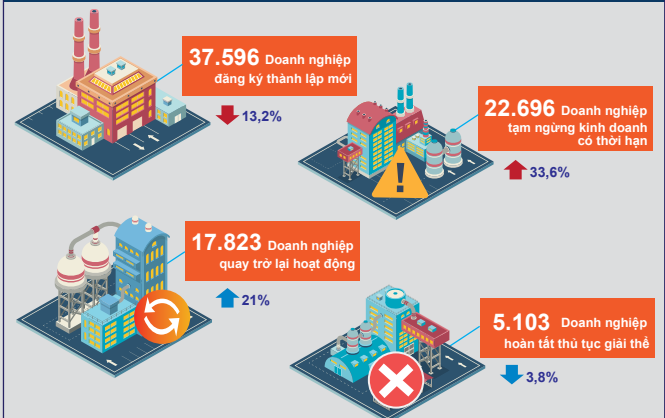
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (Tính đến 20/4/2020)

